

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**CHÍNH PHỦ**

**Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025
quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành
Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu**

(Tiếp theo Công báo số 1063 + 1064)

Mục 2
NHÀ THẦU LÀ CÁ NHÂN

Điều 73. Lựa chọn tư vấn cá nhân

1. Tư vấn cá nhân có thể bao gồm một hoặc một nhóm chuyên gia. Trường hợp tư vấn là nhóm chuyên gia thì các chuyên gia cử đại diện để giao dịch với chủ đầu tư. Đối với nhóm chuyên gia, trường hợp trúng thầu, tất cả các thành viên trong nhóm chuyên gia phải trực tiếp ký hợp đồng với chủ đầu tư. Việc lựa chọn tư vấn cá nhân được thực hiện theo phương pháp giá cố định trên cơ sở năng lực và kinh nghiệm của tư vấn cá nhân.

2. Đối với gói thầu dịch vụ tư vấn cá nhân có giá gói thầu không quá 300 triệu đồng, việc lựa chọn nhà thầu được thực hiện theo quy trình rút gọn quy định tại Điều 76 và Điều 77 của Nghị định này. Đối với gói thầu dịch vụ tư vấn cá nhân có giá gói thầu trên 300 triệu đồng, việc lựa chọn nhà thầu được thực hiện theo quy trình thông thường quy định tại Điều 74 và Điều 75 của Nghị định này.

Điều 74. Lập, phê duyệt điều khoản tham chiếu theo quy trình thông thường

1. Điều khoản tham chiếu bao gồm các nội dung:

- Mô tả tóm tắt về dự án, dự toán mua sắm;
- Yêu cầu về phạm vi, khối lượng, chất lượng và thời gian thực hiện gói thầu;
- Yêu cầu về năng lực, trình độ của chuyên gia tư vấn;
- Các điều kiện và địa điểm thực hiện hợp đồng;
- Giá gói thầu theo phương pháp giá cố định;
- Các nội dung cần thiết khác (nếu có).

2. Căn cứ tài liệu do tổ chuyên gia trình, chủ đầu tư xem xét, phê duyệt điều khoản tham chiếu.

Điều 75. Đăng tải thông báo mời thầu và đánh giá hồ sơ lý lịch khoa học của tư vấn cá nhân; phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; ký kết hợp đồng; đăng tải kết quả lựa chọn tư vấn cá nhân theo quy trình thông thường

1. Sau khi điều khoản tham chiếu được phê duyệt, chủ đầu tư đăng tải thông báo mời thầu kèm theo điều khoản tham chiếu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trong đó nêu rõ thời hạn nhận hồ sơ lý lịch khoa học. Thời gian tối thiểu để tư vấn cá nhân chuẩn bị hồ sơ lý lịch khoa học là 05 ngày làm việc.

Trường hợp cần làm rõ nội dung điều khoản tham chiếu, tổ chức, cá nhân thực hiện làm rõ trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trong thời hạn tối thiểu là 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu để xem xét, xử lý. Chủ đầu tư trả lời yêu cầu làm rõ trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trong thời hạn tối thiểu 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu.

Trường hợp sửa đổi điều khoản tham chiếu sau khi phát hành, chủ đầu tư phải đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo điều khoản tham chiếu sửa đổi và các nội dung sửa đổi điều khoản tham chiếu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trong thời hạn tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu.

2. Nộp hồ sơ lý lịch khoa học:

Tư vấn cá nhân chuẩn bị hồ sơ lý lịch khoa học theo yêu cầu nêu trong điều khoản tham chiếu, đề xuất kỹ thuật (nếu có) và nộp trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

3. Đánh giá hồ sơ lý lịch khoa học và trình kết quả đánh giá:

Hồ sơ lý lịch khoa học của từng tư vấn cá nhân được đánh giá căn cứ nội dung của điều khoản tham chiếu. Tư vấn cá nhân có tư cách hợp lệ theo quy định tại khoản 3 Điều 5 của Luật Đấu thầu; có hồ sơ lý lịch khoa học và đề xuất kỹ thuật (nếu có) tốt nhất, đáp ứng yêu cầu của điều khoản tham chiếu được xếp hạng thứ nhất. Tổ chuyên gia lập báo cáo đánh giá hồ sơ lý lịch khoa học trình chủ đầu tư xem xét.

4. Thương thảo hợp đồng:

Chủ đầu tư mời tư vấn cá nhân xếp hạng thứ nhất đến thương thảo hợp đồng theo nội dung của điều khoản tham chiếu đã được phê duyệt bao gồm nội dung về phạm vi

công việc, tiến độ thực hiện công việc, yêu cầu về báo cáo công việc, chi phí tư vấn, giá hợp đồng và các nội dung cần thiết khác. Kết quả thương thảo hợp đồng được lập thành biên bản và phải được chủ đầu tư và tư vấn cá nhân ký xác nhận.

5. Việc phê duyệt kết quả lựa chọn tư vấn cá nhân căn cứ vào báo cáo đánh giá hồ sơ lý lịch khoa học của các tư vấn cá nhân, kết quả thương thảo hợp đồng. Hợp đồng ký kết giữa các bên phải phù hợp với quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn tư vấn cá nhân, kết quả thương thảo hợp đồng, nội dung của điều khoản tham chiếu và các tài liệu liên quan khác.

6. Việc đăng tải kết quả lựa chọn tư vấn cá nhân được thực hiện trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo quy định tại điểm a khoản 1 và khoản 4 Điều 8 của Luật Đấu thầu.

Điều 76. Lập, phê duyệt điều khoản tham chiếu, danh sách tư vấn cá nhân theo quy trình rút gọn

1. Việc lập, phê duyệt điều khoản tham chiếu được thực hiện theo quy định tại Điều 74 của Nghị định này.

2. Chủ đầu tư xác định và phê duyệt danh sách tối thiểu 03 tư vấn cá nhân được gửi thư mời.

Điều 77. Gửi thư mời và đánh giá hồ sơ lý lịch khoa học của tư vấn cá nhân; phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; ký kết hợp đồng; đăng tải kết quả lựa chọn tư vấn cá nhân theo quy trình rút gọn

1. Sau khi điều khoản tham chiếu và danh sách tư vấn cá nhân được phê duyệt, chủ đầu tư gửi thư mời và điều khoản tham chiếu đến các tư vấn cá nhân có tên trong danh sách, trong đó nêu rõ thời hạn và địa chỉ nhận hồ sơ lý lịch khoa học. Thời gian tối thiểu để tư vấn cá nhân chuẩn bị hồ sơ lý lịch khoa học là 03 ngày làm việc.

2. Nộp hồ sơ lý lịch khoa học:

Tư vấn cá nhân chuẩn bị hồ sơ lý lịch khoa học theo yêu cầu nêu trong điều khoản tham chiếu và đề xuất kỹ thuật (nếu có) nộp cho chủ đầu tư trong thời hạn, địa chỉ nêu tại thư mời.

3. Việc đánh giá hồ sơ lý lịch khoa học của tư vấn cá nhân; thương thảo hợp đồng; phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; ký kết hợp đồng; đăng tải kết quả lựa chọn tư vấn cá nhân thực hiện theo quy định tại các khoản 3, 4, 5 và 6 Điều 75 của Nghị định này.

Chương V
QUY TRÌNH CHỈ ĐỊNH THẦU, CHÀO HÀNG CẠNH TRANH, MUA SẴM
TRỰC TIẾP, TỰ THỰC HIỆN, LỰA CHỌN NHÀ THẦU TRONG
TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT VÀ LỰA CHỌN NHÀ THẦU THỰC HIỆN
GÓI THẦU CÓ SỰ THAM GIA THỰC HIỆN CỦA CỘNG ĐỒNG

Mục 1
CHỈ ĐỊNH THẦU

Điều 78. Các trường hợp chỉ định thầu

1. Các gói thầu có yêu cầu cấp bách, khẩn cấp, gồm:

a) Gói thầu có yêu cầu cấp bách, khẩn cấp nhằm thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, đối ngoại, bảo vệ chủ quyền quốc gia;

b) Gói thầu cần thực hiện để ngăn chặn, khắc phục ngay hoặc để cứu trợ, hỗ trợ, xử lý kịp thời hậu quả gây ra do thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, tai nạn bất ngờ, sự cố, thảm họa hoặc sự kiện bất khả kháng khác;

c) Gói thầu cần triển khai ngay để tránh gây nguy hại đến tính mạng và tài sản của cộng đồng dân cư trên địa bàn hoặc để không ảnh hưởng nghiêm trọng đến công trình liền kề;

d) Gói thầu cấp bách cần triển khai ngay để duy trì hoạt động của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh gồm: gói thầu dịch vụ tư vấn, phi tư vấn, thuốc, hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế, linh kiện, phụ kiện, phương tiện, xây lắp nếu không triển khai ngay sẽ làm gián đoạn hoạt động tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh gây nguy hại đến sức khỏe, tính mạng người bệnh;

đ) Gói thầu cần thực hiện để cấp cứu người bệnh trong tình trạng cấp cứu theo quy định của Luật Khám bệnh, chữa bệnh (nếu có) gồm: các gói thầu dịch vụ tư vấn, phi tư vấn, thuốc, hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế, linh kiện, phụ kiện, phương tiện, xây lắp do nhu cầu đột xuất, không có mặt hàng thay thế và bắt buộc phải sử dụng để đảm bảo sức khỏe, tính mạng của người bệnh;

e) Gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn, phi tư vấn, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, hạt giống cây trồng, hóa chất sát trùng, vắc xin, vật tư, hóa chất cần triển khai ngay để phục vụ công tác phòng, chống dịch bệnh;

g) Gói thầu dịch vụ tư vấn, phi tư vấn, thuốc (bao gồm cả vắc xin, sinh phẩm), hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế (bao gồm cả vật tư tiêm chủng), linh kiện,

phụ kiện, phương tiện, xây lắp cần triển khai ngay nhằm phục vụ công tác phòng, chống dịch theo văn bản chỉ đạo của cấp có thẩm quyền (cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về y tế hoặc chính quyền các cấp) hoặc quyết định công bố dịch đối với bệnh truyền nhiễm hoặc địa phương đề nghị công bố dịch đối với bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A theo quy định của pháp luật;

h) Gói thầu dịch vụ tư vấn, phi tư vấn, thuốc, hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế, linh kiện, phụ kiện, phương tiện, xây lắp để thiết lập, cải tạo, xây dựng khu điều trị, bệnh viện dã chiến phục vụ công tác phòng, chống dịch mà số lượng thuốc, hoá chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế, linh kiện, phụ kiện, phương tiện hiện có tại cơ sở khám, chữa bệnh không đáp ứng được;

i) Gói thầu dịch vụ tư vấn, phi tư vấn, thuốc, hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế, linh kiện, phụ kiện, phương tiện, xây lắp phục vụ các đoàn ngoại giao, hỗ trợ các nước phòng, chống dịch cần triển khai ngay nhằm đáp ứng yêu cầu thực tiễn và theo đề nghị của cấp có thẩm quyền;

k) Gói thầu thuộc dự án đầu tư công khẩn cấp theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

2. Gói thầu cần đẩy nhanh tiến độ, bảo đảm chất lượng, hiệu quả, gồm:

a) Gói thầu thuộc dự án, dự toán mua sắm có yêu cầu cấp bách phải thực hiện ngay theo chỉ đạo tại Nghị quyết của Quốc hội, Nghị quyết của Chính phủ, Quyết định, Chỉ thị, văn bản thông báo ý kiến của lãnh đạo Chính phủ để bảo đảm hoàn thành tiến độ theo chỉ đạo;

b) Gói thầu thuộc dự án có yêu cầu thực hiện ngay nhằm bảo đảm kết nối, đồng bộ giữa các công trình thuộc dự án theo chỉ đạo tại Nghị quyết của Quốc hội, Nghị quyết của Chính phủ, Quyết định, Chỉ thị, văn bản thông báo ý kiến của lãnh đạo Chính phủ để đáp ứng yêu cầu về hiệu quả quản lý, khai thác, vận hành công trình đồng bộ, liên tục;

c) Gói thầu thuộc dự án đầu tư công đặc biệt theo quy định của pháp luật về đầu tư công;

d) Gói thầu cung cấp dịch vụ tổ chức các hội nghị, hội thảo, đại hội, tập huấn (phục vụ ăn, nghỉ, đi lại cho đại biểu; trang thiết bị, thuê hội trường, phòng họp và các dịch vụ liên quan) có yêu cầu phải bố trí địa điểm ăn, nghỉ tập trung cho đại biểu và phải thực hiện gấp; gói thầu tư vấn thiết kế, xây dựng, lắp đặt gian hàng tại hội chợ, triển lãm cần thực hiện gấp để tổ chức các sự kiện, ngày lễ lớn của đất

nước; gói thầu mua, nhập hàng dự trữ quốc gia, cung cấp dịch vụ liên quan trong tình huống đột xuất, cấp bách và thuê bảo quản hàng dự trữ quốc gia đối với các mặt hàng có yêu cầu, điều kiện bảo quản chuyên biệt, đặc thù về kho bảo quản, chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ thuật bảo quản theo quy định của pháp luật về dự trữ quốc gia; gói thầu vận chuyển, bốc xếp, bao bì đóng gói, bảo hiểm và các dịch vụ khác liên quan đến hoạt động xuất hàng dự trữ quốc gia để cứu trợ, hỗ trợ, viện trợ, phục vụ nhiệm vụ đối ngoại của Đảng, Nhà nước;

đ) Gói thầu sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc, nhà lưu trú công vụ cho cán bộ, công chức cấp tỉnh, cấp xã, thực hiện nhiệm vụ, yêu cầu về chuyển đổi số, công nghệ thông tin có yêu cầu cấp bách về tiến độ để phục vụ việc sắp xếp đơn vị hành chính, tổ chức bộ máy nhà nước;

e) Gói thầu xây lắp có quy mô, tính chất tương tự với gói thầu trước đó đã tổ chức đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế mà nhà thầu đã thực hiện đáp ứng tiến độ, bảo đảm chất lượng, hiệu quả trong thời gian 05 năm kể từ thời điểm nhà thầu ký hợp đồng trước đó đến ngày phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

g) Các trường hợp khác cần áp dụng hình thức chỉ định thầu để lựa chọn được nhà thầu thực hiện gói thầu đáp ứng tiến độ, chất lượng và hiệu quả của gói thầu, dự án, dự toán mua sắm.

3. Gói thầu thuộc lĩnh vực chiến lược, các dự án, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo đặc biệt, chuyển đổi số, gồm:

a) Gói thầu thuộc các dự án, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đặc biệt theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

b) Gói thầu có yêu cầu sử dụng công nghệ hoặc sản phẩm thuộc danh mục công nghệ chiến lược theo quy định của pháp luật về công nghệ cao; gói thầu có yêu cầu sử dụng hàng hóa, dịch vụ thuộc các lĩnh vực chiến lược theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực;

c) Gói thầu thuê, mua sắm sản phẩm, dịch vụ công nghệ số sử dụng ngân sách nhà nước để thực hiện các nhiệm vụ trọng điểm về chuyển đổi số quốc gia hoặc theo yêu cầu tại Nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

d) Gói thầu xây dựng, mở rộng, nâng cấp: cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia, cơ sở dữ liệu quốc gia, hệ thống thông tin báo cáo quốc gia; nền tảng tích hợp chia sẻ

dữ liệu, phần mềm, cơ sở dữ liệu dùng chung của bộ, ngành, địa phương; hệ thống quản lý văn bản, điều hành, cơ sở dữ liệu chuyên ngành của bộ, tỉnh; hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh; trung tâm giám sát, điều hành thông minh; hệ thống cung cấp dịch vụ công trực tuyến của quốc gia, bộ, địa phương; các nền tảng số, hệ thống thông tin quy mô quốc gia, quy mô vùng.

4. Gói thầu thuộc dự toán mua sắm không hình thành dự án có giá gói thầu không quá 500 triệu đồng; gói thầu dịch vụ tư vấn thuộc dự án có giá gói thầu không quá 800 triệu đồng, gói thầu dịch vụ phi tư vấn, hàng hóa, xây lắp, hỗn hợp thuộc dự án có giá gói thầu không quá 02 tỷ đồng.

5. Gói thầu có yêu cầu, điều kiện đặc thù về chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ thuật, công nghệ, thị trường cung ứng, gồm:

a) Gói thầu mua sắm hàng hóa, dịch vụ chỉ do một cơ sở sản xuất hoặc cung cấp; gói thầu mua thuốc, thiết bị y tế chỉ có duy nhất một hãng sản xuất trên thị trường;

b) Gói thầu cung cấp dịch vụ in ấn, cung cấp tem, biên lai, niêm phong theo quy định của pháp luật về quản lý thuế, hải quan; gói thầu in ấn tài liệu, ấn phẩm phục vụ bầu cử;

c) Gói thầu tư vấn, thi công di dời các công trình hạ tầng kỹ thuật để phục vụ công tác giải phóng mặt bằng, tái định cư; gói thầu tư vấn, rà phá bom, mìn, vật nổ để chuẩn bị mặt bằng thi công;

d) Gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn phải mua từ nhà thầu đã thực hiện trước đó do cần bảo đảm tính tương thích về công nghệ, bản quyền mà không thể mua được từ nhà thầu khác; gói thầu mua sắm hàng hóa, dịch vụ phi tư vấn phải mua từ nhà thầu đã thực hiện trước đó hoặc từ hãng sản xuất, đại lý của hãng sản xuất do cần bảo đảm tính tương thích về công nghệ, bản quyền với các trang thiết bị, máy móc, phần mềm, dịch vụ sẵn có hoặc do các điều kiện bảo hành, bảo trì của nhà thầu, hãng sản xuất mà không thể mua được từ nhà thầu khác, hãng sản xuất khác;

đ) Gói thầu có tính chất nghiên cứu, thử nghiệm, mua bản quyền sở hữu trí tuệ, mua bản quyền chương trình phát sóng; gói thầu tư vấn, mua sắm hàng hóa, thiết bị để triển khai ứng dụng công nghệ thông tin để quản lý, giám sát và bảo quản hàng hóa thuộc hệ thống kho dự trữ quốc gia; gói thầu nâng cấp và duy trì cơ sở hạ tầng viễn thông để cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập ở địa bàn, khu vực đang chỉ có một doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập theo quy định của chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích và pháp luật về viễn thông;

e) Gói thầu lựa chọn tổ chức tư vấn lập nhiệm vụ, điều chỉnh nhiệm vụ và lập, điều chỉnh quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch và pháp luật có liên quan về quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành;

g) Gói thầu thuê kho lưu giữ hàng tạm giữ; gói thầu thuê vận chuyển, bốc xếp hàng tạm giữ tại các cảng biển, địa điểm kiểm tra hàng hóa tập trung trong trường hợp chỉ có duy nhất một đơn vị cung cấp dịch vụ trong cảng; gói thầu nhập khẩu vũ khí thể thao phục vụ các câu lạc bộ, trường, trung tâm đào tạo huấn luyện thể thao tập luyện, thi đấu hàng năm;

h) Gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi, khảo sát, thiết kế xây dựng được chỉ định cho tác giả của phương án kiến trúc trúng tuyển khi tác giả đó có đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật về xây dựng; gói thầu thi công xây dựng, phục chế tượng đài, phù điêu, tranh hoành tráng, tác phẩm nghệ thuật gắn với quyền tác giả từ khâu sáng tác đến thi công công trình; gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn lập quy hoạch đô thị và nông thôn được chỉ định cho tác giả của ý tưởng quy hoạch đô thị và nông thôn đã trúng tuyển thông qua thi tuyển; gói thầu tư vấn thăm dò, khai quật khảo cổ; gói thầu tư vấn, thi công tu bổ, phục hồi di tích cấp quốc gia, di tích cấp quốc gia đặc biệt và di sản văn hóa thế giới.

6. Gói thầu có yêu cầu về bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật bảo vệ bí mật nhà nước.

7. Gói thầu thuộc dự án quan trọng quốc gia được áp dụng chỉ định thầu theo nghị quyết của Quốc hội khi quyết định chủ trương đầu tư dự án; gói thầu thuộc trường hợp chỉ định thầu theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực.

Đối với gói thầu thuộc trường hợp chỉ định thầu theo quy định tại khoản này, căn cứ tiến độ hoàn thành của gói thầu, chủ đầu tư thực hiện quy trình chỉ định thầu thông thường hoặc rút gọn theo quy định tương ứng tại Điều 79, khoản 2 và khoản 3 Điều 80 của Nghị định này. Trường hợp có quy định khác tại Nghị quyết của Quốc hội hoặc pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực về quy trình, thủ tục chỉ định thầu thì thực hiện theo Nghị quyết Quốc hội hoặc pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực đó.

Điều 79. Quy trình chỉ định thầu thông thường

1. Gói thầu thuộc các trường hợp quy định tại các điểm c, d, đ, e, g và h khoản 5 và khoản 6 Điều 78 của Nghị định này được áp dụng quy trình chỉ định thầu thông thường.

2. Việc áp dụng chỉ định thầu đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- a) Có kế hoạch lựa chọn nhà thầu được phê duyệt;
- b) Có kế hoạch bố trí vốn để thực hiện gói thầu, trừ trường hợp đấu thầu trước quy định tại Điều 42 của Luật Đấu thầu;
- c) Có dự toán gói thầu được phê duyệt đối với trường hợp pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực có quy định về việc lập dự toán.

3. Quy trình chỉ định thầu thông thường được thực hiện như sau:

- a) Lập, thẩm định, phê duyệt hồ sơ yêu cầu:

Nội dung hồ sơ yêu cầu bao gồm: thông tin tóm tắt về dự án, dự toán mua sắm, gói thầu; chỉ dẫn việc chuẩn bị và nộp hồ sơ đề xuất; tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu (nếu có); tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật; xác định giá chỉ định thầu; điều kiện về hợp đồng. Việc xác định mức độ yêu cầu cụ thể đối với từng tiêu chuẩn quy định tại điểm này căn cứ theo yêu cầu của từng gói thầu.

Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm và kỹ thuật đối với gói thầu xây lắp, mua sắm hàng hóa, phi tư vấn, hỗn hợp được đánh giá theo tiêu chí đạt, không đạt; sử dụng tiêu chí chấm điểm để đánh giá về kỹ thuật đối với gói thầu tư vấn. Hồ sơ yêu cầu được nêu ký mã hiệu, nhãn hiệu, xuất xứ cụ thể của hàng hóa, các yêu cầu về kỹ thuật, dịch vụ có liên quan (nếu có).

Căn cứ quy mô, tính chất, điều kiện cụ thể của gói thầu, chủ đầu tư quy định trong hồ sơ yêu cầu mức tỷ lệ tiết kiệm của giá đề nghị trúng thầu để làm cơ sở cho nhà thầu chuẩn bị hồ sơ đề xuất.

Chủ đầu tư không bắt buộc thẩm định hồ sơ yêu cầu; trường hợp có yêu cầu thẩm định thì thực hiện theo quy định tại Điều 135 của Nghị định này. Việc phê duyệt hồ sơ yêu cầu phải căn cứ vào tờ trình phê duyệt, báo cáo thẩm định hồ sơ yêu cầu (nếu có).

- b) Xác định nhà thầu dự kiến được mời nhận hồ sơ yêu cầu:

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu và thông tin sơ bộ về nhà thầu có khả năng thực hiện gói thầu, chủ đầu tư xác định một nhà thầu dự kiến được mời nhận hồ sơ yêu cầu; không phải đánh giá về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu dự kiến được mời nhận hồ sơ yêu cầu khi xác định nhà thầu này.

Nhà thầu được dự kiến chỉ định thầu khi có tư cách hợp lệ quy định tại các điểm a, b, c, d, e, g và i khoản 1 Điều 5 của Luật Đấu thầu; đối với nhà thầu là hộ kinh doanh khi có tư cách hợp lệ quy định tại các điểm a, b khoản 2 và các điểm d, e khoản 1 Điều 5 của Luật Đấu thầu. Đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, nhà thầu là cá nhân, nhóm cá nhân chào thầu sản phẩm đổi mới sáng tạo của mình được dự kiến chỉ định thầu và nhận hồ sơ yêu cầu khi đáp ứng tư cách hợp lệ quy định tại khoản 3 Điều 5 của Luật Đấu thầu. Trường hợp pháp luật có liên quan quy định nhà thầu tham dự thầu, thực hiện hợp đồng phải độc lập với các tổ chức, cá nhân khác thì phải tuân thủ quy định đó.

Hồ sơ yêu cầu được phát hành cho nhà thầu dự kiến chỉ định.

c) Đánh giá hồ sơ đề xuất và thương thảo về các đề xuất của nhà thầu:

Nhà thầu chuẩn bị và nộp hồ sơ đề xuất căn cứ hồ sơ yêu cầu. Việc đánh giá hồ sơ đề xuất được thực hiện theo tiêu chuẩn đánh giá quy định trong hồ sơ yêu cầu. Trong quá trình đánh giá, chủ đầu tư mời nhà thầu thương thảo về giá bảo đảm đáp ứng tỷ lệ tiết kiệm theo quy định của hồ sơ yêu cầu và thương thảo, làm rõ hoặc sửa đổi, bổ sung nội dung hồ sơ đề xuất để chứng minh việc đáp ứng yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm, tiến độ, khối lượng, chất lượng, giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức thực hiện gói thầu;

Nhà thầu được đề nghị chỉ định thầu khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện: có hồ sơ đề xuất hợp lệ; có năng lực, kinh nghiệm và đề xuất kỹ thuật đáp ứng yêu cầu của hồ sơ yêu cầu; có giá đề nghị trúng thầu không vượt giá gói thầu được duyệt.

d) Thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu:

Việc phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu thực hiện theo quy định tại Điều 33 của Nghị định này. Chủ đầu tư không bắt buộc phải thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; trường hợp có yêu cầu thẩm định thì thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 136 của Nghị định này.

đ) Hoàn thiện, ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng:

Hợp đồng ký kết giữa các bên phải phù hợp với quyết định phê duyệt kết quả chỉ định thầu, hồ sơ đề xuất, hồ sơ yêu cầu và các tài liệu liên quan khác. Việc hoàn thiện, ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng thực hiện theo quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Nghị định này.

Điều 80. Quy trình chỉ định thầu rút gọn

1. Đối với gói thầu thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 78 của Nghị định này, căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu và thông tin sơ bộ về nhà thầu có khả năng thực hiện gói thầu, chủ đầu tư hoặc cơ quan trực tiếp quản lý gói thầu xác định và giao cho nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm thực hiện ngay gói thầu. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bắt đầu thực hiện gói thầu, các bên phải hoàn thiện thủ tục chỉ định thầu quy định tại khoản 3 Điều này. Việc thực hiện chỉ định thầu không phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 79 của Nghị định này.

2. Đối với gói thầu thuộc trường hợp quy định tại các khoản 2, 3, 4 và các điểm a, b khoản 5 Điều 78 của Nghị định này, chủ đầu tư áp dụng quy trình chỉ định thầu rút gọn quy định tại khoản 3 Điều này. Việc thực hiện chỉ định thầu phải đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 79 của Nghị định này.

3. Chỉ định thầu rút gọn được thực hiện theo quy trình sau:

a) Chuẩn bị và gửi dự thảo hợp đồng cho nhà thầu:

Chủ đầu tư căn cứ vào mục tiêu, phạm vi công việc để chuẩn bị và gửi dự thảo hợp đồng cho nhà thầu được chủ đầu tư dự kiến có khả năng thực hiện gói thầu; đối với gói thầu quy định tại điểm e khoản 2 Điều 78 của Nghị định này, chủ đầu tư gửi dự thảo hợp đồng cho nhà thầu đã trúng thầu thông qua đấu thầu rộng rãi hoặc đấu thầu hạn chế và đã ký hợp đồng thực hiện gói thầu trước đó. Nội dung dự thảo hợp đồng bao gồm các yêu cầu về phạm vi, nội dung công việc cần thực hiện, thời gian thực hiện, chất lượng công việc cần đạt được, giá trị tương ứng và các nội dung cần thiết khác.

Nhà thầu được đề nghị chỉ định thầu khi có tư cách hợp lệ theo quy định tại các điểm a, b, c, d, e, g và i khoản 1 Điều 5 của Luật Đấu thầu; đối với nhà thầu là hộ kinh doanh khi có tư cách hợp lệ quy định tại các điểm a, b khoản 2 và các điểm d, e khoản 1 Điều 5 của Luật Đấu thầu. Đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, nhà thầu là cá nhân, nhóm cá nhân chào thầu sản phẩm đổi mới sáng tạo của mình được đề nghị chỉ định thầu khi đáp ứng tư cách hợp lệ quy định tại khoản 3 Điều 5 của Luật Đấu thầu. Trường hợp pháp luật có liên quan quy định nhà thầu tham dự thầu, thực hiện hợp đồng phải độc lập với các tổ chức, cá nhân khác thì phải tuân thủ quy định đó;

b) Hoàn thiện hợp đồng, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu:

Trên cơ sở dự thảo hợp đồng, chủ đầu tư và nhà thầu được đề nghị chỉ định thầu tiến hành hoàn thiện hợp đồng làm cơ sở phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu và ký kết hợp đồng. Trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, chủ đầu tư và nhà thầu thương thảo về giá, bảo đảm giá đề nghị trúng thầu tiết kiệm, hiệu quả kinh tế; đối với gói thầu xây lắp thuộc trường hợp chỉ định thầu theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 78 của Nghị định này, chủ đầu tư và nhà thầu thương thảo về giá, bảo đảm tiết kiệm tối thiểu 5% giá gói thầu.

Việc công khai kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại khoản 5 Điều 33 của Nghị định này;

c) Ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng:

Hợp đồng ký kết giữa các bên phải phù hợp với quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu và các tài liệu liên quan khác. Việc quản lý thực hiện hợp đồng thực hiện theo quy định tại Điều 35 của Nghị định này.

4. Đối với gói thầu hoặc nội dung mua sắm có giá không quá 50 triệu đồng, thủ trưởng cơ quan, đơn vị mua sắm chịu trách nhiệm quyết định việc mua sắm bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả và tự chịu trách nhiệm về quyết định của mình, không phải đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 79 của Nghị định này, không phải thực hiện quy trình quy định tại khoản 3 Điều này nhưng phải bảo đảm chế độ hoá đơn, chứng từ đầy đủ theo quy định của pháp luật hoặc được thực hiện theo quy trình chỉ định thầu rút gọn quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Trường hợp chủ đầu tư không áp dụng quy trình rút gọn quy định tại khoản 3 Điều này mà áp dụng quy trình thông thường thì thực hiện theo quy định tại Điều 79 của Nghị định này.

Mục 2

CHÀO HÀNG CẠNH TRANH, MUA SẮM TRỰC TIẾP, TỰ THỰC HIỆN

Điều 81. Chào hàng cạnh tranh

Chào hàng cạnh tranh được áp dụng đối với gói thầu quy định tại khoản 1 Điều 24 của Luật Đấu thầu và có giá gói thầu không quá 10 tỷ đồng. Chào hàng cạnh tranh được thực hiện theo quy trình sau:

1. Chuẩn bị lựa chọn nhà thầu:

a) Hồ sơ mời thầu được lập căn cứ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 26 của Nghị định này. Nội dung hồ sơ mời thầu bao gồm: thông tin tóm tắt về dự án, dự toán mua sắm, gói thầu; chỉ dẫn nhà thầu; bảng dữ liệu đấu thầu; tiêu chuẩn đánh giá về tính hợp lệ của hồ sơ dự thầu; tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm và đánh giá về kỹ thuật sử dụng tiêu chí đạt, không đạt; tiêu chuẩn đánh giá về tài chính theo phương pháp giá thấp nhất hoặc phương pháp giá đánh giá. Đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, xây lắp, căn cứ vào quy mô, tính chất của gói thầu, hồ sơ mời thầu có thể bao gồm tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm hoặc không bao gồm tiêu chuẩn này nhưng nhà thầu tham dự thầu phải cam kết có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu. Đối với gói thầu dịch vụ phi tư vấn, hồ sơ mời thầu không yêu cầu tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

Đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, nhà thầu là cá nhân, nhóm cá nhân chào thầu sản phẩm đổi mới sáng tạo của mình đáp ứng quy định tại khoản 4 Điều 6 của Nghị định này không phải đáp ứng một số tiêu chí quy định tại khoản 3 Điều 10 của Nghị định này. Trường hợp nhà thầu là hộ kinh doanh, nhà thầu không phải nộp báo cáo tài chính, không phải đáp ứng yêu cầu về giá trị tài sản ròng;

b) Phê duyệt hồ sơ mời thầu:

Việc phê duyệt hồ sơ mời thầu căn cứ vào tờ trình phê duyệt, không phải thẩm định hồ sơ mời thầu.

2. Tổ chức lựa chọn nhà thầu:

a) Chủ đầu tư đăng tải thông báo mời thầu và hồ sơ mời thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 của Luật Đấu thầu;

b) Việc phát hành, sửa đổi, làm rõ hồ sơ mời thầu thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 28 của Nghị định này, thời gian chuẩn bị hồ sơ dự thầu đối với chào hàng cạnh tranh tối thiểu là 07 ngày làm việc;

c) Nhà thầu nộp hồ sơ dự thầu theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

d) Chủ đầu tư tiến hành mở thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trong thời hạn 02 giờ kể từ thời điểm đóng thầu. Biên bản mở thầu bao gồm các nội dung: tên nhà thầu; giá dự thầu; giá trị giảm giá (nếu có); thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu; giá trị, thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu; thời gian thực

hiện gói thầu. Biên bản mở thầu được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trong thời hạn 24 giờ kể từ thời điểm mở thầu.

3. Đánh giá hồ sơ dự thầu:

a) Nguyên tắc đánh giá hồ sơ dự thầu thực hiện theo quy định tại Điều 29 của Nghị định này;

b) Việc làm rõ hồ sơ dự thầu thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Nghị định này;

c) Việc sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch thực hiện theo quy định tại Điều 31 của Nghị định này;

d) Việc đánh giá hồ sơ dự thầu thực hiện theo quy định tại Điều 32 của Nghị định này;

đ) Việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định trong hồ sơ mời thầu (nếu có nhiều hơn 01 nhà thầu). Nhà thầu có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) và xác định ưu đãi (nếu có) thấp nhất đối với phương pháp giá thấp nhất hoặc có giá đánh giá thấp nhất đối với phương pháp giá đánh giá được xếp hạng thứ nhất.

4. Phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu:

Việc phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu thực hiện theo quy định tại Điều 33 của Nghị định này, không phải thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu.

5. Hoàn thiện, ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng:

Hợp đồng ký kết giữa các bên phải phù hợp với quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, hồ sơ dự thầu, hồ sơ mời thầu và các tài liệu liên quan khác. Việc hoàn thiện, ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng thực hiện theo quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Nghị định này.

Điều 82. Quy trình mua sắm trực tiếp

1. Chủ đầu tư chỉ được áp dụng mua sắm trực tiếp một lần đối với các hàng hóa thuộc gói thầu dự kiến áp dụng mua sắm trực tiếp trong thời gian thực hiện dự án hoặc trong một năm ngân sách, năm tài chính của dự toán mua sắm; đối với dự toán mua sắm, trường hợp gói thầu dự kiến áp dụng mua sắm trực tiếp có thời gian thực hiện dài hơn một năm thì chỉ được áp dụng mua sắm trực tiếp một lần đối với các hàng hóa thuộc gói thầu đó trong tất cả các năm của dự toán mua sắm.

2. Chuẩn bị lựa chọn nhà thầu:

a) Lập hồ sơ yêu cầu:

Hồ sơ yêu cầu bao gồm các nội dung thông tin tóm tắt về dự án, dự toán mua sắm, gói thầu; yêu cầu nhà thầu cập nhật thông tin về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm; yêu cầu về tiến độ cung cấp và cam kết cung cấp hàng hóa bảo đảm quy cách kỹ thuật, chất lượng theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu trước đó; yêu cầu về đơn giá của hàng hóa và các nội dung cần thiết khác.

Trường hợp áp dụng mua sắm trực tiếp với nhà thầu khác theo quy định tại khoản 3 Điều 25 của Luật Đấu thầu, hồ sơ yêu cầu bao gồm tiêu chuẩn đánh giá về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm, kỹ thuật theo quy định tại Điều 26 của Nghị định này;

b) Phê duyệt hồ sơ yêu cầu:

Việc phê duyệt hồ sơ yêu cầu căn cứ vào tờ trình phê duyệt, không phải thẩm định hồ sơ yêu cầu.

3. Hồ sơ yêu cầu được phát hành cho nhà thầu đã được lựa chọn trước đó. Trường hợp nhà thầu này không có khả năng tiếp tục thực hiện hoặc không đồng ý thực hiện gói thầu mua sắm trực tiếp thì chủ đầu tư lựa chọn theo thứ tự ưu tiên: nhà thầu có tên trong danh sách xếp hạng của gói thầu trước đó, nhà thầu khác nếu đáp ứng quy định tại khoản 3 Điều 25 của Luật Đấu thầu.

4. Nhà thầu chuẩn bị và nộp hồ sơ đề xuất căn cứ hồ sơ yêu cầu.

5. Đánh giá hồ sơ đề xuất và thương thảo về các đề xuất của nhà thầu:

a) Đánh giá hồ sơ đề xuất, gồm: kiểm tra các nội dung về kỹ thuật và đơn giá; cập nhật thông tin về năng lực của nhà thầu; trường hợp áp dụng mua sắm trực tiếp với nhà thầu khác nhà thầu trúng thầu trước đó thì tổ chuyên gia phải đánh giá về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu đó theo quy định tại Điều 32 của Nghị định này; đánh giá tiến độ thực hiện, biện pháp cung cấp hàng hóa, giải pháp kỹ thuật và biện pháp tổ chức thực hiện gói thầu; các nội dung khác (nếu có);

b) Trong quá trình đánh giá, chủ đầu tư mời nhà thầu đến thương thảo, làm rõ các nội dung thông tin cần thiết của hồ sơ đề xuất nhằm chứng minh việc đáp ứng yêu cầu về năng lực, tiến độ, chất lượng, giải pháp kỹ thuật và biện pháp tổ chức thực hiện gói thầu.

Trường hợp tại thời điểm áp dụng mua sắm trực tiếp có sự thay đổi quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng thì đơn giá hàng hóa (bao gồm thuế giá trị gia

tăng) của gói thầu áp dụng mua sắm trực tiếp không được vượt giá trị trước thuế của hàng hóa trong hợp đồng đã ký cộng với thuế giá trị gia tăng tại thời điểm áp dụng mua sắm trực tiếp;

c) Nhà thầu được đề nghị trúng thầu khi đáp ứng quy định tại Điều 61 của Luật Đấu thầu và có cùng hãng sản xuất, xuất xứ, ký mã hiệu, nhãn hiệu với hàng hóa trúng thầu trước đó. Trường hợp hàng hóa có phiên bản sản xuất, năm sản xuất mới so với hàng hóa ghi trong hợp đồng thì xử lý tình huống theo quy định tại khoản 27 Điều 140 của Nghị định này.

6. Phê duyệt và công khai kết quả mua sắm trực tiếp:

Việc phê duyệt và công khai kết quả mua sắm trực tiếp thực hiện theo quy định tại Điều 33 của Nghị định này, không phải thẩm định kết quả mua sắm trực tiếp.

7. Hoàn thiện, ký kết hợp đồng và quản lý thực hiện hợp đồng:

Hợp đồng ký kết giữa các bên phải phù hợp với quyết định phê duyệt kết quả mua sắm trực tiếp, hồ sơ yêu cầu, hồ sơ đề xuất và các tài liệu liên quan khác. Việc hoàn thiện, quản lý thực hiện hợp đồng thực hiện theo quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Nghị định này.

Điều 83. Quy trình tự thực hiện

1. Chuẩn bị phương án tự thực hiện và dự thảo thỏa thuận giao việc, văn bản giao việc:

Phương án tự thực hiện bao gồm yêu cầu về phạm vi, nội dung công việc; giá trị, thời gian thực hiện; chất lượng công việc cần thực hiện; các điều kiện nghiệm thu, thanh toán; thỏa thuận giao việc hoặc văn bản giao việc đối với đơn vị hạch toán phụ thuộc hoặc đơn vị thuộc mình (sau đây gọi là đơn vị được giao thực hiện gói thầu).

Việc chi trả lương, phụ cấp, chi phí quản lý và các chi phí khác do chủ đầu tư, đơn vị được giao thực hiện gói thầu thỏa thuận.

2. Hoàn thiện phương án tự thực hiện:

Chủ đầu tư và đơn vị được giao thực hiện gói thầu thương thảo, hoàn thiện những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, thống nhất trong phương án tự thực hiện, dự thảo thỏa thuận giao việc, văn bản giao việc và các nội dung cần thiết khác.

3. Phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.

4. Ký kết thỏa thuận giao việc, quản lý việc thực hiện gói thầu:

a) Tổ chức trực tiếp quản lý, sử dụng gói thầu tiến hành ký thỏa thuận giao việc với đơn vị được giao thực hiện gói thầu hoặc ban hành văn bản giao việc;

b) Trường hợp pháp luật có quy định các nội dung công việc thuộc gói thầu phải được giám sát khi thực hiện thì tổ chức trực tiếp quản lý, sử dụng gói thầu lựa chọn theo quy định của Luật Đấu thầu một nhà thầu tư vấn giám sát độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính với tổ chức đó để giám sát quá trình thực hiện gói thầu;

c) Trường hợp pháp luật không có quy định hoặc không có tư vấn giám sát độc lập quan tâm hoặc không lựa chọn được tư vấn giám sát độc lập do gói thầu được thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế, xã hội khó khăn, gói thầu có giá gói thầu dưới 01 tỷ đồng thì tổ chức trực tiếp quản lý, sử dụng gói thầu phải tự tổ chức thực hiện giám sát.

Mục 3

LỰA CHỌN NHÀ THẦU TRONG TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT

Điều 84. Các gói thầu áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt

1. Gói thầu thực hiện nhiệm vụ chính trị của quốc gia, lợi ích quốc gia theo chỉ đạo tại Nghị quyết, Kết luận, văn bản chỉ đạo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, lãnh đạo chủ chốt của Đảng và Nhà nước mà không thể áp dụng được một trong các hình thức lựa chọn nhà thầu quy định tại các Điều 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28 và 29a của Luật Đấu thầu hoặc nếu áp dụng một trong các hình thức lựa chọn nhà thầu quy định tại các Điều 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28 và 29a của Luật Đấu thầu thì không đáp ứng được yêu cầu thực hiện dự án, gói thầu.

2. Gói thầu khi triển khai thực hiện có yêu cầu phải bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại, biên giới lãnh thổ mà không thể áp dụng được một trong các hình thức lựa chọn nhà thầu quy định tại các Điều 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28 và 29a của Luật Đấu thầu hoặc nếu áp dụng một trong các hình thức lựa chọn nhà thầu quy định tại các Điều 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28 và 29a của Luật Đấu thầu thì không đáp ứng được yêu cầu thực hiện dự án, gói thầu.

3. Gói thầu có đặc thù về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số mà không thể áp dụng được một trong các hình thức lựa chọn nhà

thầu quy định tại các Điều 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28 và 29a của Luật Đấu thầu hoặc nếu áp dụng một trong các hình thức lựa chọn nhà thầu quy định tại các Điều 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28 và 29a của Luật Đấu thầu thì không đáp ứng được yêu cầu thực hiện dự án, gói thầu.

4. Gói thầu có một hoặc một số điều kiện đặc thù về quy trình, thủ tục, tiêu chí lựa chọn nhà thầu, điều kiện ký kết và thực hiện hợp đồng, gồm:

a) Gói thầu mua thuốc, vắc xin đáp ứng yêu cầu: đang trong quá trình thử nghiệm, có yêu cầu đặc thù của nhà sản xuất về điều kiện mua, thanh toán, bảo lãnh, bảo đảm và điều kiện khác trong quá trình thực hiện hợp đồng; gói thầu mua thuốc, vắc xin, thiết bị y tế thông qua các tổ chức quốc tế;

b) Gói thầu mua vắc xin sản xuất trong nước phục vụ Chương trình tiêm chủng mở rộng mà chỉ có 01 nhà sản xuất trong nước sản xuất;

c) Lựa chọn luật sư, tổ chức hành nghề luật sư cung cấp dịch vụ pháp lý để bảo vệ quyền và lợi ích của Nhà nước Việt Nam, cơ quan nhà nước tại cơ quan điều tra áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại nước ngoài, cơ quan tài phán, cơ quan giải quyết tranh chấp trong nước, nước ngoài hoặc quốc tế;

d) Gói thầu mua vé máy bay cho đoàn đi công tác trong nước và quốc tế;

đ) Gói thầu cung cấp dịch vụ phát triển, quản lý người tham gia, người thụ hưởng và thu, chi trả các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế;

e) Gói thầu tư vấn thẩm tra báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo nghiên cứu khả thi đối với dự án do Quốc hội quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư;

g) Gói thầu thẩm định giá, tư vấn xác định giá tài sản liên quan đến các vụ việc, vụ án hình sự cần thực hiện gấp theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng;

h) Gói thầu mua sắm dịch vụ phục vụ tổ chức hội nghị, hội thảo, diễn đàn pháp lý quốc tế tại Việt Nam;

i) Gói thầu về đào tạo chuyên sâu cho cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập do cơ sở đào tạo nước ngoài trực tiếp thực hiện tại nước ngoài; gói thầu đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên ngành đặc thù cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động do cần thiết phải mời cơ quan, đơn vị có thẩm quyền hoặc có chức năng, nhiệm vụ đào tạo chuyên môn được cơ quan có thẩm quyền giao;

k) Gói thầu thực hiện nhiệm vụ chính trị do Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, lãnh đạo chủ chốt của Đảng và Nhà nước, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương (sau đây gọi là Thủ trưởng cơ quan trung ương), Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao, bao gồm: tuyên truyền trên báo in, báo điện tử, đài phát thanh, truyền hình và phương tiện thông tin đại chúng khác trong trường hợp cơ quan, đơn vị được giao kinh phí tuyên truyền trực tiếp ký hợp đồng với các cơ quan này để thực hiện; hợp tác sản xuất phim, sản xuất phim; gói thầu của các đơn vị sự nghiệp của Trung ương đảng, cơ quan thuộc Chính phủ mua thông tin của các hãng thông tấn, tổ chức báo chí nước ngoài, in ấn phẩm báo chí nhằm tuyên truyền chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước;

l) Gói thầu sản xuất chương trình gắn liền với ý tưởng thực hiện; gói thầu tổ chức chương trình biểu diễn nghệ thuật phục vụ nhiệm vụ chính trị;

m) Gói thầu mua dịch vụ của các công ty xếp hạng tín dụng quốc tế; gói thầu mua dịch vụ thanh toán quốc tế (bao gồm thiết bị đi kèm) được cung cấp độc quyền bởi Hiệp hội viễn thông tài chính liên ngân hàng toàn cầu SWIFT; gói thầu mua dịch vụ của các công ty cung cấp dịch vụ thông tin tài chính - tiền tệ quốc tế và nền tảng giao dịch; gói thầu mua sắm cơ sở dữ liệu pháp luật quốc tế và giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế;

n) Gói thầu cung cấp suất ăn, bữa ăn học đường hoặc mua thực phẩm, nguyên liệu, nhiên liệu đầu vào để thực hiện việc cung cấp suất ăn, bữa ăn học đường cho học sinh bán trú, nội trú tại cơ sở giáo dục công lập; gói thầu cung cấp suất ăn cho vận động viên, huấn luyện viên tại các cơ sở đào tạo, huấn luyện thể thao hoặc suất ăn phục vụ các đại hội thể thao trong nước, quốc tế tổ chức tại Việt Nam; mua thực phẩm, nguyên liệu, nhiên liệu đầu vào để thực hiện việc cung cấp suất ăn cho vận động viên, huấn luyện viên tại các cơ sở đào tạo, huấn luyện thể thao hoặc cho người cai nghiện ma túy tại các cơ sở cai nghiện ma túy, người bị tạm giam, tạm giữ tại các cơ sở giam giữ trong lực lượng vũ trang;

o) Gói thầu mua bảo hiểm cho các thành viên đoàn thể thao Việt Nam tham dự các đại hội thể thao quốc tế; gói thầu xét nghiệm doping phục vụ đại hội thể thao trong nước và quốc tế tổ chức tại Việt Nam;

p) Gói thầu mua dịch vụ và giải pháp phòng, chống rửa tiền được cung cấp độc quyền bởi Cơ quan về phòng chống Ma túy và Tội phạm của Liên hợp quốc; gói

thầu cung cấp dịch vụ tư vấn giao dịch liên quan đến việc lập, cấu trúc, lựa chọn nhà đầu tư và huy động tài chính cho các dự án quan trọng được đầu tư theo phương thức đối tác công tư hoặc phương thức khác mà cần lựa chọn tổ chức có chuyên môn phù hợp, có chức năng hỗ trợ khu vực công và kinh nghiệm tư vấn các dự án tương tự; gói thầu dịch vụ tư vấn được cung cấp độc quyền bởi các tổ chức phát triển quốc tế trong việc thiết kế hoặc thực hiện chính sách, củng cố thể chế, xây dựng năng lực, cung cấp thông tin cho các chiến lược hoặc hoạt động phát triển;

q) Gói thầu thuê, mua sắm sản phẩm, dịch vụ công nghệ số sử dụng ngân sách nhà nước để thực hiện các nhiệm vụ trọng điểm về chuyển đổi số quốc gia hoặc theo yêu cầu tại nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

r) Gói thầu mua sắm hàng hóa, dịch vụ có giá bán thống nhất do Nhà nước quy định gồm điện, nước, xăng, dầu, phí vệ sinh môi trường, cước điện thoại cố định, bảo trì hệ thống tổng đài điện thoại cố định và các hàng hóa, dịch vụ tương tự khác;

s) Gói thầu tổ chức thuê trung tâm sát hạch lái xe; gói thầu phục vụ công tác đối ngoại đón đoàn khách quốc tế thăm và làm việc tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về nghi lễ đối ngoại; gói thầu mua tặng phẩm để phục vụ công tác đối ngoại của lãnh đạo Đảng, Nhà nước và Thủ trưởng cơ quan trung ương đi công tác nước ngoài, đón đoàn khách quốc tế thăm và làm việc tại Việt Nam; gói thầu mua chó nghiệp vụ, đào tạo chó nghiệp vụ, mua ma túy, chất nổ, mẫu tẩm nguồn hơi ma túy, chất nổ để huấn luyện chó nghiệp vụ;

t) Gói thầu mua dịch vụ bảo lãnh phát hành, tư vấn pháp lý và các dịch vụ, các đại lý liên quan để thực hiện Đề án phát hành trái phiếu Chính phủ trên thị trường vốn quốc tế;

u) Gói thầu thuộc dự án, dự toán mua sắm khác có một hoặc một số điều kiện đặc thù về quy trình, thủ tục, tiêu chí lựa chọn nhà thầu, điều kiện ký kết và thực hiện hợp đồng không thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h, i, k, l, m, n, o, p, q, r, s và t khoản này.

Điều 85. Quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt

1. Đối với gói thầu thuộc trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và các điểm i, k, l, m, n, o, p, q, r, s và u khoản 4 Điều 84 của Nghị định này, chủ đầu tư thực hiện như sau:

a) Lập, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

Đối với gói thầu phục vụ công tác đối ngoại đón đoàn khách quốc tế thăm và làm việc tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về nghi lễ đối ngoại, mua tặng phẩm để phục vụ công tác đối ngoại của lãnh đạo Đảng, Nhà nước và Thủ trưởng cơ quan trung ương đi công tác nước ngoài, đón đoàn khách quốc tế thăm và làm việc tại Việt Nam thuộc trường hợp quy định tại điểm s khoản 4 Điều 84 của Nghị định này không phải thực hiện quy định tại điểm này.

b) Thương thảo, hoàn thiện hợp đồng với nhà thầu được xác định có đủ năng lực, kinh nghiệm;

c) Phê duyệt, công khai kết quả lựa chọn nhà thầu;

d) Ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng.

Hợp đồng phải bao gồm đầy đủ các nội dung liên quan đến yêu cầu về phạm vi, nội dung công việc cần thực hiện, thời gian thực hiện, chất lượng công việc cần đạt được và giá trị hợp đồng. Việc ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng thực hiện theo quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Nghị định này.

đ) Việc đăng tải thông tin về kế hoạch lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu và các thông tin về đấu thầu khác được thực hiện theo quy định tại Điều 7 và Điều 8 của Luật Đấu thầu.

Đối với trường hợp quy định tại điểm n khoản 4 Điều 84 của Nghị định này, trường hợp cơ sở giáo dục công lập, cơ sở cai nghiện ma túy, cơ sở giam giữ trong lực lượng vũ trang tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư và tại vùng biên giới, hải đảo thì thủ trưởng đơn vị được tự quyết định việc cung cấp suất ăn, bữa ăn học đường hoặc mua thực phẩm, nguyên liệu, nhiên liệu đầu vào để thực hiện cung cấp suất ăn, bữa ăn học đường bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả và trách nhiệm giải trình trên cơ sở chế độ hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật mà không phải thực hiện các thủ tục quy định tại khoản này.

Đối với trường hợp quy định tại điểm r khoản 4 Điều 84 của Nghị định này, chủ đầu tư ký kết hợp đồng với đơn vị cung cấp theo quy định tại điểm d khoản này mà không phải thực hiện các thủ tục quy định tại điểm a, b, c và đ khoản này.

Đối với các trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và các điểm m, u khoản 4 Điều 84 của Nghị định này, trường hợp áp dụng quy trình, thủ tục quy định tại khoản này mà không đáp ứng được yêu cầu thực hiện, gói thầu, dự án thì

chủ đầu tư phê duyệt quy trình lựa chọn nhà thầu khác để lựa chọn nhà thầu có đủ năng lực, kinh nghiệm, thực hiện gói thầu bảo đảm tiến độ, chất lượng và hiệu quả.

2. Đối với gói thầu thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 4 Điều 84 của Nghị định này:

a) Chủ đầu tư thuyết minh tại tờ trình về căn cứ áp dụng lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt, nhà thầu được lựa chọn (nếu có), dự thảo phương án lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt gồm những nội dung chủ yếu sau: quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu và các nội dung liên quan khác để đáp ứng các điều kiện đặc thù của gói thầu thuộc dự án, dự toán mua sắm bảo đảm lựa chọn được nhà thầu có đủ năng lực, kinh nghiệm thực hiện gói thầu bảo đảm tiến độ, chất lượng và hiệu quả.

b) Căn cứ tờ trình, Bộ trưởng Bộ Y tế xem xét, quyết định chấp thuận hoặc không chấp thuận áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt.

Trường hợp tổ chức quốc tế, nhà sản xuất thuốc, vắc xin, thiết bị y tế có quy định riêng về điều kiện mua bán, điều kiện ký kết hợp đồng (nếu có), tạm ứng, thanh toán là điều kiện ràng buộc để cung cấp thuốc, vắc xin, thiết bị y tế thì được thực hiện theo quy định của tổ chức quốc tế, nhà sản xuất đó.

3. Đối với gói thầu thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều 84 của Nghị định này:

a) Bộ trưởng Bộ Y tế giao cơ quan, đơn vị trực thuộc thực hiện trách nhiệm của chủ đầu tư trong việc đặt hàng vắc xin;

b) Căn cứ kế hoạch tiêm chủng mở rộng, dự kiến số lượng, chủng loại vắc xin cần mua, thời gian cung cấp vắc xin (có thể đặt hàng mua vắc xin cho nhiều hơn 01 năm); đơn giá dự kiến; giá gói thầu và các nội dung cần thiết khác, chủ đầu tư phê duyệt quyết định đặt hàng và ký hợp đồng với nhà sản xuất vắc xin trong nước để sản xuất, cung cấp vắc xin phục vụ Chương trình tiêm chủng mở rộng. Trường hợp đặt hàng cho nhiều năm thì phải dự kiến giá trị mua sắm trong từng năm;

c) Trước ngày 31 tháng 12 hằng năm, các nhà sản xuất vắc xin lập hồ sơ phương án giá tương ứng với số lượng cung cấp trong năm cho Chương trình tiêm chủng mở rộng, trình Bộ Y tế để gửi Bộ Tài chính thẩm định, phê duyệt và thông báo giá vắc xin tối đa;

d) Căn cứ giá vắc xin tối đa do Bộ Tài chính thông báo, Bộ Y tế quyết định phê duyệt giá cụ thể nhưng không vượt giá tối đa. Giá trị thanh toán hợp đồng hằng năm căn cứ theo số lượng vắc xin cung cấp và giá cụ thể được Bộ Y tế phê duyệt.

4. Đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 4 Điều 84 của Nghị định này:

a) Cơ quan, đơn vị chủ trì giải quyết vụ kiện xây dựng các tiêu chí, điều khoản tham chiếu, cơ chế kiểm soát tổ chức hành nghề luật sư, luật sư để xác định danh sách (không ít hơn 03) tổ chức hành nghề luật sư, luật sư dự kiến được thuê; chỉ lựa chọn vào danh sách các tổ chức hành nghề luật sư, luật sư danh tiếng, nhiều kinh nghiệm;

b) Cơ quan chủ trì giải quyết vụ kiện tổ chức đàm phán hợp đồng dịch vụ pháp lý với tổ chức hành nghề luật sư, luật sư có ưu thế nhất trên cơ sở các tiêu chí, điều khoản tham chiếu và cơ chế kiểm soát tổ chức hành nghề luật sư, luật sư trong vụ kiện;

c) Người đứng đầu cơ quan, đơn vị chủ trì giải quyết vụ kiện phê duyệt và thông báo kết quả lựa chọn tổ chức hành nghề luật sư, luật sư;

d) Cơ quan, đơn vị chủ trì giải quyết vụ kiện hoàn thiện, ký kết hợp đồng dịch vụ pháp lý với tổ chức hành nghề luật sư, luật sư.

5. Đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 4 Điều 84 của Nghị định này:

a) Đối với đoàn đi công tác quốc tế, căn cứ kế hoạch công tác và hành trình bay được duyệt, cơ quan, đơn vị được giao kinh phí và nhiệm vụ mua vé máy bay lấy tối thiểu 02 báo giá của 02 đại lý bán vé máy bay khác nhau (hoặc báo giá của 01 đại lý bán vé máy bay của ít nhất 02 hãng hàng không khác nhau, trong đó có hãng hàng không quốc gia Việt Nam) với cùng hành trình bay để xem xét, so sánh và lựa chọn đơn vị cung cấp vé máy bay trên cơ sở đáp ứng các yêu cầu: đường bay trực tiếp, phù hợp với lịch công tác; tổng các khoản chi tiền vé (bao gồm các khoản thuế và phụ phí), tiền đi đường, tiền chờ đợi tại sân bay thấp nhất. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị được giao kinh phí và nhiệm vụ mua vé máy bay ký hợp đồng với nhà cung cấp bảo đảm nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả và chịu trách nhiệm về quyết định của mình. Trường hợp thay đổi đường bay ở nước ngoài do nhu cầu công tác thì người đứng đầu cơ quan, đơn vị được giao kinh phí quyết định việc mua vé trên cơ sở đề nghị của trưởng đoàn công tác;

b) Đối với đoàn đi công tác trong nước:

Người đứng đầu cơ quan, đơn vị được giao kinh phí và nhiệm vụ mua vé máy bay ký hợp đồng với nhà cung cấp bảo đảm nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả và chịu trách nhiệm về quyết định của mình;

c) Việc mua vé máy bay cho các đoàn đi công tác trong nước và quốc tế theo quy định tại điểm a và điểm b khoản này không phải lập, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

6. Đối với gói thầu thuộc trường hợp quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 84 của Nghị định này, chủ đầu tư thực hiện như sau:

a) Thương thảo hợp đồng với nhà thầu được xác định có đủ năng lực, đáp ứng tiêu chí, điều kiện lựa chọn do cấp có thẩm quyền ban hành theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế;

b) Phê duyệt, công khai kết quả lựa chọn nhà thầu;

c) Hoàn thiện, ký kết hợp đồng với nhà thầu. Hợp đồng bao gồm các nội dung liên quan đến yêu cầu về phạm vi, nội dung công việc cần thực hiện, thời gian thực hiện, chất lượng công việc cần đạt được và giá trị hợp đồng theo mức chi do cấp có thẩm quyền ban hành theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế.

7. Đối với gói thầu thuộc trường hợp quy định tại điểm e khoản 4 Điều 84 của Nghị định này:

a) Tổ chuyên gia thẩm định liên ngành xác định nhà thầu tư vấn thẩm tra có đủ năng lực, kinh nghiệm theo quy định pháp luật để thực hiện ngay công việc tư vấn, trình Chủ tịch Hội đồng thẩm định nhà nước thông qua;

b) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Chủ tịch Hội đồng thẩm định nhà nước thông qua, tổ chuyên gia thẩm định liên ngành phải hoàn tất thủ tục, bao gồm: chuẩn bị và gửi dự thảo hợp đồng cho nhà thầu tư vấn, trong đó xác định yêu cầu về phạm vi, nội dung công việc cần thực hiện, thời gian thực hiện, chất lượng công việc cần đạt được và giá trị tương ứng để thương thảo, hoàn thiện hợp đồng; tiến hành thương thảo, hoàn thiện hợp đồng; trình Chủ tịch Hội đồng thẩm định nhà nước phê duyệt kết quả lựa chọn tư vấn thẩm tra dự án; chuẩn bị ký kết hợp đồng với tư vấn thẩm tra được lựa chọn. Hợp đồng được ký giữa ba bên, gồm đại diện của Hội đồng thẩm định nhà nước, chủ đầu tư (nhà đầu tư hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư dự án) và tư vấn thẩm tra được lựa chọn.

8. Đối với gói thầu thuộc trường hợp quy định tại điểm g và điểm h khoản 4 Điều 84 của Nghị định này, chủ đầu tư hoặc Hội đồng định giá tài sản (trong trường hợp cơ quan có thẩm quyền tiến hành tổ tụng giao kinh phí cho Hội đồng định giá tài sản) thực hiện theo quy trình sau:

a) Gửi dự thảo hợp đồng cho nhà thầu có đủ năng lực, kinh nghiệm, trong đó xác định yêu cầu về phạm vi, nội dung công việc cần thực hiện, thời gian thực

hiện, chất lượng công việc cần đạt được và giá trị tương ứng để tiến hành thương thảo, hoàn thiện hợp đồng với nhà thầu;

b) Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu và ký kết hợp đồng với nhà thầu được lựa chọn.

9. Đối với gói thầu thuộc trường hợp quy định tại điểm t khoản 4 Điều 84 của Nghị định này, chủ đầu tư thực hiện theo quy trình sau:

a) Tổ chức lựa chọn, đánh giá hồ sơ đề xuất và thương thảo về đề xuất của các tổ chức hoặc tổ hợp quản lý phát hành, tư vấn pháp lý, các đại lý liên quan theo các tiêu chí đánh giá và danh sách ngăn các nhà thầu được Chính phủ phê duyệt tại Đề án phát hành trái phiếu quốc tế của Chính phủ;

b) Phê duyệt lựa chọn các tổ chức hoặc tổ hợp quản lý phát hành, tư vấn pháp lý, các đại lý liên quan;

c) Chủ đầu tư đàm phán và ký các hợp đồng liên quan với đơn vị được lựa chọn.

Mục 4

LỰA CHỌN NHÀ THẦU THỰC HIỆN GÓI THẦU CÓ SỰ THAM GIA THỰC HIỆN CỦA CỘNG ĐỒNG

Điều 86. Tư cách hợp lệ của cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, nhóm thợ tại địa phương

1. Cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, nhóm thợ tại địa phương có tư cách hợp lệ để tham gia thực hiện các gói thầu quy định tại Điều 27 của Luật Đấu thầu khi người dân thuộc cộng đồng dân cư, nhóm thợ hoặc các hội viên của tổ chức đoàn thể sinh sống, cư trú trên địa bàn triển khai gói thầu và được hưởng lợi từ gói thầu.

2. Người đại diện của cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, nhóm thợ phải có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định pháp luật, không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, được cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, nhóm thợ lựa chọn để thay mặt cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, nhóm thợ ký kết hợp đồng.

Điều 87. Quy trình lựa chọn nhà thầu là cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, nhóm thợ tại địa phương

1. Sau khi có kế hoạch lựa chọn nhà thầu được phê duyệt, chủ đầu tư dự thảo hợp đồng bao gồm các yêu cầu về phạm vi, nội dung công việc cần thực hiện, chất lượng, tiến độ công việc cần đạt được, giá hợp đồng, quyền và nghĩa vụ của các bên.

2. Chủ đầu tư niêm yết thông báo công khai về việc mời tham gia thực hiện gói thầu tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã và thông báo trên các phương tiện truyền thông cấp xã, các nơi sinh hoạt cộng đồng để các cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể và nhóm thợ trên địa bàn biết. Thông báo cần ghi rõ thời gian họp bàn về phương án thực hiện gói thầu.

3. Cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, nhóm thợ quan tâm nhận dự thảo hợp đồng để nghiên cứu và chuẩn bị hồ sơ năng lực bao gồm các nội dung: họ tên, độ tuổi, năng lực và kinh nghiệm phù hợp với tính chất gói thầu của các thành viên tham gia thực hiện gói thầu.

4. Chủ đầu tư tổ chức xem xét, lựa chọn cộng đồng dân cư hoặc tổ chức đoàn thể, nhóm thợ tốt nhất và mời đại diện thương thảo, ký kết hợp đồng.

Trường hợp chỉ có một cộng đồng dân cư hoặc tổ chức đoàn thể, nhóm thợ quan tâm thì xem xét giao cho cộng đồng dân cư hoặc tổ chức đoàn thể, nhóm thợ đó thực hiện. Trường hợp không thể giao cho cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể thực hiện hoặc không có cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể quan tâm thì giao cho nhóm thợ thực hiện.

5. Thời hạn tối đa từ khi thông báo công khai về việc mời tham gia thực hiện gói thầu đến khi ký kết hợp đồng là 30 ngày.

6. Chủ đầu tư công khai kết quả lựa chọn cộng đồng dân cư hoặc tổ chức đoàn thể hoặc nhóm thợ được lựa chọn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã và thông báo trên các phương tiện truyền thông cấp xã.

Điều 88. Tạm ứng, thanh toán và giám sát, nghiệm thu gói thầu

1. Cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, nhóm thợ được chủ đầu tư tạm ứng, thanh toán trực tiếp bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản thông qua người đại diện của cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, nhóm thợ.

2. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức giám sát việc thực hiện gói thầu. Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức đoàn thể có trách nhiệm tham gia giám sát việc thực hiện của cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, nhóm thợ.

3. Chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu gói thầu đã hoàn thành. Các thành phần tham gia nghiệm thu bao gồm:

a) Đại diện chủ đầu tư;

b) Đại diện cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, nhóm thợ thực hiện gói thầu;

c) Đại diện cộng đồng dân cư trên địa bàn được hưởng lợi từ sản phẩm, công trình của gói thầu;

d) Các thành phần có liên quan khác do chủ đầu tư quyết định.

Chương VI

MUA SẮM TẬP TRUNG, MUA SẮM THUỘC DỰ TOÁN MUA SẮM, MUA THUỐC, HÓA CHẤT, VẬT TƯ XÉT NGHIỆM, THIẾT BỊ Y TẾ

Mục 1

MUA SẮM TẬP TRUNG

Điều 89. Nguyên tắc mua sắm tập trung

1. Việc mua sắm tập trung được thực hiện thông qua đơn vị mua sắm tập trung thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 53 của Luật Đấu thầu. Trường hợp đơn vị mua sắm tập trung không đủ năng lực thì thuê tư vấn đấu thầu thực hiện việc lựa chọn nhà thầu.

2. Đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục phải áp dụng mua sắm tập trung sử dụng thỏa thuận khung, đơn vị có nhu cầu mua sắm hàng hóa, dịch vụ phải ký kết hợp đồng với nhà thầu đã được lựa chọn thông qua mua sắm tập trung. Trường hợp thỏa thuận khung còn hiệu lực mà ký kết hợp đồng với nhà thầu khác không được lựa chọn thông qua mua sắm tập trung thì không được thanh toán, trừ trường hợp quy định tại khoản 22 và khoản 23 Điều 140 của Nghị định này.

3. Mua sắm tập trung được thực hiện thông qua hình thức đấu thầu rộng rãi. Trường hợp hàng hóa thuộc danh mục mua sắm tập trung đáp ứng điều kiện áp dụng hình thức chỉ định thầu, chào hàng cạnh tranh, đàm phán giá, lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt theo quy định tại khoản 1 Điều 23, khoản 1 Điều 24, khoản 1 Điều 28, Điều 29 của Luật Đấu thầu và khoản 1 Điều 78, Điều 81, Điều 84 của Nghị định này thì được áp dụng các hình thức tương ứng.

Điều 90. Trách nhiệm trong mua sắm tập trung

1. Đơn vị mua sắm tập trung thực hiện trách nhiệm của chủ đầu tư quy định tại Điều 78 của Luật Đấu thầu.

2. Các hàng hóa, dịch vụ được khuyến khích mua sắm tập trung gồm:

- a) Thiết bị công nghệ thông tin đã được chuẩn hóa: máy tính để bàn, máy in và các thiết bị khác;
- b) Thiết bị văn phòng: điện thoại để bàn, giấy in, bàn, ghế, tủ và các thiết bị khác;
- c) Thiết bị chiếu sáng, điều hòa không khí;
- d) Dịch vụ bảo vệ, vệ sinh;
- đ) Hàng hóa, dịch vụ khác.

Điều 91. Quy trình mua sắm tập trung áp dụng đấu thầu rộng rãi

1. Quy trình mua sắm tập trung:

Việc mua sắm tập trung áp dụng đấu thầu rộng rãi được thực hiện theo quy định tại Điều 24 và Điều 36 của Nghị định này, bao gồm các bước sau:

a) Xác định khối lượng mua sắm:

Việc xác định khối lượng mua sắm tập trung căn cứ vào danh mục hàng hóa, dịch vụ của các đơn vị có nhu cầu mua sắm hàng hóa, dịch vụ gửi nhu cầu đến đơn vị mua sắm tập trung hoặc đơn vị mua sắm tập trung tự xác định khối lượng cần mua căn cứ khối lượng và số lượng sử dụng thực tế của kỳ mua sắm trước đó. Đối với việc mua sắm tài sản theo Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, trừ thuốc, hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế, việc xác định khối lượng mua sắm tập trung căn cứ vào danh mục hàng hóa, dịch vụ của các đơn vị có nhu cầu mua sắm hàng hóa, dịch vụ gửi nhu cầu đến đơn vị mua sắm tập trung theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

Đơn vị mua sắm tập trung, đàm phán giá có trách nhiệm tổng hợp nhu cầu mua sắm của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân, cơ sở y tế là đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ chi đầu tư, chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ chi thường xuyên (nếu có) và tổ chức mua thuốc, hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế cho cả các đơn vị này như quy định đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập khác trên địa bàn;

b) Việc lập, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu thực hiện theo quy định tại các Điều 37, 38, 39 và 41 của Luật Đấu thầu;

c) Việc tổ chức lựa chọn nhà thầu thực hiện theo quy định tại Điều 28 và Điều 40 của Nghị định này.

Trường hợp cần lựa chọn nhiều hơn 01 nhà thầu trúng thầu trong 01 phần hoặc 01 gói thầu không chia phần, hồ sơ mời thầu phải quy định các điều kiện chào thầu, phương pháp đánh giá, xếp hạng nhà thầu;

d) Việc đánh giá hồ sơ dự thầu thực hiện theo quy định tại các Điều 29, 30, 31, 32 hoặc các Điều 41, 42, 43, 44 và 45 của Nghị định này;

đ) Việc thẩm định, phê duyệt, công khai kết quả lựa chọn nhà thầu và giải thích lý do nhà thầu không trúng thầu trong trường hợp nhà thầu có yêu cầu thực hiện theo quy định tại Điều 33 và Điều 46 của Nghị định này;

e) Hoàn thiện, ký kết thỏa thuận khung:

Đơn vị mua sắm tập trung và nhà thầu trúng thầu hoàn thiện nội dung thỏa thuận khung theo quy định tại Điều 92 của Nghị định này, làm cơ sở ký kết thỏa thuận khung. Trường hợp một nhà thầu trúng nhiều phần của gói thầu hoặc trúng nhiều gói thầu khác nhau, nhà thầu phải nộp bản cam kết bảo đảm nhà thầu có đủ năng lực và kinh nghiệm để hoàn thành công việc theo chất lượng và tiến độ thực hiện; bản cam kết này là một phần của hợp đồng;

g) Hoàn thiện, ký kết và thực hiện hợp đồng với nhà thầu trúng thầu:

Trường hợp đơn vị mua sắm tập trung trực tiếp ký kết hợp đồng với nhà thầu trúng thầu thì không phải ký kết thỏa thuận khung theo quy định tại điểm e khoản này. Nhà thầu đã ký kết thỏa thuận khung phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng trước hoặc cùng thời điểm hợp đồng có hiệu lực cho đơn vị có nhu cầu mua sắm. Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng cho từng đơn vị có nhu cầu mua sắm hoặc cho tổng số phần mà nhà thầu ký hợp đồng theo mẫu được quy định trong hồ sơ mời thầu hoặc mẫu khác được chủ đầu tư chấp thuận.

Đơn vị có nhu cầu mua sắm thông báo cho đơn vị mua sắm tập trung trong trường hợp nhà thầu không ký hợp đồng. Nhà thầu đã ký thỏa thuận khung và được đơn vị có nhu cầu mua sắm yêu cầu ký hợp đồng nhưng không ký hợp đồng, không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng trừ trường hợp bất khả kháng sẽ bị khóa tài khoản trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày đơn vị mua sắm tập trung công khai tên nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trừ trường hợp bất khả kháng;

h) Quyết toán, thanh lý hợp đồng.

2. Căn cứ quy mô, tính chất, gói thầu có thể được chia thành nhiều phần để tổ chức đấu thầu lựa chọn một hoặc nhiều nhà thầu trúng thầu.

3. Đối với gói thầu cần lựa chọn nhiều hơn một nhà thầu trúng thầu trong một phần hoặc một gói thầu không chia phần, hồ sơ mời thầu có thể quy định lựa chọn nhà thầu theo một trong các cách thức sau:

a) Lựa chọn nhà thầu căn cứ theo khả năng cung cấp:

Nhà thầu được chào thầu căn cứ theo khả năng cung cấp hàng hóa, dịch vụ của mình, không bắt buộc phải chào đủ số lượng, khối lượng trong hồ sơ mời thầu. Căn cứ khả năng cung cấp hàng hóa, dịch vụ của từng nhà thầu đã chào, chủ đầu tư tổ chức đánh giá, lựa chọn tổ hợp các nhà thầu theo thứ tự xếp hạng từ cao xuống thấp trên cơ sở tiêu chuẩn đánh giá nêu trong hồ sơ mời thầu. Việc lựa chọn danh sách nhà thầu trúng thầu phải đảm bảo tổng số lượng hàng hóa mà các nhà thầu trúng thầu chào thầu bằng số lượng hàng hóa nêu trong hồ sơ mời thầu, đồng thời bảo đảm tổng giá đề nghị trúng thầu của gói thầu thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất); tổng giá đánh giá của gói thầu là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá đánh giá); tổng điểm tổng hợp của gói thầu cao nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá) và giá đề nghị trúng thầu của cả gói thầu không vượt giá gói thầu được duyệt.

Đơn vị có nhu cầu mua sắm hoặc đơn vị mua sắm tập trung ký hợp đồng với nhà thầu theo thứ tự ưu tiên trong danh sách xếp hạng nhà thầu. Trường hợp nhà thầu xếp hạng cao hơn không đồng ý ký hợp đồng thì đơn vị có nhu cầu mua sắm, đơn vị mua sắm tập trung được ký hợp đồng với nhà thầu xếp hạng liền kề.

Trường hợp nhà thầu xếp hạng cao hơn từ chối cung cấp hàng hóa, dịch vụ mà không có lý do chính đáng, không thuộc trường hợp bất khả kháng, vi phạm thỏa thuận khung, hợp đồng thì việc xử lý vi phạm hợp đồng thực hiện theo thỏa thuận khung, hợp đồng. Nhà thầu vi phạm hợp đồng sẽ bị phạt hợp đồng theo quy định trong hợp đồng, không được hoàn trả giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng, bị công khai thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng và đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

b) Lựa chọn nhà thầu căn cứ khối lượng mời thầu:

Việc lựa chọn nhà thầu căn cứ tiêu chuẩn đánh giá nêu trong hồ sơ mời thầu theo quy định tại Điều 26 và Điều 37 của Nghị định này. Nhà thầu chào thầu theo khối lượng, số lượng yêu cầu trong hồ sơ mời thầu. Danh sách phê duyệt nhà thầu trúng thầu bao gồm danh sách chính (nhà thầu xếp thứ nhất) và danh sách dự bị (nhà thầu xếp thứ 2 trở đi). Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp nhà thầu trong danh sách chính vi phạm hợp đồng, không thể tiếp tục cung ứng hàng

hóa, dịch vụ theo số lượng, khối lượng quy định tại thỏa thuận khung hoặc theo hợp đồng đã ký kết thì đơn vị mua sắm tập trung, đơn vị có nhu cầu mua sắm chấm dứt hợp đồng với nhà thầu đó và mời nhà thầu xếp hạng thứ hai (danh sách dự bị) vào hoàn thiện, ký kết thỏa thuận khung hoặc ký kết hợp đồng, đồng thời yêu cầu nhà thầu khôi phục hiệu lực của hồ sơ dự thầu, bảo đảm dự thầu để có cơ sở ký kết thỏa thuận khung, hợp đồng. Trường hợp nhà thầu xếp hạng thứ hai từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng thì xử lý tình huống theo quy định tại khoản 16 Điều 140 của Nghị định này. Nhà thầu trúng thầu trước đó vi phạm hợp đồng sẽ bị phạt hợp đồng theo quy định trong hợp đồng, không được hoàn trả giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng, bị công khai thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng và đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

Điều 92. Nội dung thỏa thuận khung

1. Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, đơn vị mua sắm tập trung quy định cụ thể nội dung chi tiết của thỏa thuận khung trong hồ sơ mời thầu cho phù hợp nhưng phải bao gồm những nội dung chủ yếu quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Những nội dung chủ yếu của thỏa thuận khung:

- a) Phạm vi cung cấp hàng hóa, dịch vụ;
- b) Thời gian, địa điểm giao hàng, cung cấp dịch vụ dự kiến;
- c) Điều kiện bàn giao hàng hóa, dịch vụ; tạm ứng, thanh toán, thanh lý hợp đồng;
- d) Mức giá tương ứng với từng loại hàng hóa, dịch vụ;
- đ) Điều kiện bảo hành, bảo trì; đào tạo, hướng dẫn sử dụng hàng hóa, dịch vụ;
- e) Trách nhiệm của nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ, trong đó bao gồm trách nhiệm ký kết, thực hiện hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng với đơn vị có nhu cầu mua sắm;
- g) Trách nhiệm của đơn vị có nhu cầu mua sắm trong việc ký kết hợp đồng, sử dụng hàng hóa, dịch vụ;
- h) Trách nhiệm của đơn vị mua sắm tập trung;
- i) Thời hạn có hiệu lực của thỏa thuận khung;
- k) Xử phạt, bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng;
- l) Các nội dung liên quan khác.

Mục 2

MUA SẮM THUỘC DỰ TOÁN MUA SẮM

Điều 93. Quy trình thực hiện mua sắm

1. Việc lựa chọn nhà thầu thuộc dự toán mua sắm thực hiện theo quy trình quy định tại các Chương I, II, III, IV, V, VI, VII và VIII của Nghị định này, không phải trình, phê duyệt quyết định mua sắm.

2. Đối với các hàng hóa thuộc danh mục do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức hoặc quyết định việc phân cấp quy định tiêu chuẩn, định mức thì điều kiện xét duyệt trúng thầu là giá đề nghị trúng thầu của từng hàng hóa đảm bảo không vượt mức giá của từng hàng hóa đó theo tiêu chuẩn, định mức do cấp có thẩm quyền ban hành.

Mục 3

MUA THUỐC, HÓA CHẤT, VẬT TƯ XÉT NGHIỆM, THIẾT BỊ Y TẾ

Điều 94. Lựa chọn nhà thầu theo số lượng dịch vụ kỹ thuật

1. Việc lựa chọn nhà thầu cung cấp trọn gói thiết bị, hóa chất, vật tư xét nghiệm, dịch vụ đi kèm (không bao gồm nhân công vận hành) được thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 55 của Luật Đấu thầu. Hồ sơ mời thầu bao gồm các nội dung sau:

a) Yêu cầu về kỹ thuật đối với thiết bị; yêu cầu đối với phần mềm vận hành thiết bị, hiệu chỉnh thiết bị;

b) Yêu cầu về thời hạn sử dụng của hóa chất, vật tư xét nghiệm;

c) Yêu cầu nhà thầu liệt kê tất cả hóa chất, vật tư xét nghiệm và các vật tư cần thiết đi kèm để thực hiện từng dịch vụ kỹ thuật; quy cách đóng gói các hàng hóa này;

d) Biểu tổng hợp giá dự thầu được xây dựng căn cứ vào số lượng dịch vụ kỹ thuật dự kiến và đơn giá do nhà thầu chào cho từng dịch vụ kỹ thuật. Đơn giá này là chi phí trọn gói để thực hiện gói thầu tính cho mỗi dịch vụ kỹ thuật, bao gồm chi phí về thiết bị, hóa chất, vật tư xét nghiệm; dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng, thay thế linh kiện; lắp đặt, đào tạo, hướng dẫn sử dụng; hóa chất, vật tư xét nghiệm, vật tư cần thiết đi kèm phục vụ công tác thử nghiệm chất lượng dịch vụ kỹ thuật và hiệu chỉnh thiết bị; thiết bị dự phòng (nếu có); hóa chất, vật tư xét nghiệm mẫu và các

chi phí liên quan khác để thực hiện gói thầu. Chủ đầu tư không phải chịu bất kỳ chi phí nào khác ngoài chi phí trọn gói tính theo số lượng dịch vụ kỹ thuật và đơn giá trong hợp đồng;

đ) Yêu cầu đối với nhà thầu về việc lưu kho, lưu trữ hóa chất, vật tư xét nghiệm để đảm bảo dịch vụ kỹ thuật được thực hiện liên tục, không bị gián đoạn;

e) Yêu cầu đối với công tác lắp đặt và thử nghiệm chất lượng, thông số của dịch vụ kỹ thuật;

g) Yêu cầu về bảo hành, bảo dưỡng, bao gồm bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

h) Yêu cầu về thiết bị dự phòng, việc bố trí thiết bị dự phòng tại cơ sở y tế (nếu cần thiết);

i) Các nội dung cần thiết khác.

2. Nhà thầu phải phân bổ tất cả chi phí thực hiện gói thầu quy định tại điểm d khoản 1 Điều này vào đơn giá cho từng dịch vụ kỹ thuật và không được thanh toán cho bất kỳ chi phí nào khác ngoài chi phí tính theo số lượng dịch vụ kỹ thuật và đơn giá trong hợp đồng.

3. Gói thầu có thể chia thành các phần tương ứng với một hoặc một số loại dịch vụ kỹ thuật. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được tổng hợp nhu cầu của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác để hình thành gói thầu.

4. Thời gian thực hiện hợp đồng không quá 60 tháng. Trường hợp hai bên thống nhất áp dụng tùy chọn mua thêm, chủ đầu tư xem xét, quyết định việc sửa đổi hợp đồng để gia hạn tương ứng thời gian thực hiện hợp đồng cho phần công việc bổ sung nhưng không quá 18 tháng.

5. Trường hợp hết thời gian thực hiện hợp đồng mà số lượng dịch vụ kỹ thuật quy định trong hợp đồng chưa được thực hiện hết thì chủ đầu tư xem xét, quyết định việc gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng nhưng không quá 12 tháng.

6. Trong mọi trường hợp, việc gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều này phải bảo đảm tổng thời gian gia hạn hợp đồng không quá 18 tháng.

Điều 95. Mua thuốc, hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế

1. Trường hợp thuốc, thiết bị y tế, vật tư xét nghiệm thuộc danh mục mua sắm tập trung trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng chưa có kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc không lựa chọn được nhà thầu trúng

thầu hoặc khi thỏa thuận khung của gói thầu mua sắm tập trung hết hiệu lực thì cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được mua sắm theo thông báo của đơn vị được giao nhiệm vụ mua sắm tập trung để đáp ứng nhu cầu sử dụng nhưng tối đa không quá 12 tháng theo một trong các hình thức lựa chọn nhà thầu: đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế, chỉ định thầu, mua sắm trực tiếp, chào giá trực tuyến, mua sắm trực tuyến, chào hàng cạnh tranh theo quy định của Luật Đấu thầu, Nghị định này và được quỹ bảo hiểm y tế thanh toán theo đúng giá hợp đồng; trường hợp có kết quả trúng thầu mua sắm tập trung, chủ đầu tư được tiếp tục mua sắm theo hợp đồng đã ký với nhà thầu.

2. Bộ Y tế tổ chức mua thuốc tập trung cấp quốc gia và chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính thực hiện đàm phán giá. Trường hợp áp dụng đàm phán giá, nhà thầu được mời vào đàm phán phải đáp ứng tư cách hợp lệ quy định tại các điểm a, b, c, d, e, g và i khoản 1 Điều 5 của Luật Đấu thầu.

3. Đối với việc lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc, Bảo hiểm xã hội Việt Nam có trách nhiệm công khai giá từng loại thuốc trúng thầu được thanh toán từ nguồn quỹ bảo hiểm y tế của từng bệnh viện, địa phương, Bộ Y tế trên trang thông tin điện tử của Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

Điều 96. Thanh toán chi phí mua thuốc, hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân, cơ sở y tế là đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên

1. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân, cơ sở y tế là đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên được tổng hợp, gửi nhu cầu mua thuốc, hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế của mình cho đơn vị mua sắm tập trung ở địa phương nơi cơ sở đó đặt trụ sở để mua sắm tập trung (cấp quốc gia, cấp địa phương), đàm phán giá. Khi tổng hợp nhu cầu mua sắm tập trung, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân, cơ sở y tế là đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên có trách nhiệm xây dựng kế hoạch sử dụng thuốc, hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế tuân thủ các quy định về đấu thầu thuốc, hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế tập trung tại địa phương như đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập trên địa bàn.

Trường hợp cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân, cơ sở y tế là đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công

lập tự bảo đảm chi thường xuyên có nhu cầu mua sắm thuốc, hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế thông qua đơn vị mua sắm tập trung thì phải ký kết hợp đồng với đơn vị mua sắm tập trung.

2. Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân, cơ sở y tế là đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên không tổng hợp nhu cầu để mua sắm tập trung, đàm phán giá theo quy định tại khoản 1 Điều này thì tự tổ chức mua sắm thuốc, hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế.

3. Việc thanh toán thuốc, hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế chi trả cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân, cơ sở y tế là đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên được thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế.

Chương VII **LỰA CHỌN NHÀ THẦU QUA MẠNG**

Mục 1 **ĐẤU THẦU QUA MẠNG**

Điều 97. Kết nối Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia với các hệ thống khác

1. Kết nối với Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký hộ kinh doanh:

a) Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia tiếp nhận thông tin về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký hộ kinh doanh để phục vụ cho việc đăng ký tham gia, hoạt động của nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

b) Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia sử dụng thông tin về tình trạng pháp lý, báo cáo tài chính và các thông tin khác của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh lưu giữ tại Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký hộ kinh doanh để đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự thầu và xét duyệt trúng thầu. Dữ liệu chia sẻ giữa Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký hộ kinh doanh với Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia được cập nhật thường xuyên, liên tục;

c) Bộ Tài chính xây dựng, quản lý, hướng dẫn thực hiện kết nối giữa các Hệ thống quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

2. Kết nối với Hệ thống thông tin quản lý thuế:

a) Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia sử dụng thông tin về thực hiện nghĩa vụ nộp thuế và thông tin báo cáo tài chính của tổ chức, doanh nghiệp, hộ kinh doanh trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký hộ kinh doanh để phục vụ cho việc đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu và xét duyệt trúng thầu;

b) Thông tin về nghĩa vụ nộp thuế và thông tin báo cáo tài chính của tổ chức, doanh nghiệp, hộ kinh doanh được cập nhật thường xuyên, liên tục;

c) Bộ Tài chính tổ chức thực hiện kết nối Hệ thống thông tin quản lý thuế với Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký hộ kinh doanh; quản lý thông tin tiếp nhận theo quy định của pháp luật về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước.

3. Kết nối với Hệ thống thông tin về quản lý ngân sách và kho bạc:

a) Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia chia sẻ các thông tin về hợp đồng, tiến độ thực hiện, bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành, tiến độ thanh toán của hợp đồng phục vụ quản lý thực hiện hợp đồng, thanh toán hợp đồng và quản lý năng lực kinh nghiệm, kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu;

b) Bộ Tài chính tổ chức thực hiện kết nối Hệ thống thông tin quản lý ngân sách và kho bạc với Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia; quản lý thông tin tiếp nhận theo đúng quy định của pháp luật về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước.

4. Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia được kết nối với Hệ thống thông tin của Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Cổng thông tin và các Hệ thống khác để đơn giản hoá quy trình đấu thầu, quản lý hợp đồng, thanh toán hợp đồng.

Điều 98. Quy trình lựa chọn nhà thầu qua mạng

1. Việc lập, thẩm định, phê duyệt hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời thầu thực hiện theo quy định tại các Điều 25, 26, 27, 37, 38, 39, 62, 63 và 64 của Nghị định này.

a) Đối với các nội dung yêu cầu trong bảng dữ liệu, tiêu chuẩn đánh giá về tính hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm trong hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu của gói thầu mua sắm hàng hóa, xây lắp, dịch vụ phi tư vấn, chủ đầu tư không được đính kèm các file yêu cầu khác ngoài các nội dung đã được số hóa dưới dạng webform trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

b) Đối với các nội dung yêu cầu trong bảng dữ liệu, tiêu chuẩn đánh giá về tính hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm, tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật trong hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời thầu của gói thầu dịch vụ tư vấn, chủ đầu tư không được đính kèm các file yêu cầu khác ngoài các nội dung đã được số hóa dưới dạng webform trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

2. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự thầu thực hiện theo quy định tại các Điều 25, 26, 37, 38, 62 và 63 của Nghị định này. Hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự thầu được đánh giá hợp lệ khi nhà thầu không trong trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống. Hồ sơ dự thầu hoặc bất kỳ tài liệu nào được nhà thầu gửi chủ đầu tư sau thời điểm đóng thầu để sửa đổi, bổ sung hồ sơ dự thầu đã nộp đều không hợp lệ và không được xem xét, trừ tài liệu làm rõ hồ sơ dự thầu theo yêu cầu của chủ đầu tư.

3. Nguyên tắc đánh giá hồ sơ dự thầu thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 6, 7 và 8 Điều 29, khoản 1 Điều 41 và khoản 1, khoản 2 Điều 66 của Nghị định này.

Đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, dịch vụ phi tư vấn theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ, sử dụng phương pháp giá thấp nhất và các hồ sơ dự thầu không có bất kỳ ưu đãi nào thì Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia tự động xếp hạng nhà thầu theo giá dự thầu; việc đánh giá hồ sơ dự thầu có thể được thực hiện đối với nhà thầu xếp hạng thứ nhất. Trường hợp nhà thầu xếp hạng thứ nhất không đáp ứng thì đánh giá đối với nhà thầu xếp hạng tiếp theo.

4. Việc làm rõ hồ sơ dự thầu được thực hiện thông qua Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5 Điều 30 và các khoản 1, 3, 4, 5 Điều 67 của Nghị định này.

5. Việc sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch thực hiện theo quy định tại Điều 31 và Điều 68 của Nghị định này.

6. Căn cứ báo cáo đánh giá hồ sơ dự thầu của tổ chuyên gia, chủ đầu tư tổ chức đối chiếu tài liệu với nhà thầu.

7. Việc thương thảo hợp đồng (nếu có) được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 24, khoản 6 Điều 32, khoản 5 Điều 36, Điều 45, khoản 5 Điều 61 và Điều 71 của Nghị định này.

8. Hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn danh sách ngắn, kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

9. Nhà thầu có trách nhiệm theo dõi, cập nhật các thông tin trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia đối với gói thầu mà nhà thầu quan tâm hoặc tham dự. Trường hợp xảy ra các sai sót do không theo dõi, cập nhật thông tin trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia dẫn đến bất lợi cho nhà thầu trong quá trình tham dự thầu bao gồm: thay đổi, sửa đổi hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, thời điểm đóng thầu, thời gian thương thảo hợp đồng và các nội dung khác thì nhà thầu phải tự chịu trách nhiệm và chịu bất lợi trong quá trình tham dự thầu.

10. Việc lựa chọn nhà thầu qua mạng từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được thực hiện như sau:

Tổ chức lựa chọn nhà thầu qua mạng đối với toàn bộ (100%) gói thầu thuộc dự án đầu tư, dự toán mua sắm áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế, chào hàng cạnh tranh trong nước thuộc lĩnh vực hàng hóa, xây lắp, dịch vụ phi tư vấn, dịch vụ tư vấn, hỗn hợp, trừ gói thầu áp dụng phương thức hai giai đoạn một túi hồ sơ, hai giai đoạn hai túi hồ sơ, đấu thầu quốc tế.

11. Các trường hợp không đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia quy định tại khoản 5 Điều 50 của Luật Đấu thầu bao gồm:

a) Gói thầu áp dụng phương thức hai giai đoạn một túi hồ sơ, hai giai đoạn hai túi hồ sơ, đấu thầu quốc tế;

b) Gói thầu áp dụng hình thức chỉ định thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ, mua sắm trực tiếp, tự thực hiện, đàm phán giá, lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt, gói thầu có sự tham gia của cộng đồng, lựa chọn tư vấn cá nhân theo quy trình rút gọn;

c) Dự án, dự toán mua sắm, gói thầu có các nội dung được bảo mật mà việc công khai thông tin trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia sẽ ảnh hưởng tới lợi ích cộng đồng hoặc gây nguy hại đến trật tự, an toàn xã hội hoặc gây nguy hại tới quốc phòng, an ninh, đối ngoại, biên giới lãnh thổ.

Trường hợp việc công khai các thông tin về dự án, dự toán mua sắm, gói thầu, kế hoạch lựa chọn nhà thầu, hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời

thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Điều 8 của Luật Đấu thầu có thể dẫn đến các hậu quả quy định tại điểm này, chủ đầu tư xem xét, quyết định phê duyệt trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu về việc không tổ chức đấu thầu qua mạng.

Trường hợp một số thông tin trong dự án, dự toán mua sắm, gói thầu, hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu cần bảo mật và các thông tin còn lại vẫn được công khai thì chủ đầu tư quyết định về cách thức cung cấp thông tin. Các thông tin cần bảo mật không phải công khai trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia; các thông tin khác được tiếp tục đăng tải và tổ chức lựa chọn nhà thầu qua mạng;

d) Gói thầu vượt quá khả năng đáp ứng về hạ tầng kỹ thuật của Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

đ) Các gói thầu khác theo quy định của pháp luật.

Mục 2

CHÀO GIÁ TRỰC TUYẾN

Điều 99. Điều kiện áp dụng chào giá trực tuyến

1. Chào giá trực tuyến bao gồm chào giá trực tuyến theo quy trình thông thường và chào giá trực tuyến theo quy trình rút gọn.

2. Chào giá trực tuyến theo quy trình thông thường được áp dụng trong các trường hợp sau đây:

a) Gói thầu dịch vụ phi tư vấn thông dụng, đơn giản;

b) Gói thầu mua sắm hàng hóa thông dụng, sẵn có trên thị trường với đặc tính kỹ thuật được tiêu chuẩn hóa và tương đương nhau về chất lượng; có sự cạnh tranh giữa các nhà cung cấp; tiêu chuẩn đánh giá quan trọng nhất là giá, không có hoặc ít có yếu tố tác động của chi phí vòng đời;

c) Nhóm hàng hóa, dịch vụ có thể áp dụng chào giá trực tuyến bao gồm: nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu xây dựng cơ bản (quặng sắt, cốt liệu đường, vật liệu xây dựng, ống đồng và các nguyên liệu khác); thiết bị công nghệ thông tin đã được chuẩn hóa gồm máy tính, hộp mực, các modem và các thiết bị khác; giấy in, giấy photocopy, vật tư đơn giản, bóng đèn; mua quyền sử dụng phần mềm thương mại; năng lượng, than hoặc khí đốt; hóa chất; dịch vụ vận chuyển; dịch vụ vệ sinh;

dịch vụ bảo trì; các hàng hóa, dịch vụ khác đáp ứng quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

3. Chào giá trực tuyến theo quy trình rút gọn được áp dụng trong một hoặc các trường hợp sau đây:

a) Gói thầu mua sắm hàng hóa, cung cấp dịch vụ phi tư vấn, xây lắp có giá gói thầu không quá 02 tỷ đồng đối với dự toán mua sắm, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản này;

b) Gói thầu mua sắm hàng hóa, cung cấp dịch vụ phi tư vấn, xây lắp có giá gói thầu không quá 05 tỷ đồng đối với dự án;

c) Gói thầu mua sắm hàng hóa, cung cấp dịch vụ phi tư vấn phải mua của hãng sản xuất cụ thể để bảo đảm tính tương thích về công nghệ, bản quyền với các trang thiết bị, máy móc, phần mềm, dịch vụ sẵn có hoặc do các điều kiện bảo hành, bảo trì của hãng sản xuất mà không thể mua của hãng sản xuất khác và có nhiều nhà thầu có khả năng cung cấp;

d) Gói thầu mua sắm hàng hóa chia phần (trừ thuốc) để bán lẻ tại cơ sở bán lẻ trong khuôn viên của cơ sở y tế công lập, trong đó mỗi phần là một mặt hàng có giá trị không quá 01 tỷ đồng đối với dự toán mua sắm.

Đối với thuốc chỉ có 01 nhà phân phối hoặc thiết bị được phân phối độc quyền tại Việt Nam chỉ có 01 nhà thầu có khả năng cung cấp thì không áp dụng chào giá trực tuyến rút gọn.

Điều 100. Nguyên tắc chào giá trực tuyến

1. Nhà thầu có thể liên tục thay đổi mức giá, các yếu tố khác ngoài giá (nếu có) trong thời gian chào giá trực tuyến. Mức giá, các yếu tố khác ngoài giá (nếu có) do các nhà thầu chào được công khai trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia được công khai trong quá trình chào giá, trừ tên nhà thầu. Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia tự động công khai mức giá, các yếu tố khác ngoài giá (nếu có) trong thời gian chào giá trực tuyến; thời gian còn lại của quá trình chào giá trực tuyến.

2. Chào giá trực tuyến chỉ áp dụng đối với gói thầu đánh giá theo phương pháp giá thấp nhất.

3. Trường hợp có nhiều nhà thầu cùng chào giá thấp nhất bằng nhau sau thời điểm kết thúc chào giá trực tuyến thì nhà thầu chào giá đầu tiên thấp nhất được xếp hạng cao nhất.

4. Thời điểm kết thúc chào giá trực tuyến phải trong giờ hành chính.

5. Đối với chào giá trực tuyến theo quy trình rút gọn, giá chào không được cao hơn giá gói thầu. Đối với chào giá trực tuyến theo quy trình thông thường, giá chào không được cao hơn giá thấp nhất trong biên bản mở thầu của các nhà thầu tham dự thầu. Trường hợp giá dự thầu sau giảm giá (nếu có) của tất cả nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật vượt giá gói thầu và không có nhà thầu nào tham gia chào giá trực tuyến đối với chào giá trực tuyến theo quy trình thông thường thì chủ đầu tư xử lý tình huống theo quy định tại điểm b hoặc điểm c hoặc điểm d khoản 8 Điều 140 của Nghị định này.

Điều 101. Quy trình chào giá trực tuyến thông thường

1. Trên cơ sở kế hoạch lựa chọn nhà thầu được phê duyệt, việc tổ chức chào giá trực tuyến theo quy trình thông thường được thực hiện tại bước đánh giá về tài chính, làm căn cứ để so sánh hồ sơ dự thầu và xếp hạng nhà thầu.

2. Chuẩn bị lựa chọn nhà thầu:

Việc lập, thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời thầu thực hiện theo quy định tại Điều 26 và Điều 27 của Nghị định này. Đối với gói thầu có giá gói thầu dưới 05 tỷ đồng, thời gian chuẩn bị hồ sơ dự thầu tối thiểu là 05 ngày làm việc kể từ ngày đầu tiên hồ sơ mời thầu được phát hành đến ngày có thời điểm đóng thầu.

3. Ngoài các nội dung quy định tại Điều 26 của Nghị định này, hồ sơ mời thầu còn phải bao gồm tối thiểu các thông tin sau liên quan đến quá trình chào giá trực tuyến:

- a) Thông báo về việc áp dụng chào giá trực tuyến trong quá trình lựa chọn nhà thầu;
- b) Các yếu tố khác ngoài giá mà nhà thầu được phép thay đổi (nếu có) và công thức quy đổi để so sánh, xếp hạng nhà thầu.

4. Tổ chức lựa chọn nhà thầu:

Việc tổ chức lựa chọn nhà thầu được thực hiện theo quy định tại Điều 28 của Nghị định này.

5. Đánh giá hồ sơ dự thầu và tổ chức chào giá trực tuyến:

a) Việc đánh giá hồ sơ dự thầu thực hiện theo quy định tại Điều 98 của Nghị định này;

b) Danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật được thẩm định, phê duyệt. Trên cơ sở danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, chủ đầu tư gửi thông báo mời tham gia chào giá trực tuyến trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia đến

các nhà thầu có tên trong danh sách trong thời hạn tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm bắt đầu chào giá trực tuyến. Thông báo mời tham gia chào giá trực tuyến bao gồm các nội dung sau: thời điểm bắt đầu chào giá trực tuyến; nguyên tắc xếp hạng nhà thầu, bao gồm cả công thức toán học được sử dụng trong quá trình chào giá trực tuyến (nếu có) để tự động xếp hạng nhà thầu trên cơ sở mức giá nhà thầu chào cùng với các yếu tố khác trong phiên chào giá trực tuyến; bước giá (mức chênh lệch tối thiểu của lần chào giá sau so với lần chào giá trước liền kề); thời điểm kết thúc chào giá trực tuyến; các thông tin liên quan khác (nếu có);

c) Nhà thầu quyết định việc tham gia chào giá trực tuyến theo thông báo của chủ đầu tư. Trường hợp nhà thầu được mời tham gia chào giá trực tuyến nhưng không tham gia thì hồ sơ dự thầu của nhà thầu sẽ tiếp tục được đánh giá về tài chính căn cứ theo hồ sơ dự thầu đã nộp trước thời điểm đóng thầu.

6. Ghi nhận kết quả chào giá trực tuyến:

a) Nhà thầu tham gia chào giá trực tuyến trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Thời gian chào giá trực tuyến tối thiểu là 03 giờ kể từ thời điểm bắt đầu chào giá trực tuyến;

b) Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia ghi nhận giá chào cuối cùng của từng nhà thầu tại thời điểm kết thúc chào giá trực tuyến và danh sách xếp hạng nhà thầu;

c) Việc xét duyệt trúng thầu thực hiện theo quy định tại Điều 61 của Luật Đấu thầu căn cứ vào giá dự thầu và các yếu tố ngoài giá (nếu có) tại thời điểm kết thúc chào giá trực tuyến của nhà thầu xếp thứ nhất.

7. Thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu:

Việc thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu thực hiện theo quy định tại Điều 33 của Nghị định này.

8. Hoàn thiện, ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng:

Hợp đồng ký kết giữa các bên phải phù hợp với quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, hồ sơ mời thầu, hồ sơ dự thầu và các tài liệu liên quan khác. Việc hoàn thiện, ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng thực hiện theo quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Nghị định này.

Điều 102. Quy trình chào giá trực tuyến rút gọn

1. Chuẩn bị thông báo mời thầu trên cơ sở kế hoạch lựa chọn nhà thầu được phê duyệt:

Thông báo mời thầu bao gồm các thông tin sau đây:

a) Yêu cầu cụ thể về xuất xứ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất, thông số kỹ thuật của hàng hóa, thời gian giao hàng, bảo hành và các nội dung cần thiết khác (nếu có) đối với gói thầu mua sắm hàng hóa; phạm vi công việc, yêu cầu kỹ thuật, thời gian thực hiện, thời gian hoàn thành dịch vụ và các nội dung cần thiết khác (nếu có) đối với gói thầu dịch vụ phi tư vấn; phạm vi công việc, yêu cầu kỹ thuật, bản vẽ thiết kế thi công, yêu cầu cụ thể về xuất xứ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất của nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị (nếu có), yêu cầu về nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu (nếu có), thời gian thực hiện gói thầu và các nội dung cần thiết khác (nếu có) đối với gói thầu xây lắp. Thời gian giao hàng, thời gian hoàn thành phải bảo đảm phù hợp, không làm hạn chế sự tham gia của nhà thầu theo quy định tại khoản 3 Điều 44 của Luật Đấu thầu;

b) Thời điểm bắt đầu chào giá trực tuyến, nguyên tắc xếp hạng nhà thầu, bước giá, thời điểm kết thúc chào giá trực tuyến và các thông tin liên quan khác (nếu có);

c) Không nêu yêu cầu về bảo đảm dự thầu.

2. Sau khi chủ đầu tư phê duyệt thông báo mời thầu, chủ đầu tư đăng tải thông báo mời thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trong thời hạn tối thiểu 05 ngày làm việc đối với gói thầu có giá gói thầu từ 02 tỷ đồng đến 05 tỷ đồng, 03 ngày làm việc đối với gói thầu dưới 02 tỷ đồng trước ngày có thời điểm bắt đầu chào giá trực tuyến. Thời gian chào giá trực tuyến tối thiểu là 24 giờ kể từ thời điểm bắt đầu chào giá trực tuyến.

3. Nhà thầu tham gia chào giá trực tuyến trực tiếp trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia để chào giá cho các nội dung xác định trong thông báo mời thầu và được chào giá theo thời hạn quy định trong thông báo mời thầu. Kể từ lượt chào giá thứ hai, giá chào của nhà thầu không được thấp hơn 90% giá thấp nhất hiển thị trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

4. Để tham gia chào giá trực tuyến, nhà thầu phải cam kết trong đơn dự thầu đáp ứng các yêu cầu trong thông báo mời thầu. Trường hợp nhà thầu trúng thầu nhưng không thực hiện theo cam kết thì bị xử lý theo đúng cam kết trong đơn dự thầu (công khai tên nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia và khóa chức năng chào giá trực tuyến trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày chủ đầu tư công khai tên nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia), trừ trường hợp bất khả kháng.

5. Ghi nhận kết quả chào giá trực tuyến:

a) Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia ghi nhận giá chào cuối cùng của từng nhà thầu tại thời điểm kết thúc chào giá trực tuyến và danh sách xếp hạng nhà thầu;

b) Việc xét duyệt trúng thầu thực hiện theo quy định tại Điều 61 của Luật Đấu thầu căn cứ vào giá dự thầu tại thời điểm kết thúc chào giá trực tuyến của nhà thầu xếp thứ nhất;

c) Trên cơ sở kết quả chào giá trực tuyến trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, chủ đầu tư mời nhà thầu xếp hạng thứ nhất xác nhận về việc chấp thuận được trao hợp đồng trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Nhà thầu được mời có trách nhiệm xác nhận về việc chấp thuận được trao hợp đồng. Trường hợp nhà thầu từ chối hoặc không xác nhận trong thời gian tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày chủ đầu tư mời nhà thầu xác nhận về việc chấp thuận được trao hợp đồng trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia thì nhà thầu sẽ bị chủ đầu tư công khai tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, bị Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia khóa chức năng chào giá trực tuyến trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày chủ đầu tư công khai tên và bị đánh giá về uy tín trong việc tham dự thầu. Chủ đầu tư mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào xác nhận về việc chấp thuận được trao hợp đồng.

6. Phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu:

Trên cơ sở chấp thuận được trao hợp đồng của nhà thầu, việc phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu thực hiện theo quy định tại Điều 33 của Nghị định này.

7. Hoàn thiện, ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng:

Hợp đồng ký kết giữa các bên phải phù hợp với quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, hồ sơ mời thầu, hồ sơ dự thầu và các tài liệu liên quan khác. Việc hoàn thiện, ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng thực hiện theo quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Nghị định này.

Mục 3

MUA SẮM TRỰC TUYẾN

Điều 103. Hình thức mua sắm trực tuyến

1. Mua sắm trực tuyến phải được phê duyệt trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu và được áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ của gói thầu thuộc dự toán mua sắm có

giá gói thầu không quá 500 triệu đồng; gói thầu mua sắm hàng hóa, dịch vụ thuộc dự án có giá gói thầu không quá 01 tỷ đồng.

2. Thời gian áp dụng mua sắm trực tuyến đối với các hạng mục trong danh mục hàng hóa, dịch vụ mua sắm tập trung là thời gian thực hiện hợp đồng trong trường hợp không ký thỏa thuận khung nhưng không quá 24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc thời gian có hiệu lực của thỏa thuận khung; trường hợp hợp đồng, thỏa thuận khung chưa được công khai theo quy định tại Điều 22 của Nghị định này, thời gian áp dụng mua sắm trực tuyến là 24 tháng kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

Điều 104. Quy trình mua sắm trực tuyến

1. Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia tự động trích xuất thông tin về kết quả lựa chọn nhà thầu đối với mua sắm tập trung vào danh mục hàng hóa, dịch vụ áp dụng mua sắm trực tuyến.

2. Căn cứ danh mục hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều này, chủ đầu tư có nhu cầu mua sắm trực tuyến đặt mua hàng hóa, dịch vụ trực tiếp trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Nội dung đơn hàng đối với từng hàng hóa, dịch vụ bao gồm: số lượng, khối lượng; phương thức vận chuyển và đơn giá vận chuyển (nếu có); đơn giá của hàng hóa, dịch vụ; phương thức thanh toán; địa điểm giao hàng hoặc địa điểm thực hiện; các thông tin cần thiết khác.

3. Đối với mỗi yêu cầu đặt hàng, Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia tự động gửi thông báo cho nhà thầu đã trúng thầu trong mua sắm tập trung trước đó. Nhà thầu có trách nhiệm xác nhận đơn hàng hoặc từ chối đơn hàng trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu đặt hàng.

4. Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia hiển thị thông báo về việc xác nhận đơn hàng hoặc từ chối đơn hàng của nhà thầu và gửi thông báo đến đơn vị đặt mua.

5. Công khai kết quả mua sắm trực tuyến.

6. Việc hoàn thiện, ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng thực hiện theo quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Nghị định này. Nhà thầu quản lý các đơn hàng đã xác nhận và chịu trách nhiệm cung cấp hàng hóa, dịch vụ theo yêu cầu, đảm bảo chất lượng và tiến độ.

Điều 105. Thông tin hàng hóa, dịch vụ được mua sắm trực tuyến

Trường hợp điều chỉnh giảm giá hàng hóa, dịch vụ so với quy định trong thỏa thuận khung, hợp đồng đã ký trước đó, nhà thầu thông báo cho đơn vị mua sắm tập

trung và Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia tối thiểu 05 ngày trước thời điểm điều chỉnh giảm giá hàng hóa, dịch vụ.

Chương VIII

ĐẶT HÀNG, GIAO NHIỆM VỤ CUNG CẤP HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ

Điều 106. Hàng hoá, dịch vụ đặt hàng

1. Việc đặt hàng để sản xuất, cung cấp hàng hoá, dịch vụ là sản phẩm, dịch vụ công ích và dịch vụ sự nghiệp công thực hiện theo quy định của Chính phủ về giao nhiệm vụ, đặt hàng cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

2. Hàng hoá, dịch vụ không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này được đặt hàng từ nguồn ngân sách nhà nước và nguồn thu hợp pháp theo quy định của pháp luật của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, gồm:

a) Hàng hoá, dịch vụ thuộc nhóm công nghệ chiến lược của các ngành, lĩnh vực; các dự án, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học trọng điểm, quan trọng quốc gia, công nghiệp nền tảng, công nghiệp mũi nhọn, hạ tầng năng lượng, hạ tầng số, giao thông xanh, quốc phòng, an ninh, đào tạo nhân lực gắn với chuyển giao công nghệ;

b) Sản phẩm, hàng hóa từ kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đặc biệt theo pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

c) Nhiệm vụ, sản phẩm, dịch vụ công nghệ số trọng điểm; sản phẩm, dịch vụ công nghệ số thuộc các dự án quan trọng quốc gia, dự án có tính chất, yêu cầu đặc biệt của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, bộ, ngành và địa phương;

d) Hàng hóa, dịch vụ khẩn cấp, cấp bách có yêu cầu đặt hàng theo chỉ đạo tại Nghị quyết, Kết luận, văn bản chỉ đạo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, văn bản thông báo ý kiến của lãnh đạo chủ chốt của Đảng và Nhà nước;

đ) Hàng hoá, dịch vụ, công trình được đặt hàng theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực (nếu có).

3. Các bộ, cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực trình Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục hàng hoá, dịch vụ đặt hàng theo quy định tại các điểm a, b và c khoản 2 Điều này, trừ trường hợp pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực có quy định khác.

Điều 107. Các bên liên quan trong quá trình đặt hàng

1. Người có thẩm quyền là người quyết định đầu tư đối với dự án hoặc người đứng đầu cơ quan, đơn vị cấp trên trực tiếp của tổ chức đặt hàng.

2. Tổ chức đặt hàng là cơ quan, đơn vị được giao trực tiếp quản lý, sử dụng nguồn ngân sách nhà nước và nguồn thu hợp pháp khác (nếu có) để đặt hàng.

3. Nhà cung cấp là tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân nhận đặt hàng cung cấp hàng hoá, dịch vụ.

Điều 108. Điều kiện đối với nhà cung cấp nhận đặt hàng

1. Đối với tổ chức, doanh nghiệp:

Nhà cung cấp là tổ chức, doanh nghiệp phải đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Đối với tổ chức: có chức năng, nhiệm vụ phù hợp với hoạt động cung cấp hàng hoá, dịch vụ được đặt hàng; đối với doanh nghiệp: có đăng ký ngành nghề kinh doanh, giấy phép hoạt động phù hợp với hoạt động cung cấp hàng hoá, dịch vụ được đặt hàng;

b) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, đăng ký kinh doanh; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản.

2. Đối với cá nhân: có trình độ, chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp để đảm bảo đáp ứng được chất lượng, tiến độ và hiệu quả đặt hàng; có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật; không bị truy cứu trách nhiệm hình sự; đáp ứng điều kiện khác theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực (nếu có).

Điều 109. Quy trình đặt hàng

1. Lập và phê duyệt phương án đặt hàng:

a) Lập phương án đặt hàng:

Tổ chức đặt hàng lập phương án đặt hàng gồm các nội dung cơ bản sau: Tên hàng hóa, dịch vụ đặt hàng; dự kiến số lượng, khối lượng hàng hoá, dịch vụ; chất lượng hàng hoá, dịch vụ; thời gian triển khai và thời gian hoàn thành cung cấp hàng hóa, dịch vụ; dự toán đặt hàng; các yêu cầu cụ thể đối với nhà cung cấp về tài chính, cơ sở vật chất, trang thiết bị, máy móc, trình độ kỹ thuật, công nghệ sản xuất, giải pháp thực hiện, nhân sự chủ chốt; cơ chế giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng và quy chế kiểm tra, nghiệm thu hàng hóa, dịch vụ được đặt hàng.

Nội dung cụ thể của phương án đặt hàng do tổ chức đặt hàng quyết định đảm bảo đáp ứng được chất lượng, tiến độ và hiệu quả đặt hàng.

b) Tổ chức đặt hàng ban hành quyết định phê duyệt phương án đặt hàng.

2. Xác định nhà cung cấp nhận đặt hàng:

a) Xác định nhà cung cấp nhận phương án đặt hàng:

Căn cứ phương án đặt hàng đã được phê duyệt và thông tin sơ bộ về nhà cung cấp có khả năng thực hiện cung cấp hàng hóa, dịch vụ, tổ chức đặt hàng xác định một nhà cung cấp nhận phương án đặt hàng.

b) Nhà cung cấp gửi văn bản đăng ký đặt hàng kèm theo hồ sơ năng lực của nhà cung cấp và giá đề xuất đặt hàng:

Giá đề xuất đặt hàng của nhà cung cấp phải bao gồm toàn bộ chi phí để thực hiện cung cấp hàng hóa, dịch vụ, phí, lệ phí và thuế theo quy định. Nhà cung cấp nêu rõ thuế, phí, lệ phí trong giá đặt hàng. Trường hợp hàng hóa, dịch vụ lần đầu tiên được cung cấp tại thị trường Việt Nam, nhà cung cấp có trách nhiệm nêu rõ các yếu tố chi phí sản xuất, kinh doanh hợp lý, hợp lệ, lợi nhuận của nhà cung cấp để làm cơ sở xác định giá đặt hàng theo quy định tại Điều 110 của Nghị định này.

c) Đánh giá hồ sơ năng lực của nhà cung cấp theo yêu cầu của phương án đặt hàng:

Trong quá trình đánh giá, tổ chức đặt hàng được mời nhà cung cấp đến làm rõ hoặc sửa đổi, bổ sung nội dung của hồ sơ năng lực để chứng minh việc đáp ứng các yêu cầu cụ thể của phương án đặt hàng.

Nhà cung cấp được mời thương thảo hợp đồng khi đáp ứng đầy đủ yêu cầu của phương án đặt hàng.

3. Thương thảo hợp đồng:

a) Nội dung thương thảo hợp đồng:

Thương thảo về giá đặt hàng và những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ trong phương án đặt hàng và các nội dung cần thiết khác;

b) Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; điều khoản chi tiết của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về hàng hóa, dịch vụ, tiến độ thực hiện (nếu có).

4. Phê duyệt quyết định đặt hàng:

Trên cơ sở biên bản thương thảo hợp đồng, dự thảo hợp đồng, tổ chức đặt hàng phê duyệt quyết định đặt hàng bao gồm các nội dung:

- a) Tên nhà cung cấp;
- b) Tên hàng hoá, dịch vụ;
- c) Số lượng, khối lượng hàng hóa, dịch vụ;
- d) Giá đặt hàng;
- đ) Loại hợp đồng;
- e) Thời gian triển khai, thời gian hoàn thành.

5. Ký kết và thực hiện hợp đồng:

Hợp đồng ký kết giữa các bên phải phù hợp với quyết định đặt hàng, biên bản thương thảo hợp đồng và các tài liệu liên quan khác.

6. Công khai thông tin kết quả thực hiện hợp đồng đặt hàng (trừ thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước):

Tổ chức đặt hàng công khai thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, gồm: tiến độ thực hiện; chất lượng hàng hóa, dịch vụ; vi phạm hợp đồng đặt hàng và lý do vi phạm; các thông tin khác (nếu cần thiết). Thời gian đăng tải có thể trong hoặc sau thời thực hiện hợp đồng nhưng không muộn hơn 06 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian hoàn thành đặt hàng.

Điều 110. Giá đặt hàng

Giá đặt hàng do tổ chức đặt hàng thương thảo với nhà cung cấp đảm bảo công khai, minh bạch, tiết kiệm, phòng chống tiêu cực, lãng phí và không vượt dự toán đặt hàng trên cơ sở một hoặc một số thông tin sau:

1. Tổng nguồn vốn của chương trình, nhiệm vụ, tổng mức đầu tư của dự án (nếu có).

2. So sánh với giá của hàng hoá, dịch vụ tương tự.

3. Các yếu tố chi phí sản xuất, kinh doanh hợp lý, hợp lệ, lợi nhuận (nếu có) hoặc tích lũy theo quy định của pháp luật (nếu có) và các nghĩa vụ tài chính của nhà cung cấp theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp hàng hoá, dịch vụ lần đầu tiên được cung cấp tại thị trường Việt Nam, giá đặt hàng được xác định trên cơ sở chi phí thực tế thực hiện cung ứng hàng hoá, dịch vụ cộng với một khoản lợi nhuận hợp lý. Nhà cung cấp có trách nhiệm hạch toán, theo dõi riêng các chi phí này và thực hiện kiểm toán độc lập để làm căn cứ xác định giá đặt hàng được thanh toán.

Điều 111. Hợp đồng đặt hàng, tạm ứng, thanh toán, nghiệm thu, thanh lý hợp đồng

1. Căn cứ tính chất của hàng hoá, dịch vụ, tổ chức đặt hàng và nhà cung cấp xem xét áp dụng một trong các loại hợp đồng theo quy định tại Điều 64 của Luật Đấu thầu và quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực (nếu có).

2. Hợp đồng đặt hàng bao gồm những nội dung cơ bản sau:

- a) Tên hàng hóa, dịch vụ đặt hàng;
- b) Số lượng, khối lượng hàng hoá, dịch vụ;
- c) Chất lượng hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực (nếu có);
- d) Giá đặt hàng;
- đ) Loại hợp đồng;
- e) Thời gian triển khai, thời gian hoàn thành;
- g) Thời gian, địa điểm, phương thức bàn giao hàng hóa, dịch vụ;
- h) Phương thức thanh toán, quyết toán;
- i) Phương thức nghiệm thu, thanh lý hợp đồng;
- k) Điều kiện sửa đổi hợp đồng;
- l) Quyền và nghĩa vụ của các bên;
- m) Trách nhiệm của các bên do vi phạm hợp đồng và thủ tục giải quyết;
- n) Trách nhiệm của nhà cung cấp trong việc đảm bảo tiến độ, chất lượng hàng hoá, dịch vụ; nghĩa vụ của nhà cung cấp trong việc bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng, áp dụng phạt vi phạm hợp đồng để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức đặt hàng;
- o) Nội dung khác theo thỏa thuận của các bên nhưng không được trái với quy định của pháp luật.

3. Việc tạm ứng, thanh toán, nghiệm thu, thanh lý hợp đồng do tổ chức đặt hàng và nhà cung cấp thỏa thuận, quy định trong hợp đồng.

4. Việc sửa đổi hợp đồng được thực hiện theo quy định của điều kiện sửa đổi hợp đồng đã ký kết phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 112. Giao nhiệm vụ cung cấp hàng hoá, dịch vụ

1. Giao nhiệm vụ cung cấp sản phẩm, dịch vụ công thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, quy định của Chính phủ về giao nhiệm vụ,

đặt hàng cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên và quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Việc giao nhiệm vụ cung cấp hàng hoá, dịch vụ khác từ nguồn ngân sách nhà nước và nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công, ngân sách nhà nước và pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực về điều kiện, quy trình, thủ tục giao nhiệm vụ cung cấp hàng hoá, dịch vụ.

Chương IX

HỢP ĐỒNG

Điều 113. Hợp đồng đối với nhà thầu được lựa chọn

1. Hợp đồng ký kết giữa chủ đầu tư (hoặc đơn vị được ủy quyền) với nhà thầu là hợp đồng dân sự và được xác lập bằng văn bản. Người đại diện theo pháp luật hoặc người được đại diện theo pháp luật ủy quyền (sau đây gọi là đại diện hợp pháp) của nhà thầu có trách nhiệm ký hợp đồng; đối với nhà thầu liên danh, đại diện hợp pháp của các thành viên liên danh chịu trách nhiệm ký hợp đồng theo quy định tại khoản 3 Điều 67 của Luật Đấu thầu. Hợp đồng đã được các bên ký kết, có hiệu lực và phù hợp với quy định của pháp luật là cơ sở pháp lý cao nhất ràng buộc trách nhiệm, nghĩa vụ của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng và để giải quyết tranh chấp phát sinh (nếu có).

Nội dung của hợp đồng phải được lập theo mẫu quy định trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, đồng thời phù hợp với kết quả thương thảo hợp đồng (nếu có), kết quả hoàn thiện hợp đồng, kết quả lựa chọn nhà thầu trên cơ sở yêu cầu của gói thầu và quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực (nếu có).

2. Khi ký kết hợp đồng, văn bản hợp đồng phải đảm bảo phù hợp với các nội dung sau:

a) Điều kiện chung của hợp đồng, điều kiện cụ thể của hợp đồng trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu và các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu;

b) Các nội dung đề xuất của nhà thầu trong hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất được chủ đầu tư chấp thuận và các nội dung thống nhất giữa hai bên trong quá trình thương thảo hợp đồng (nếu có), hoàn thiện hợp đồng;

c) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;

d) Quy định của pháp luật.

3. Việc quản lý chất lượng hàng hóa, dịch vụ; đồng tiền và hình thức thanh toán hợp đồng; tạm ứng; thanh toán hợp đồng; nguyên tắc thanh toán, thanh lý hợp đồng thực hiện theo quy định tại các Điều 116, 117, 118, 119, 120 và 121 của Nghị định này.

Điều 114. Sửa đổi hợp đồng

1. Sửa đổi hợp đồng là việc chủ đầu tư, nhà thầu thống nhất sửa đổi, bổ sung một hoặc một số nội dung so với quy định trong hợp đồng đã ký. Việc sửa đổi hợp đồng chỉ được thực hiện trong thời gian hợp đồng còn hiệu lực; việc sửa đổi các nội dung về tiến độ, khối lượng, giá thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 70 của Luật Đấu thầu. Việc sửa đổi hợp đồng được áp dụng đối với tất cả loại hợp đồng quy định tại Điều 64 của Luật Đấu thầu và phải được thực hiện bằng văn bản sửa đổi hợp đồng.

2. Các bên có thể thỏa thuận trong hợp đồng về quy trình, thủ tục sửa đổi hợp đồng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 70 của Luật Đấu thầu trong các trường hợp sau đây:

a) Khi có sự thay đổi về chính sách, pháp luật làm ảnh hưởng trực tiếp đến việc thực hiện hợp đồng;

b) Sự kiện bất khả kháng;

c) Thay đổi phương thức vận chuyển, địa điểm giao hàng, dịch vụ liên quan đối với gói thầu mua sắm hàng hóa;

d) Bổ sung khối lượng, số lượng công việc thuộc tùy chọn mua thêm ngoài khối lượng, số lượng nêu trong hợp đồng. Trong trường hợp này, văn bản sửa đổi hợp đồng phải quy định rõ khối lượng, giá trị, thời gian giao hàng hoặc thời gian hoàn thành dịch vụ đối với công việc bổ sung và các nội dung cần thiết khác. Thời gian giao hàng hoặc thời gian hoàn thành dịch vụ cho khối lượng công việc bổ sung có thể ngoài thời gian thực hiện hợp đồng ban đầu. Chủ đầu tư được áp dụng tùy chọn mua thêm nhiều lần nhưng không vượt mức tối đa nêu trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

Trường hợp tại thời điểm áp dụng tùy chọn mua thêm có sự thay đổi về chính sách thuế giá trị gia tăng thì đơn giá hàng hóa, dịch vụ (bao gồm thuế giá trị gia

tăng) thuộc tùy chọn mua thêm không được vượt giá trị trước thuế của hàng hóa, dịch vụ trong hợp đồng đã ký cộng với thuế giá trị gia tăng tại thời điểm áp dụng tùy chọn mua thêm;

đ) Thay đổi về thiết kế được duyệt;

e) Một hoặc các bên đề xuất các sáng kiến, cải tiến thực hiện hợp đồng mang lại lợi ích cao hơn cho chủ đầu tư;

g) Thay đổi tiến độ hợp đồng theo quy định tại khoản 3 Điều 70 của Luật Đấu thầu;

h) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và thỏa thuận giữa các bên, bao gồm khối lượng, giá và các nội dung khác.

3. Khi chỉ số giá và các yếu tố khác biến động theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng, chủ đầu tư và nhà thầu có thể xem xét sửa đổi hợp đồng đối với gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Xây dựng bảo đảm phù hợp với quy định về sửa đổi hợp đồng do hoàn cảnh thực hiện hợp đồng có thay đổi cơ bản quy định tại pháp luật dân sự.

4. Đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, cung cấp dịch vụ phi tư vấn thuộc dự toán mua sắm áp dụng hợp đồng theo đơn giá cố định, hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh, trường hợp hết thời gian thực hiện hợp đồng mà khối lượng công việc quy định tại hợp đồng ban đầu chưa được thực hiện hết thì chủ đầu tư xem xét, quyết định việc gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng nhưng không quá 06 tháng, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 94 của Nghị định này.

5. Các trường hợp thay đổi giá hợp đồng, khối lượng và các nội dung khác đã được quy định trong hợp đồng mà không phải sửa đổi hợp đồng, không phải ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng đáp ứng quy định tại khoản 5 Điều 70 của Luật Đấu thầu bao gồm:

a) Điều chỉnh giá hợp đồng do lạm phát, giảm phát đối với hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh, hợp đồng theo thời gian, hợp đồng theo kết quả đầu ra (nếu có) theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 115 của Nghị định này;

b) Tăng, giảm khối lượng đối với hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh; đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, phi tư vấn áp dụng hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, việc bổ sung khối lượng thuộc tùy chọn mua thêm áp dụng sửa đổi hợp đồng theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều này;

c) Tăng, giảm thời gian đối với hợp đồng theo thời gian; tăng, giảm chi phí trực tiếp thực hiện đối với hợp đồng chi phí cộng phí; tăng, giảm giá trị cơ sở để

tính phần trăm chi phí đối với hợp đồng theo tỷ lệ phần trăm; tăng, giảm mức giảm trừ thanh toán, mức tăng giá trị thanh toán đối với hợp đồng theo kết quả đầu ra;

d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và thỏa thuận giữa các bên.

Trường hợp việc thay đổi các nội dung quy định tại khoản này dẫn đến không đáp ứng được một hoặc một số điều kiện quy định tại khoản 5 Điều 70 của Luật Đấu thầu thì chủ đầu tư xem xét, quyết định việc sửa đổi hợp đồng trên cơ sở quy định của pháp luật.

Điều 115. Điều chỉnh giá hợp đồng do lạm phát, giảm phát

1. Việc điều chỉnh giá hợp đồng do lạm phát, giảm phát (sau đây gọi là điều chỉnh trượt giá hợp đồng) đối với loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh được thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này. Đối với hợp đồng theo thời gian, hợp đồng theo kết quả đầu ra, trượt giá hợp đồng có thể được áp dụng đối với hợp đồng có thời gian thực hiện dài hoặc trong hoàn cảnh thị trường có biến động giá lớn.

2. Việc áp dụng điều chỉnh trượt giá phải được quy định trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu và được hoàn thiện nội dung trong quá trình thương thảo hợp đồng (nếu có), hoàn thiện hợp đồng. Hợp đồng phải quy định nguyên tắc, thời gian tính điều chỉnh; cơ sở dữ liệu đầu vào để tính điều chỉnh; thời điểm để tính toán chỉ số giá hoặc giá gốc để làm cơ sở xác định chênh lệch do trượt giá cho mỗi lần thanh toán hợp đồng. Nội dung giá hợp đồng phải bao gồm mục giá trị trượt giá tạm tính trên cơ sở dự kiến trượt giá và quy định pháp luật về quản lý chi phí để làm cơ sở thanh toán. Việc quản lý và thanh toán giá trị trượt giá theo quy định đã có trong hợp đồng, không yêu cầu phải ký văn bản sửa đổi hợp đồng; trường hợp do biến động về giá, việc thanh toán các đợt tiếp theo dẫn đến giá hợp đồng vượt giá gói thầu nhưng không làm vượt tổng mức đầu tư, dự toán mua sắm thì chủ đầu tư xem xét, chấp thuận. Các bên ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng trước khi thực hiện thanh toán.

3. Trượt giá hợp đồng được xác định theo các phương pháp sau:

a) Phương pháp bù trừ trực tiếp;

b) Phương pháp điều chỉnh bằng công thức điều chỉnh trên cơ sở áp dụng chỉ số giá. Chỉ số giá để làm cơ sở tính trượt giá được xác định theo quy định trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu và nội dung thương thảo hợp đồng (nếu có), hoàn thiện

hợp đồng. Nguồn chỉ số có thể quy định áp dụng theo chỉ số giá do Bộ Tài chính công bố hoặc chỉ số giá xây dựng do Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố. Đối với nội dung chi phí tính điều chỉnh trượt giá có nguồn gốc từ nước ngoài, có thể quy định áp dụng chỉ số giá được cơ quan thống kê độc lập nơi phát sinh chi phí ở nước ngoài công bố. Việc xác định phương pháp, công thức tính điều chỉnh giá phải dựa trên cơ sở khoa học, phù hợp tính chất của gói thầu và quy định cụ thể về quản lý rủi ro trượt giá trong hợp đồng. Chủ đầu tư có thể vận dụng các công thức điều chỉnh đang áp dụng rộng rãi trên thị trường quốc tế bao gồm các mẫu quy định của Hiệp hội quốc tế các kỹ sư tư vấn (FIDIC), hướng dẫn của Ngân hàng Thế giới (WB), Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) và các mẫu khác;

c) Phương pháp điều chỉnh ngoài quy định tại điểm a và điểm b khoản này theo quy định của pháp luật.

Điều 116. Quản lý chất lượng hàng hóa, dịch vụ

1. Các yêu cầu về chất lượng hàng hoá, dịch vụ phải được quy định cụ thể thông qua chỉ tiêu, thông số, quy cách kỹ thuật sản phẩm, quy trình kiểm soát chất lượng nêu trong yêu cầu kỹ thuật, điều kiện cụ thể của hợp đồng và các nội dung khác trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu. Trên cơ sở đề xuất của nhà thầu trong hồ sơ dự thầu, các nội dung làm rõ, bổ sung trong quá trình đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất và nội dung thương thảo (nếu có), hoàn thiện hợp đồng, yêu cầu về chất lượng hàng hóa, dịch vụ được bổ sung, hoàn thiện để ký kết hợp đồng làm cơ sở thực hiện.

2. Hợp đồng phải quy định quy trình và thủ tục để kiểm soát các chỉ tiêu chất lượng của hàng hóa, dịch vụ; kiểm soát nguồn gốc xuất xứ của hàng hóa.

Điều 117. Đồng tiền và hình thức thanh toán hợp đồng

1. Đồng tiền sử dụng để thanh toán hợp đồng phải được quy định cụ thể trong hợp đồng và phù hợp với yêu cầu của hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu và không được trái với các quy định của pháp luật.

2. Các chi phí trong nước phải được thanh toán bằng đồng Việt Nam, các chi phí bên ngoài lãnh thổ Việt Nam được thanh toán bằng đồng tiền nước ngoài, đồng Việt Nam theo quy định trong hợp đồng.

3. Hình thức thanh toán có thể bằng tiền mặt, chuyển khoản và các hình thức khác do các bên thỏa thuận theo quy định của pháp luật và phải được ghi trong hợp đồng.

Điều 118. Tạm ứng hợp đồng

1. Tạm ứng hợp đồng là khoản kinh phí được ứng trước cho nhà thầu để triển khai thực hiện các công việc theo hợp đồng.

2. Tùy theo quy mô, tính chất của gói thầu để xác định mức tạm ứng, phù hợp với quy định của pháp luật (nếu có). Hợp đồng phải quy định về mức tạm ứng, thời điểm tạm ứng, bảo lãnh tạm ứng, thu hồi tạm ứng; trách nhiệm của các bên trong việc quản lý, sử dụng kinh phí tạm ứng; thu giá trị của bảo lãnh tạm ứng trong trường hợp sử dụng kinh phí tạm ứng không đúng mục đích.

3. Nhà thầu chịu trách nhiệm quản lý việc sử dụng vốn tạm ứng đúng mục đích, đúng đối tượng, có hiệu quả. Nghiêm cấm việc tạm ứng mà không sử dụng hoặc sử dụng không đúng mục đích.

Điều 119. Thanh toán hợp đồng

1. Giá hợp đồng và các điều khoản cụ thể về thanh toán được ghi trong hợp đồng là cơ sở để thanh toán cho nhà thầu.

2. Việc thanh toán không căn cứ theo dự toán và các quy định, hướng dẫn hiện hành của Nhà nước về định mức, đơn giá; không căn cứ vào đơn giá trong hóa đơn tài chính đối với các yếu tố đầu vào của nhà thầu, bao gồm vật tư, máy móc, thiết bị và các yếu tố đầu vào khác.

3. Trường hợp trong một hợp đồng có nhiều loại hợp đồng khác nhau thì áp dụng nguyên tắc thanh toán tương ứng với từng loại hợp đồng theo quy định tại Điều 120 của Nghị định này.

Điều 120. Nguyên tắc thanh toán đối với các loại hợp đồng

1. Đối với hợp đồng trọn gói:

Việc thanh toán được thực hiện theo tỷ lệ phần trăm giá hợp đồng hoặc giá công trình, hạng mục công trình, khối lượng công việc tương ứng với giai đoạn thanh toán được các bên thỏa thuận trong hợp đồng; khi thanh toán không yêu cầu có xác nhận khối lượng hoàn thành chi tiết.

2. Đối với hợp đồng theo đơn giá cố định:

Giá trị thanh toán được xác định trên cơ sở đơn giá cố định trong hợp đồng nhân với khối lượng, số lượng công việc thực tế mà nhà thầu đã thực hiện và đã được nghiệm thu tương ứng với các mốc hoàn thành và quy định trong hợp đồng.

3. Đối với hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh:

Giá trị thanh toán được xác định trên cơ sở đơn giá hoặc đơn giá đã được điều chỉnh theo quy định trong hợp đồng nhân với khối lượng, số lượng công việc thực tế mà nhà thầu đã thực hiện và đã được nghiệm thu tương ứng với các mốc hoàn thành và quy định trong hợp đồng; trường hợp hợp đồng không điều chỉnh đơn giá mà điều chỉnh trượt giá thì giá trị thanh toán được xác định theo giá hợp đồng được điều chỉnh trượt giá theo quy định của hợp đồng.

4. Đối với hợp đồng theo thời gian:

a) Mức thù lao cho chuyên gia: được tính xác định trên cơ sở lương của chuyên gia và các chi phí liên quan đến lương như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, nghỉ lễ, nghỉ tết, chi phí quản lý của nhà thầu (nếu có) và các chi phí khác được nêu trong hợp đồng hoặc được điều chỉnh theo quy định nhân với thời gian làm việc thực tế (theo tháng, tuần, ngày, giờ) tương ứng với các mốc hoàn thành và quy định trong hợp đồng;

b) Đối với các công việc ngoài quy định tại điểm a khoản này áp dụng đơn giá theo đơn vị thời gian, việc thanh toán căn cứ vào đơn giá nhân với thời gian làm việc, sử dụng thực tế tương ứng với các mốc hoàn thành và quy định trong hợp đồng;

c) Các khoản chi phí liên quan (ngoài chi phí lương của chuyên gia, chi phí công việc khác áp dụng đơn giá theo đơn vị thời gian quy định tại điểm a và điểm b khoản này) bao gồm: chi phí đi lại, khảo sát, thuê văn phòng làm việc, thông tin liên lạc và các chi phí khác thì thanh toán theo phương thức quy định trong hợp đồng. Đối với mỗi khoản chi phí này, hợp đồng cần quy định rõ phương thức thanh toán như thanh toán theo thực tế dựa vào hóa đơn, chứng từ hợp lệ do nhà thầu xuất trình hoặc thanh toán trên cơ sở đơn giá thỏa thuận trong hợp đồng.

5. Đối với hợp đồng theo tỷ lệ phần trăm:

Giá trị thanh toán được xác định trên cơ sở tỷ lệ phần trăm ghi trong hợp đồng nhân với giá trị công trình được nghiệm thu và phù hợp với thời hạn bảo hiểm công trình ghi trong hợp đồng.

6. Đối với hợp đồng theo kết quả đầu ra:

Giá trị thanh toán được xác định trên cơ sở giá trị công việc thực tế đã được nghiệm thu tương ứng với giai đoạn thanh toán được các bên thỏa thuận trong hợp đồng, cộng hoặc trừ với mức tăng giá trị thanh toán, mức giảm trừ thanh toán theo quy định trong hợp đồng căn cứ theo kết quả đầu ra.

7. Đối với hợp đồng theo chi phí cộng phí:

Việc thanh toán căn cứ vào các chi phí thực tế mà nhà thầu đã bỏ ra để thực hiện hợp đồng, cộng với mức lợi nhuận phù hợp cho nhà thầu trên cơ sở quy định tại hợp đồng.

8. Việc xử lý hồ sơ thanh toán được thực hiện trong thời hạn 14 ngày kể từ ngày nhà thầu nộp đủ chứng từ, hồ sơ thanh toán cho chủ đầu tư.

Điều 121. Thanh lý hợp đồng

1. Hợp đồng được thanh lý trong trường hợp sau đây:

- a) Các bên hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký;
- b) Hợp đồng bị chấm dứt (hủy bỏ) theo quy định của pháp luật.

2. Các bên có thể thỏa thuận về việc hợp đồng tự động hết hiệu lực khi hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký hoặc ký kết biên bản thanh lý hợp đồng. Biên bản thanh lý hợp đồng có thể được lập riêng hoặc như một phần của biên bản nghiệm thu đợt cuối cùng hoặc biên bản thống nhất chấm dứt hợp đồng với nội dung phù hợp với trách nhiệm các bên đã quy định trong hợp đồng. Việc thanh lý hợp đồng phải được thực hiện trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày các bên hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký hoặc trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày hợp đồng bị chấm dứt (hủy bỏ) theo quy định của pháp luật và không quá 90 ngày đối với những hợp đồng có quy mô lớn, phức tạp.

Chương X

KIỂM TRA, GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG ĐẤU THẦU VÀ XỬ LÝ VI PHẠM TRONG ĐẤU THẦU

Mục 1

KIỂM TRA HOẠT ĐỘNG ĐẤU THẦU

Điều 122. Trách nhiệm kiểm tra hoạt động đấu thầu

1. Bộ Tài chính:

a) Chủ trì tổ chức kiểm tra hoạt động đấu thầu tại các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, địa phương, các đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước theo kế hoạch định kỳ hoặc đột xuất do Bộ trưởng Bộ Tài chính phê duyệt;

b) Cơ quan, đơn vị có chức năng, nhiệm vụ quản lý về hoạt động đấu thầu thuộc Bộ Tài chính giúp Bộ trưởng Bộ Tài chính thực hiện kiểm tra hoạt động đấu thầu theo quy định tại điểm a khoản này.

2. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương chủ trì tổ chức kiểm tra hoạt động đấu thầu đối với các dự án, dự toán mua sắm của các đơn vị thuộc phạm vi quản lý của mình.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Chủ trì tổ chức kiểm tra hoạt động đấu thầu của các đơn vị thuộc phạm vi quản lý;

b) Sở Tài chính giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện kiểm tra hoạt động đấu thầu theo quy định tại điểm a khoản này.

4. Người có thẩm quyền tổ chức kiểm tra hoạt động đấu thầu đối với các gói thầu thuộc dự án, dự toán mua sắm thuộc phạm vi quản lý của mình.

Điều 123. Trách nhiệm của đoàn kiểm tra, thành viên đoàn kiểm tra

1. Trách nhiệm của đoàn kiểm tra:

a) Thực hiện kiểm tra hoạt động đấu thầu theo quy định tại quyết định kiểm tra;

b) Đề nghị đơn vị được kiểm tra, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu để phục vụ việc kiểm tra theo yêu cầu của đoàn kiểm tra;

c) Xây dựng dự thảo báo cáo kiểm tra và thông báo về dự thảo báo cáo kiểm tra cho tổ chức, cá nhân thuộc đơn vị được kiểm tra;

d) Xây dựng dự thảo kết luận kiểm tra.

2. Trách nhiệm của Trưởng đoàn kiểm tra:

a) Tổ chức xây dựng và phê duyệt kế hoạch kiểm tra chi tiết;

b) Phân công nhiệm vụ cho các thành viên đoàn kiểm tra khi thực hiện kiểm tra.

3. Trách nhiệm của thành viên đoàn kiểm tra:

a) Thực hiện kiểm tra theo đúng quy định và theo phân công của Trưởng đoàn kiểm tra;

b) Xây dựng báo cáo kết quả kiểm tra cá nhân theo phân công;

c) Báo cáo Trưởng đoàn kiểm tra về kết quả kiểm tra do mình thực hiện;

d) Được quyền bảo lưu ý kiến và chịu trách nhiệm trước pháp luật về ý kiến của mình.

Điều 124. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân thuộc đơn vị được kiểm tra và tổ chức, cá nhân có liên quan

1. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân thuộc đơn vị được kiểm tra:

- a) Phối hợp và tạo điều kiện cho đoàn kiểm tra trong quá trình kiểm tra;
- b) Báo cáo trung thực, cung cấp thông tin, tài liệu kịp thời, đầy đủ và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã cung cấp;
- c) Giải trình về các nội dung tại dự thảo báo cáo kiểm tra (nếu có);
- d) Thực hiện kết luận kiểm tra của cơ quan kiểm tra;
- đ) Gửi báo cáo phản hồi về tình hình thực hiện kết luận kiểm tra đến cơ quan kiểm tra theo quy định tại khoản 4 Điều 129 của Nghị định này.

2. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan:

- a) Báo cáo trung thực, cung cấp thông tin, tài liệu kịp thời, đầy đủ khi đoàn kiểm tra có yêu cầu và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã cung cấp;
- b) Giải trình về các nội dung tại dự thảo báo cáo kiểm tra (nếu có).

Điều 125. Nguyên tắc tổ chức kiểm tra

- 1. Tuân thủ quy định của pháp luật, bảo đảm chính xác, khách quan, công khai, minh bạch và kịp thời.
- 2. Công tâm, khách quan, không gây khó khăn cho đơn vị được kiểm tra; tuân thủ các quy định về phòng, chống tham nhũng.
- 3. Tiến hành độc lập nhưng có sự phối hợp và phân định rõ thẩm quyền giữa các cơ quan có thẩm quyền kiểm tra.
- 4. Không chồng chéo, trùng lặp về phạm vi, đơn vị được kiểm tra, nội dung và thời gian kiểm tra giữa các cơ quan có thẩm quyền kiểm tra.
- 5. Trường hợp có sự trùng lặp về đơn vị được kiểm tra thì ưu tiên thực hiện kiểm tra của cơ quan quản lý chuyên ngành hoặc cơ quan cấp trên.

Điều 126. Hình thức kiểm tra

1. Kiểm tra định kỳ:

- a) Kiểm tra định kỳ được thực hiện theo kế hoạch thường xuyên hằng năm được người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền kiểm tra phê duyệt;
- b) Căn cứ tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu của từng năm, đơn vị chủ trì kiểm tra lập kế hoạch kiểm tra định kỳ cho năm kế tiếp, trình người đứng đầu cơ

quan có thẩm quyền kiểm tra phê duyệt. Kế hoạch kiểm tra định kỳ bao gồm các nội dung sau đây: danh sách các đơn vị được kiểm tra; thời gian thực hiện kiểm tra; phạm vi và nội dung kiểm tra; đơn vị phối hợp kiểm tra (nếu có);

c) Trường hợp cần điều chỉnh kế hoạch kiểm tra định kỳ đã phê duyệt, đơn vị chủ trì kiểm tra lập kế hoạch điều chỉnh, trình người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền kiểm tra phê duyệt;

d) Kế hoạch kiểm tra định kỳ và kế hoạch điều chỉnh (nếu có) được phê duyệt là cơ sở để người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền kiểm tra phê duyệt quyết định kiểm tra và tổ chức triển khai thực hiện kiểm tra;

đ) Kế hoạch kiểm tra định kỳ và kế hoạch điều chỉnh (nếu có) được gửi đến đơn vị được kiểm tra trong thời hạn tối đa là 10 ngày kể từ ngày được phê duyệt nhưng phải đảm bảo đơn vị được kiểm tra nhận được tối thiểu là 15 ngày trước ngày tiến hành kiểm tra.

2. Kiểm tra đột xuất:

a) Kiểm tra đột xuất do người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền kiểm tra quyết định;

b) Kiểm tra đột xuất được thực hiện đối với từng trường hợp theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền kiểm tra.

Điều 127. Phương thức kiểm tra

1. Một cuộc kiểm tra có thể được tiến hành theo một hoặc kết hợp các phương thức kiểm tra quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

2. Kiểm tra trực tiếp là phương thức được áp dụng chủ yếu và được thực hiện trực tiếp tại cơ sở của đơn vị được kiểm tra.

3. Báo cáo bằng văn bản là phương thức đoàn kiểm tra yêu cầu đơn vị được kiểm tra báo cáo bằng văn bản về nội dung cần kiểm tra.

Điều 128. Thời gian và kinh phí kiểm tra hoạt động đấu thầu

1. Thời gian kiểm tra hoạt động đấu thầu:

a) Thời gian kiểm tra trực tiếp tại cơ sở tối đa là 15 ngày kể từ ngày công bố quyết định kiểm tra, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này. Trong thời hạn tối đa 45 ngày kể từ ngày kết thúc kiểm tra trực tiếp, đoàn kiểm tra phải có báo cáo kiểm tra. Người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền kiểm tra phê duyệt kết luận kiểm tra trong thời hạn tối đa 20 ngày kể từ ngày đoàn kiểm tra trình dự thảo kết luận kiểm tra;

b) Trường hợp cuộc kiểm tra có nội dung phức tạp và liên quan đến nhiều đơn vị được kiểm tra thì thời gian kiểm tra trực tiếp tại cơ sở tối đa là 20 ngày kể từ ngày công bố quyết định kiểm tra. Trong thời hạn tối đa 45 ngày kể từ ngày kết thúc kiểm tra trực tiếp, đoàn kiểm tra phải có báo cáo kiểm tra. Người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền kiểm tra phê duyệt kết luận kiểm tra trong thời hạn tối đa 20 ngày kể từ ngày đoàn kiểm tra trình dự thảo kết luận kiểm tra.

2. Kinh phí thực hiện kiểm tra:

a) Kinh phí thực hiện kiểm tra được bố trí trong dự toán chi thường xuyên hằng năm của đơn vị chủ trì kiểm tra hoạt động đầu thầu thuộc các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, Sở Tài chính theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn;

b) Doanh nghiệp nhà nước, người có thẩm quyền tự bố trí kinh phí thực hiện kiểm tra.

Điều 129. Quy trình kiểm tra theo phương thức kiểm tra trực tiếp

1. Chuẩn bị kiểm tra:

Căn cứ kế hoạch kiểm tra định kỳ hoặc yêu cầu kiểm tra đột xuất, đơn vị chủ trì kiểm tra thực hiện các công việc sau:

a) Thu thập thông tin, tài liệu liên quan đến cuộc kiểm tra; trường hợp kiểm tra đột xuất, việc thu thập thông tin, tài liệu được thực hiện trước hoặc sau khi có quyết định kiểm tra;

b) Xác định thành phần của đoàn kiểm tra, thành viên tham gia của đơn vị phối hợp (nếu có);

c) Trình người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền kiểm tra phê duyệt quyết định kiểm tra;

d) Trưởng đoàn kiểm tra phê duyệt kế hoạch kiểm tra chi tiết sau khi quyết định kiểm tra được phê duyệt; trường hợp cuộc kiểm tra có nội dung phức tạp, liên quan đến nhiều đơn vị được kiểm tra hoặc theo yêu cầu kiểm tra đột xuất, Trưởng đoàn kiểm tra xem xét, quyết định trình kế hoạch kiểm tra chi tiết để người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền kiểm tra phê duyệt;

đ) Xây dựng đề cương báo cáo để làm cơ sở cho đơn vị được kiểm tra lập báo cáo về hoạt động đầu thầu cần kiểm tra;

e) Thông báo bằng văn bản kèm theo kế hoạch kiểm tra chi tiết và đề cương báo cáo cho đơn vị được kiểm tra, cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị được kiểm tra

(nếu có) và các đơn vị có liên quan (nếu có). Văn bản thông báo được gửi cho đơn vị được kiểm tra trong thời hạn tối thiểu là 10 ngày trước ngày tiến hành kiểm tra.

2. Tổ chức kiểm tra:

a) Trưởng đoàn kiểm tra công bố quyết định kiểm tra khi bắt đầu tổ chức kiểm tra trực tiếp tại cơ sở của đơn vị được kiểm tra, lập biên bản công bố quyết định kiểm tra;

b) Đoàn kiểm tra tiến hành thu thập, nghiên cứu, phân tích, đánh giá các thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động đấu thầu được kiểm tra, bao gồm cả các thông tin quy định tại khoản 2 Điều 132 của Nghị định này đối với đơn vị được kiểm tra; lập biểu đánh giá và nhận xét đối với từng nội dung liên quan; kiểm tra, xác minh các thông tin, tài liệu (nếu cần thiết); kiểm tra kết quả thực hiện để làm cơ sở kết luận các nội dung kiểm tra. Trong quá trình kiểm tra, đoàn kiểm tra có thể trao đổi với các đơn vị được kiểm tra và tiến hành kiểm tra thực địa khi cần thiết. Tùy thuộc vào quy mô, tính chất của cuộc kiểm tra, Trưởng đoàn kiểm tra quyết định việc lập biên bản xác nhận nội dung kiểm tra;

c) Đoàn kiểm tra thông báo bằng văn bản cho đơn vị được kiểm tra về việc kết thúc kiểm tra trực tiếp tại cơ sở và bàn giao tài liệu, trang thiết bị sử dụng (nếu có) trong quá trình kiểm tra;

d) Sau khi kết thúc kiểm tra trực tiếp tại cơ sở, đoàn kiểm tra xây dựng dự thảo báo cáo kiểm tra trình Trưởng đoàn kiểm tra xem xét, quyết định trước khi gửi cho đơn vị được kiểm tra có ý kiến. Dự thảo báo cáo kiểm tra được gửi cho đơn vị được kiểm tra bằng văn bản hoặc đồng thời bằng văn bản, fax và email;

đ) Trên cơ sở dự thảo báo cáo kiểm tra, ý kiến tiếp thu giải trình của đơn vị được kiểm tra, đoàn kiểm tra có trách nhiệm hoàn thiện báo cáo kiểm tra.

3. Kết luận kiểm tra:

a) Trên cơ sở báo cáo kiểm tra, đoàn kiểm tra dự thảo kết luận kiểm tra để trình người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền kiểm tra xem xét, phê duyệt. Kết luận kiểm tra phải đưa ra biện pháp xử lý đối với hành vi vi phạm pháp luật về đấu thầu;

b) Kết luận kiểm tra được gửi cho đơn vị được kiểm tra và cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị được kiểm tra (nếu có) và các đơn vị có liên quan (nếu cần thiết).

4. Theo dõi việc thực hiện kết luận kiểm tra:

a) Người đứng đầu đơn vị được kiểm tra tổ chức thực hiện kết luận kiểm tra và có báo cáo về tình hình thực hiện kết luận kiểm tra gửi cơ quan có thẩm quyền

kiểm tra trong thời hạn quy định tại kết luận kiểm tra. Báo cáo bao gồm các nội dung sau: biện pháp khắc phục những tồn tại, sai sót nêu trong kết luận kiểm tra; biện pháp chấn chỉnh hoạt động đấu thầu; việc xử lý trách nhiệm của tổ chức, cá nhân theo kiến nghị của đoàn kiểm tra (nếu có);

b) Việc theo dõi thực hiện kết luận kiểm tra được thực hiện thông qua báo cáo theo quy định tại điểm a khoản này. Tổ chức, cá nhân thuộc đơn vị được kiểm tra và tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thực hiện kết luận kiểm tra nhưng không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ, kịp thời thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 130. Quy trình kiểm tra theo phương thức báo cáo bằng văn bản

1. Chuẩn bị kiểm tra:

Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra hoặc đoàn kiểm tra do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thành lập yêu cầu đơn vị được kiểm tra báo cáo tình hình thực hiện trách nhiệm quản lý về đấu thầu hoặc tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu gồm các nội dung sau:

- a) Mục đích, yêu cầu báo cáo;
- b) Phạm vi và nội dung báo cáo;
- c) Đề cương yêu cầu báo cáo;
- d) Thời hạn nộp báo cáo của đơn vị được kiểm tra;
- đ) Trách nhiệm của đơn vị được kiểm tra;
- e) Các nội dung khác có liên quan.

2. Tổ chức kiểm tra:

a) Căn cứ báo cáo của đơn vị được kiểm tra, đơn vị chủ trì kiểm tra thực hiện thu thập, nghiên cứu, phân tích, đánh giá các thông tin, bao gồm cả các thông tin quy định tại khoản 2 Điều 132 của Nghị định này đối với đơn vị được kiểm tra; tài liệu liên quan đến nội dung yêu cầu báo cáo; tiến hành xác minh các thông tin, tài liệu khi cần thiết; trong quá trình kiểm tra, đơn vị chủ trì kiểm tra có thể trao đổi với đơn vị được kiểm tra (nếu cần thiết);

b) Đơn vị chủ trì kiểm tra tổ chức xây dựng dự thảo báo cáo kiểm tra trong đó đề xuất biện pháp xử lý đối với các vấn đề phát hiện được trong quá trình kiểm tra.

3. Kết luận kiểm tra và theo dõi việc thực hiện kết luận kiểm tra được thực hiện theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 129 của Nghị định này.

Mục 2

GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG ĐẤU THẦU

Điều 131. Giám sát hoạt động đấu thầu của người có thẩm quyền

1. Mục đích giám sát hoạt động đấu thầu

- a) Bảo đảm quá trình lựa chọn nhà thầu tuân thủ quy định pháp luật về đấu thầu và pháp luật có liên quan, chỉ đạo của cơ quan cấp trên (nếu có);
- b) Lựa chọn được nhà thầu đáp ứng yêu cầu về tiến độ, chất lượng, hiệu quả để thực hiện gói thầu;
- c) Giúp kịp thời phát hiện các tồn tại trong quá trình lựa chọn nhà thầu để cảnh báo và đề ra biện pháp chấn chỉnh;
- d) Thực hiện công khai, minh bạch trong hoạt động đấu thầu;
- đ) Nâng cao trách nhiệm của chủ đầu tư trong việc chấp hành các quy định của pháp luật về đấu thầu.

2. Nội dung giám sát hoạt động đấu thầu

Giám sát hoạt động đấu thầu được thực hiện đối với một hoặc các nội dung quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 86 của Luật Đấu thầu, bao gồm:

- a) Việc tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu trong lập, thẩm định (nếu có), phê duyệt các nội dung trong quá trình tổ chức lựa chọn nhà thầu;
- b) Việc đáp ứng thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt; công khai thông tin trong đấu thầu;
- c) Năng lực của tổ chuyên gia, tổ thẩm định;
- d) Việc tuân thủ quy định pháp luật về đấu thầu và pháp luật có liên quan về tiêu chuẩn đánh giá trong hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu;
- đ) Quá trình đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất của tổ chuyên gia;
- e) Việc làm rõ hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất;
- g) Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu của chủ đầu tư;
- h) Việc đáp ứng về tiến độ, chất lượng của nhà thầu theo hợp đồng đã ký;

i) Các nội dung cần thiết khác để đảm bảo lựa chọn nhà thầu, thực hiện hợp đồng đáp ứng yêu cầu về chất lượng, tiến độ, hiệu quả.

3. Các trường hợp giám sát hoạt động đấu thầu

a) Gói thầu thuộc trường hợp chỉ định thầu quy định tại các điểm a, b, c, e, g khoản 2 và khoản 7 Điều 78 của Nghị định này;

b) Gói thầu thuộc trường hợp lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và điểm u khoản 4 Điều 84 của Nghị định này;

c) Gói thầu cần giám sát theo yêu cầu của cơ quan cấp trên có thẩm quyền;

d) Gói thầu có kiến nghị, phản ánh về việc nhà thầu thực hiện gói thầu không bảo đảm yêu cầu về chất lượng, tiến độ;

đ) Gói thầu không thuộc trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này nhưng người có thẩm quyền quyết định thực hiện giám sát (nếu cần thiết).

4. Trình tự, thủ tục giám sát hoạt động đấu thầu

a) Chuẩn bị giám sát: sau khi dự án hoặc kế hoạch lựa chọn nhà thầu được phê duyệt hoặc theo yêu cầu của cơ quan cấp trên có thẩm quyền, người có thẩm quyền giao cơ quan, đơn vị thực hiện giám sát hoạt động đấu thầu và thông báo bằng văn bản đến chủ đầu tư về gói thầu cần giám sát, nội dung giám sát và thông tin của cơ quan, đơn vị thực hiện giám sát;

b) Thực hiện giám sát: Cơ quan, đơn vị thực hiện giám sát cử cá nhân tham gia giám sát trực tiếp gói thầu theo các nội dung giám sát hoặc yêu cầu chủ đầu tư báo cáo bằng văn bản về các nội dung giám sát và cung cấp hồ sơ, tài liệu có liên quan đến cơ quan, đơn vị thực hiện giám sát theo tiến độ gói thầu;

c) Báo cáo kết quả giám sát: cơ quan, đơn vị thực hiện giám sát thường xuyên báo cáo bằng văn bản đến người có thẩm quyền về kết quả giám sát. Trường hợp phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp với quy định pháp luật về đấu thầu, pháp luật có liên quan, cơ quan, đơn vị thực hiện giám sát phải đề xuất người có thẩm quyền về biện pháp xử lý, bảo đảm tiến độ, hiệu quả của gói thầu.

5. Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị thực hiện giám sát hoạt động đấu thầu:

a) Trung thực, khách quan; không gây phiền hà cho chủ đầu tư, tổ chuyên gia, tổ thẩm định trong quá trình giám sát;

b) Yêu cầu chủ đầu tư, tổ chuyên gia, tổ thẩm định cung cấp hồ sơ, tài liệu liên quan phục vụ quá trình giám sát;

- c) Tiếp nhận thông tin phản ánh của nhà thầu và các tổ chức, cá nhân liên quan đến quá trình lựa chọn nhà thầu của gói thầu đang thực hiện giám sát;
- d) Bảo mật thông tin theo quy định của pháp luật;
- đ) Chịu trách nhiệm về kết quả giám sát;
- e) Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật về đấu thầu và pháp luật khác có liên quan.

Điều 132. Giám sát thường xuyên hoạt động đấu thầu của cơ quan quản lý nhà nước về đấu thầu thuộc bộ, ngành, địa phương

1. Bộ Tài chính

- a) Giám sát đối với các gói thầu thuộc dự án theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ;
- b) Giám sát hoạt động lựa chọn nhà thầu của doanh nghiệp nhà nước không sử dụng vốn ngân sách nhà nước theo quy định tại điểm d khoản 7 Điều 3 của Luật Đấu thầu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tài chính;
- c) Giám sát hoạt động lựa chọn nhà thầu thông qua các thông tin, dữ liệu được tổng hợp trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia để đưa ra khuyến nghị các nội dung cần thiết cho bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả công tác đấu thầu.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về đấu thầu thuộc bộ, ngành, địa phương

- a) Giám sát thường xuyên hoạt động đấu thầu của chủ đầu tư thuộc đối tượng áp dụng quy định tại Điều 2 của Luật Đấu thầu thuộc phạm vi, trên địa bàn do bộ, ngành, địa phương quản lý;
- b) Giám sát hoạt động lựa chọn nhà thầu theo quy định tại điểm d khoản 7 Điều 3 của Luật Đấu thầu của doanh nghiệp nhà nước không sử dụng vốn ngân sách nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên không sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của bộ, ngành, địa phương.

3. Nội dung giám sát thường xuyên hoạt động đấu thầu

- a) Gói thầu có tính chất quan trọng, trọng điểm được áp dụng hình thức chỉ định thầu, lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt; hàng hóa, dịch vụ thuộc các dự án quan trọng, trọng điểm được áp dụng đặt hàng;

b) Chủ đầu tư không trả lời yêu cầu làm rõ hồ sơ mời thầu, không trả lời kiến nghị về hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu của nhà thầu; chủ đầu tư có số lượng trung bình nhà thầu tham gia đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế, chào hàng cạnh tranh, chào giá trực tuyến thấp; chủ đầu tư có nhiều gói thầu chỉ có một nhà thầu tham dự; chủ đầu tư có nhiều gói thầu có kiến nghị về hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu; gói thầu có chất lượng, tiến độ không đảm bảo yêu cầu; gói thầu có dấu hiệu chuyển nhượng thầu; các thông tin khác có liên quan.

4. Trình tự, thủ tục giám sát thường xuyên hoạt động đấu thầu đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều này

a) Thông tin về các nội dung quy định tại khoản 3 Điều này được gửi tới cơ quan quản lý nhà nước về đấu thầu thuộc bộ, ngành, địa phương thông qua Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia hoặc theo kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cá nhân;

b) Cơ quan quản lý nhà nước về đấu thầu thuộc bộ, ngành, địa phương có trách nhiệm theo dõi, tổng hợp các thông tin theo quy định tại điểm a khoản này để yêu cầu chủ đầu tư báo cáo hoặc đề xuất các cơ quan có thẩm quyền đưa ra biện pháp xử lý kịp thời, bảo đảm tiến độ, chất lượng, hiệu quả thực hiện gói thầu, dự án;

c) Trường hợp phát hiện tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm, cơ quan quản lý nhà nước về đấu thầu thuộc bộ, ngành, địa phương có trách nhiệm yêu cầu chủ đầu tư, người có thẩm quyền xem xét, xử lý tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm và có văn bản chấn chỉnh hoạt động đấu thầu của cơ quan, tổ chức trên địa bàn, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý.

5. Trình tự, thủ tục giám sát thường xuyên hoạt động đấu thầu đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều này

a) Định kỳ hằng quý, doanh nghiệp nhà nước không sử dụng vốn ngân sách nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên báo cáo bằng văn bản đến Bộ Tài chính, cơ quan quản lý nhà nước về đấu thầu thuộc bộ, ngành, địa phương về các nội dung quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Bộ Tài chính, cơ quan quản lý nhà nước về đấu thầu thuộc bộ, ngành, địa phương có trách nhiệm theo dõi, tổng hợp các thông tin theo quy định tại điểm a khoản này để yêu cầu doanh nghiệp nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi

thường xuyên đưa ra biện pháp xử lý kịp thời, bảo đảm tiến độ, chất lượng, hiệu quả thực hiện gói thầu, dự án;

c) Trường hợp cần thiết, Bộ Tài chính, cơ quan quản lý nhà nước về đấu thầu thuộc bộ, ngành, địa phương thành lập Đoàn giám sát để thực hiện giám sát hoạt động lựa chọn nhà thầu theo quy định tại điểm d khoản 7 Điều 3 của Luật Đấu thầu của doanh nghiệp nhà nước không sử dụng vốn ngân sách nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên không sử dụng ngân sách nhà nước.

Mục 3

XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 133. Cấm tham gia hoạt động đấu thầu

1. Thời gian cấm tham gia hoạt động đấu thầu đối với tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm, bao gồm cả cá nhân thuộc chủ đầu tư, tổ chuyên gia, tổ thẩm định:

a) Cấm tham gia hoạt động đấu thầu từ 03 năm đến 05 năm đối với một trong các hành vi vi phạm các khoản 1, 2, 4 và điểm a khoản 3 Điều 16 của Luật Đấu thầu;

b) Cấm tham gia hoạt động đấu thầu từ 01 năm đến 03 năm đối với một trong các hành vi vi phạm điểm b, điểm c khoản 3; khoản 5; điểm g, i và l khoản 6; khoản 8; khoản 9 Điều 16 của Luật Đấu thầu;

c) Cấm tham gia hoạt động đấu thầu từ 06 tháng đến 01 năm đối với một trong các hành vi vi phạm các điểm a, b, c, d, đ, e khoản 6 và khoản 7 Điều 16 của Luật Đấu thầu;

Đối với nhà thầu liên danh, việc cấm tham gia hoạt động đấu thầu áp dụng với tất cả thành viên liên danh khi một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu, trừ trường hợp: thành viên liên danh vi phạm quy định tại điểm c khoản 3, khoản 4, các điểm b, c, d, đ khoản 5, các điểm a, b, c, d, đ, e, g khoản 6, khoản 7, điểm a, điểm b khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu thì chỉ cấm tham gia hoạt động đấu thầu đối với thành viên đó mà không cấm tham gia hoạt động đấu thầu đối với các thành viên còn lại.

2. Trường hợp tổ chức, cá nhân có từ 02 hành vi vi phạm trở lên thuộc cùng phạm vi quản lý của người có thẩm quyền và các hành vi này chưa bị cấm tham

gia hoạt động đấu thầu thì người có thẩm quyền ban hành quyết định cấm tham gia hoạt động đấu thầu với thời gian cấm được xác định bằng tổng thời gian cấm của các hành vi vi phạm nhưng tối đa không quá 05 năm.

3. Thời hiệu áp dụng biện pháp cấm tham gia hoạt động đấu thầu quy định tại khoản 1 Điều này là 10 năm tính từ ngày xảy ra hành vi vi phạm.

4. Người có thẩm quyền xem xét, ban hành quyết định cấm tham gia hoạt động đấu thầu trong phạm vi quản lý của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được một trong các tài liệu sau:

- a) Văn bản đề nghị của chủ đầu tư kèm theo các tài liệu chứng minh hành vi vi phạm;
- b) Kiến nghị tại kết luận thanh tra của cơ quan thanh tra, kết luận kiểm tra của đoàn kiểm tra, báo cáo kết quả kiểm toán của cơ quan kiểm toán nhà nước;
- c) Kết quả giải quyết kiến nghị của Hội đồng giải quyết kiến nghị;
- d) Các văn bản khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong đó xác định hành vi vi phạm.

5. Căn cứ 03 quyết định cấm tham gia hoạt động đấu thầu còn hiệu lực của cùng hoặc khác người có thẩm quyền được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ban hành quyết định cấm tham gia hoạt động đấu thầu trong phạm vi quản lý của bộ, ngành, địa phương trong thời hạn 05 năm đối với tổ chức, cá nhân vi phạm.

6. Căn cứ 05 quyết định cấm tham gia hoạt động đấu thầu còn hiệu lực của cùng hoặc khác Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành quyết định cấm tham gia hoạt động đấu thầu trên phạm vi toàn quốc trong thời hạn 05 năm đối với tổ chức, cá nhân vi phạm. Quyết định cấm tham gia hoạt động đấu thầu trên phạm vi toàn quốc được Bộ Tài chính đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

7. Quyết định cấm tham gia hoạt động đấu thầu bao gồm các nội dung:

- a) Tên tổ chức, cá nhân vi phạm;
- b) Nội dung vi phạm, căn cứ pháp lý để xử lý vi phạm và thời gian cấm tương ứng với từng hành vi vi phạm; tổng thời gian cấm (trường hợp vi phạm từ 02 hành vi trở lên); phạm vi cấm;
- c) Hiệu lực thi hành quyết định.

8. Trường hợp tổ chức, cá nhân bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu không đồng ý với quyết định cấm tham gia hoạt động đấu thầu thì có quyền khởi kiện ra Tòa án theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

9. Thành viên tổ chuyên gia, tổ thẩm định có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều này và bị thu hồi chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu.

Chương XI

NỘI DUNG, TRÁCH NHIỆM THẨM ĐỊNH TRONG LỰA CHỌN NHÀ THẦU

Điều 134. Trách nhiệm của đơn vị thẩm định

1. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức thẩm định các nội dung sau đây: hồ sơ mời quan tâm (nếu có), hồ sơ mời sơ tuyển (nếu có), hồ sơ mời thầu (nếu có), hồ sơ yêu cầu (nếu có), kết quả đánh giá hồ sơ quan tâm, kết quả đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển, danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật (đối với gói thầu áp dụng phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ, hai giai đoạn hai túi hồ sơ), kết quả lựa chọn nhà thầu.

2. Trường hợp tổ chức, cá nhân được giao thẩm định không đủ năng lực thì tiến hành lựa chọn một tổ chức tư vấn có đủ năng lực và kinh nghiệm để thẩm định.

Điều 135. Thẩm định hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu

1. Hồ sơ trình thẩm định, phê duyệt bao gồm:

a) Tờ trình đề nghị phê duyệt hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu của tổ chuyên gia;

b) Dự thảo hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu;

c) Quyết định phê duyệt dự án (nếu có), quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

d) Tài liệu khác có liên quan.

2. Nội dung thẩm định bao gồm:

a) Kiểm tra các tài liệu là căn cứ để lập hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu;

b) Kiểm tra sự phù hợp về nội dung của hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu so với quy mô, mục tiêu, phạm vi công việc, thời gian thực hiện của dự án, dự toán mua sắm, gói thầu; so với hồ sơ thiết kế, dự toán của gói thầu, yêu cầu về đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa (nếu có); so với biên bản trao đổi giữa chủ đầu tư với các nhà thầu tham dự thầu trong giai đoạn một (đối với gói thầu áp dụng phương thức hai giai đoạn); so với quy định của pháp luật về đấu thầu và pháp luật khác có liên quan;

c) Xem xét về những ý kiến khác nhau (nếu có) giữa tổ chức, cá nhân tham gia lập hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu;

d) Các nội dung liên quan khác.

3. Báo cáo thẩm định bao gồm các nội dung sau đây:

a) Khái quát nội dung chính của dự án, dự toán mua sắm, gói thầu, cơ sở pháp lý để lập hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu;

b) Nhận xét và ý kiến của đơn vị thẩm định về cơ sở pháp lý, việc tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu và pháp luật khác có liên quan; ý kiến thống nhất hoặc không thống nhất về nội dung dự thảo hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu;

c) Đề xuất và kiến nghị của đơn vị thẩm định về việc phê duyệt hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu; về biện pháp xử lý đối với trường hợp phát hiện hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu không tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu và pháp luật khác có liên quan; về biện pháp giải quyết đối với những trường hợp chưa đủ cơ sở phê duyệt hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu;

d) Các ý kiến khác (nếu có).

4. Trước khi ký báo cáo thẩm định, đơn vị thẩm định có thể tổ chức họp giữa các bên để giải quyết các vấn đề còn tồn tại nếu thấy cần thiết.

Điều 136. Thẩm định kết quả đánh giá hồ sơ quan tâm, kết quả đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển, danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, kết quả lựa chọn nhà thầu

1. Nguyên tắc chung:

a) Kết quả đánh giá hồ sơ quan tâm, kết quả đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển được thẩm định theo yêu cầu của chủ đầu tư, kết quả lựa chọn nhà thầu được thẩm định trước khi phê duyệt;

b) Đối với gói thầu áp dụng phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ thì tiến hành thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu mà không phải thẩm định danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật;

c) Đối với gói thầu dịch vụ tư vấn, hàng hóa, xây lắp, phi tư vấn, hỗn hợp áp dụng phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ, gói thầu áp dụng hình thức chào giá trực tuyến theo quy trình thông thường, danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật phải được thẩm định trước khi phê duyệt;

d) Đối với gói thầu áp dụng phương thức hai giai đoạn một túi hồ sơ, không tiến hành thẩm định trong giai đoạn một, việc thẩm định trong giai đoạn hai thực hiện như đối với gói thầu áp dụng phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ;

đ) Đối với gói thầu áp dụng phương thức hai giai đoạn hai túi hồ sơ, giai đoạn một chỉ tiến hành thẩm định danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, việc thẩm định trong giai đoạn hai thực hiện như đối với gói thầu áp dụng phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ, trong đó danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu kỹ thuật ở giai đoạn hai được thẩm định tương ứng với các nội dung về kỹ thuật trong hồ sơ mời thầu giai đoạn hai đã được hiệu chỉnh so với giai đoạn một;

e) Trước khi ký báo cáo thẩm định, đơn vị thẩm định có thể tổ chức họp giữa các bên để giải quyết các vấn đề còn tồn tại nếu thấy cần thiết;

g) Không tiến hành thẩm định danh sách xếp hạng nhà thầu.

2. Thẩm định kết quả đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển:

a) Hồ sơ trình thẩm định, phê duyệt bao gồm:

Báo cáo đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển của tổ chuyên gia;

Các hồ sơ, tài liệu: hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, biên bản mở thầu, hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển của các nhà thầu và các tài liệu khác có liên quan.

b) Nội dung thẩm định bao gồm:

Kiểm tra các tài liệu là căn cứ của việc mời quan tâm, tổ chức sơ tuyển;

Kiểm tra việc tuân thủ quy định về thời gian trong quá trình mời quan tâm, tổ chức sơ tuyển;

Kiểm tra việc đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển; việc tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu và pháp luật khác có liên quan trong quá trình đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển;

Xem xét về những ý kiến khác nhau (nếu có) giữa các cá nhân trong tổ chuyên gia;
Các nội dung liên quan khác.

c) Báo cáo thẩm định bao gồm các nội dung:

Khái quát nội dung chính của dự án, dự toán mua sắm, gói thầu, cơ sở pháp lý đối với việc mời quan tâm, tổ chức sơ tuyển;

Tóm tắt quá trình mời quan tâm, tổ chức sơ tuyển và đề nghị của tổ chuyên gia về kết quả đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển;

Nhận xét và ý kiến của đơn vị thẩm định về cơ sở pháp lý, việc tuân thủ quy định pháp luật về đấu thầu và pháp luật khác có liên quan; về sự bảo đảm cạnh tranh, công bằng, minh bạch trong quá trình mời quan tâm, tổ chức sơ tuyển; ý kiến thống nhất hoặc không thống nhất về kết quả đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển;

Đề xuất và kiến nghị của đơn vị thẩm định về kết quả đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển; về biện pháp xử lý đối với trường hợp phát hiện sự không tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu và pháp luật khác có liên quan trong quá trình mời quan tâm, tổ chức sơ tuyển; về biện pháp giải quyết đối với những trường hợp chưa đủ cơ sở kết luận về kết quả đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển;

Các ý kiến khác (nếu có).

3. Thẩm định danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật đối với gói thầu dịch vụ tư vấn, phi tư vấn, mua sắm hàng hóa, xây lắp hai túi hồ sơ:

a) Hồ sơ trình thẩm định, phê duyệt bao gồm:

Báo cáo đánh giá hồ sơ đề xuất về kỹ thuật của tổ chuyên gia;

Các hồ sơ, tài liệu: hồ sơ mời thầu, biên bản mở thầu, hồ sơ đề xuất về kỹ thuật của các nhà thầu và những tài liệu khác có liên quan.

b) Nội dung thẩm định bao gồm:

Kiểm tra việc đánh giá hồ sơ đề xuất về kỹ thuật; việc tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu và pháp luật khác có liên quan trong quá trình đánh giá hồ sơ đề xuất về kỹ thuật;

Xem xét về những ý kiến khác nhau (nếu có) giữa các cá nhân trong tổ chuyên gia;

Các nội dung liên quan khác.

c) Báo cáo thẩm định bao gồm các nội dung:

Tóm tắt quá trình tổ chức lựa chọn nhà thầu (từ khi đăng tải thông báo mời thầu đến khi trình thẩm định danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật) và đề nghị của tổ chuyên gia về danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật;

Nhận xét và ý kiến của đơn vị thẩm định về cơ sở pháp lý, việc tuân thủ quy định pháp luật về đấu thầu và pháp luật khác có liên quan; về sự bảo đảm cạnh tranh, công bằng, minh bạch trong quá trình lựa chọn danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật; ý kiến thống nhất hoặc không thống nhất về kết quả lựa chọn danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật; đề xuất biện pháp xử lý đối với trường hợp phát hiện sự không tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu và pháp luật khác có liên quan trong quá trình đánh giá hồ sơ đề xuất về kỹ thuật; đề xuất biện pháp giải quyết đối với những trường hợp chưa đủ cơ sở kết luận về kết quả lựa chọn danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật;

Các ý kiến khác (nếu có).

4. Thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu:

a) Hồ sơ trình thẩm định, phê duyệt bao gồm:

Báo cáo đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất của tổ chuyên gia;

Biên bản thương thảo hợp đồng (nếu có);

Biên bản đối chiếu tài liệu (nếu có);

Bản chụp các hồ sơ, tài liệu: Hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, biên bản mở thầu, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất của các nhà thầu và các tài liệu khác có liên quan; trường hợp đã tiến hành thẩm định danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật thì chỉ gửi biên bản mở hồ sơ đề xuất về tài chính và bản chụp hồ sơ đề xuất về tài chính của các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật.

b) Nội dung thẩm định bao gồm:

Kiểm tra các tài liệu là căn cứ của việc tổ chức lựa chọn nhà thầu;

Kiểm tra việc tuân thủ quy định về thời gian trong quá trình lựa chọn nhà thầu;

Kiểm tra việc đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất đối với gói thầu áp dụng phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ, hai giai đoạn một túi hồ sơ và hai giai đoạn hai túi hồ sơ; việc tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu và pháp luật khác có liên quan trong quá trình đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất;

Kiểm tra việc đánh giá hồ sơ đề xuất về tài chính đối với gói thầu áp dụng phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ; việc tuân thủ quy định của pháp luật về

đấu thầu và pháp luật khác có liên quan trong quá trình đánh giá hồ sơ đề xuất về tài chính;

Kiểm tra việc tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu và pháp luật khác có liên quan trong quá trình thương thảo hợp đồng (nếu có); kiểm tra sự phù hợp giữa kết quả thương thảo hợp đồng so với kết quả lựa chọn nhà thầu (nếu có), danh sách xếp hạng nhà thầu, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu và hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất của nhà thầu;

Xem xét về những ý kiến khác nhau (nếu có) giữa các cá nhân trong tổ chuyên gia;

Các nội dung liên quan khác.

c) Báo cáo thẩm định bao gồm các nội dung:

Khái quát về nội dung chính của dự án, dự toán mua sắm, gói thầu, cơ sở pháp lý đối với việc tổ chức lựa chọn nhà thầu;

Tóm tắt toàn bộ quá trình lựa chọn nhà thầu từ khi lựa chọn danh sách ngắn (nếu có) đến khi trình thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu, kèm theo các hồ sơ, tài liệu theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này;

Tóm tắt đề xuất của tổ chuyên gia về kết quả lựa chọn nhà thầu;

Tên nhà thầu được đề nghị trúng thầu, giá đề nghị trúng thầu, loại hợp đồng, thời gian thực hiện gói thầu và thời gian thực hiện hợp đồng;

Nhận xét và ý kiến của đơn vị thẩm định về cơ sở pháp lý, việc tuân thủ quy định pháp luật về đấu thầu và pháp luật khác có liên quan; về sự bảo đảm cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế trong quá trình lựa chọn nhà thầu; ý kiến thống nhất hoặc không thống nhất về kết quả lựa chọn nhà thầu; đề xuất biện pháp xử lý đối với trường hợp phát hiện sự không tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu và pháp luật khác có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu; đề xuất biện pháp giải quyết đối với những trường hợp chưa đủ cơ sở kết luận về kết quả lựa chọn nhà thầu;

Các ý kiến khác (nếu có).

Chương XII

GIẢI QUYẾT KIẾN NGHỊ TRONG ĐẤU THẦU

Điều 137. Điều kiện xem xét, giải quyết kiến nghị

1. Đối với các vấn đề trước khi có thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, để được xem xét, giải quyết thì đơn kiến nghị phải đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Đối với kiến nghị về nội dung hồ sơ mời thầu, đơn kiến nghị là của các cơ quan, tổ chức quan tâm đến gói thầu; đối với các nội dung khác về quá trình tổ chức lựa chọn nhà thầu, đơn kiến nghị phải là của nhà thầu tham dự thầu;

b) Đơn kiến nghị phải có chữ ký, đóng dấu (nếu có) của người đại diện hợp pháp của nhà thầu, cơ quan, tổ chức gửi đơn hoặc được ký số thông qua tài khoản, gửi trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

c) Nhà thầu, cơ quan, tổ chức phải gửi đơn kiến nghị đến chủ đầu tư, người có thẩm quyền trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 138 của Nghị định này.

2. Đối với kết quả lựa chọn nhà thầu, để được xem xét, giải quyết kiến nghị, nhà thầu phải đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Đơn kiến nghị của nhà thầu tham dự thầu;

b) Đơn kiến nghị phải có chữ ký, đóng dấu (nếu có) của người đại diện hợp pháp của nhà thầu tham dự thầu hoặc được ký số thông qua tài khoản, gửi trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

c) Nội dung kiến nghị chưa được nhà thầu khởi kiện, khiếu nại, tố cáo;

d) Nội dung kiến nghị liên quan đến kết quả đánh giá hồ sơ dự thầu;

đ) Chi phí giải quyết kiến nghị được nhà thầu có kiến nghị nộp cho bộ phận thường trực giúp việc cho Chủ tịch Hội đồng giải quyết kiến nghị (sau đây gọi là bộ phận thường trực). Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn kiến nghị của nhà thầu, bộ phận thường trực có trách nhiệm gửi thông báo cho nhà thầu về mức chi phí giải quyết kiến nghị, cách thức nộp chi phí giải quyết kiến nghị. Nhà thầu có trách nhiệm nộp chi phí giải quyết kiến nghị trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của bộ phận thường trực. Trường hợp nhà thầu không nộp chi phí giải quyết kiến nghị thì nhà thầu được coi là không đáp ứng điều kiện để xem xét, giải quyết kiến nghị;

e) Nhà thầu phải gửi đơn kiến nghị đến chủ đầu tư, bộ phận thường trực trong thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 138 của Nghị định này.

3. Trường hợp kiến nghị của nhà thầu, cơ quan, tổ chức không đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, người có trách nhiệm giải quyết kiến nghị thông báo bằng văn bản cho nhà thầu, cơ quan, tổ chức về việc không xem xét, giải quyết kiến nghị.

Điều 138. Quy trình giải quyết kiến nghị

1. Việc giải quyết kiến nghị về các vấn đề trước khi có thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu được thực hiện theo một trong hai quy trình sau đây:

a) Nhà thầu, cơ quan, tổ chức gửi đơn kiến nghị về hồ sơ mời thầu đến chủ đầu tư trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu tham dự thầu gửi đơn kiến nghị các nội dung khác về quá trình tổ chức lựa chọn nhà thầu đến chủ đầu tư trước khi có thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung kiến nghị được công khai trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Thông tin nhà thầu, cơ quan, tổ chức gửi đơn kiến nghị, thời điểm gửi đơn kiến nghị được Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia công khai cho chủ đầu tư. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn kiến nghị của nhà thầu, cơ quan, tổ chức, chủ đầu tư phải có văn bản giải quyết kiến nghị gửi đến nhà thầu, cơ quan, tổ chức và đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

Trường hợp nhà thầu, cơ quan, tổ chức không đồng ý với kết quả giải quyết kiến nghị hoặc hết thời hạn quy định tại điểm này mà chủ đầu tư không có văn bản giải quyết kiến nghị thì nhà thầu, cơ quan, tổ chức có quyền gửi đơn kiến nghị đến người có thẩm quyền trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hết hạn giải quyết kiến nghị hoặc ngày nhận được văn bản giải quyết kiến nghị của chủ đầu tư. Người có thẩm quyền phải có văn bản giải quyết kiến nghị gửi đến nhà thầu, cơ quan, tổ chức trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn kiến nghị của nhà thầu, cơ quan, tổ chức và gửi đến chủ đầu tư để đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

b) Nhà thầu, cơ quan, tổ chức gửi đơn kiến nghị về hồ sơ mời thầu đến người có thẩm quyền trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu tham dự thầu gửi đơn kiến nghị các nội dung khác về quá trình tổ chức lựa chọn nhà thầu đến người có thẩm quyền trước khi có thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu. Người có thẩm quyền phải có văn bản giải quyết kiến nghị gửi đến nhà thầu, cơ quan, tổ chức trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn kiến nghị của nhà thầu, cơ quan, tổ chức và gửi đến chủ đầu tư để đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

Trường hợp nhà thầu gửi đơn kiến nghị đồng thời đến người có thẩm quyền và chủ đầu tư thì trách nhiệm giải quyết kiến nghị thuộc chủ đầu tư.

2. Việc giải quyết kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà thầu được thực hiện theo một trong hai quy trình sau đây:

a) Nhà thầu gửi đơn kiến nghị đến chủ đầu tư trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Nội dung kiến nghị được công khai trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Thông tin của nhà thầu gửi đơn kiến nghị, thời điểm gửi đơn kiến nghị được Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia công khai cho chủ đầu tư. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn kiến nghị của nhà thầu, chủ đầu tư phải có văn bản giải quyết kiến nghị gửi nhà thầu và đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

Trường hợp nhà thầu không đồng ý với kết quả giải quyết kiến nghị hoặc quá thời hạn quy định tại điểm này mà chủ đầu tư không có văn bản giải quyết kiến nghị thì nhà thầu có quyền gửi đơn kiến nghị đến bộ phận thường trực trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hết hạn giải quyết kiến nghị hoặc ngày nhận được văn bản giải quyết kiến nghị của chủ đầu tư. Hội đồng giải quyết kiến nghị phải có văn bản giải quyết kiến nghị gửi đến nhà thầu trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Hội đồng giải quyết kiến nghị được thành lập và gửi đến chủ đầu tư để đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

b) Nhà thầu gửi đơn kiến nghị đến bộ phận thường trực trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Hội đồng giải quyết kiến nghị phải có văn bản giải quyết kiến nghị gửi đến nhà thầu trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Hội đồng giải quyết kiến nghị được thành lập và gửi đến chủ đầu tư để đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

Trường hợp nhà thầu gửi đơn kiến nghị đồng thời đến bộ phận thường trực và chủ đầu tư thì trách nhiệm giải quyết kiến nghị thuộc Hội đồng giải quyết kiến nghị.

3. Trong trường hợp cần thiết, Hội đồng giải quyết kiến nghị căn cứ đơn kiến nghị của nhà thầu đề nghị người có thẩm quyền xem xét tạm dừng việc ký kết, thực hiện hợp đồng. Trường hợp chấp thuận đề xuất của Hội đồng giải quyết kiến nghị, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản, người có thẩm quyền có văn bản thông báo cho chủ đầu tư tạm dừng việc ký kết, thực hiện hợp đồng, trong đó xác định rõ thời gian tạm dừng.

4. Văn bản giải quyết kiến nghị phải có kết luận về nội dung mà nhà thầu kiến nghị; trường hợp kiến nghị được kết luận là đúng thì trong văn bản giải quyết kiến nghị phải nêu rõ biện pháp, cách thức và thời gian để khắc phục hậu quả (nếu có).

Trường hợp kiến nghị của nhà thầu được kết luận là không đúng thì văn bản trả lời phải giải thích rõ lý do. Việc hoàn trả chi phí giải quyết kiến nghị được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 15 của Nghị định này.

5. Trường hợp không đồng ý với quyết định giải quyết kiến nghị của chủ đầu tư, người có thẩm quyền, Hội đồng giải quyết kiến nghị, nhà thầu có quyền khởi kiện ra Tòa án.

6. Đối với việc giải quyết kiến nghị của người có thẩm quyền, Hội đồng giải quyết kiến nghị, chủ đầu tư có trách nhiệm đăng tải văn bản giải quyết kiến nghị trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản giải quyết kiến nghị của người có thẩm quyền, Hội đồng giải quyết kiến nghị.

7. Đối với hoạt động lựa chọn nhà thầu quy định tại điểm d khoản 7 Điều 3 của Luật Đấu thầu hoặc hoạt động lựa chọn nhà thầu không thuộc phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng của Luật Đấu thầu nhưng tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước chọn áp dụng Luật Đấu thầu theo quy định tại khoản 4 Điều 2 của Luật Đấu thầu thì trách nhiệm giải quyết kiến nghị thuộc người đứng đầu tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước. Người đứng đầu tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước tự ban hành điều kiện, quy trình về giải quyết kiến nghị trong đơn vị mình.

Điều 139. Thành phần, trách nhiệm và hoạt động của Hội đồng giải quyết kiến nghị

1. Thẩm quyền, trách nhiệm của Hội đồng giải quyết kiến nghị:

a) Hội đồng giải quyết kiến nghị do đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý về hoạt động đấu thầu của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương thành lập có trách nhiệm giải quyết kiến nghị đối với gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng quy định tại Điều 1 và Điều 2 của Luật Đấu thầu do bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương là chủ đầu tư hoặc tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương là chủ đầu tư;

b) Hội đồng giải quyết kiến nghị do Giám đốc Sở Tài chính thành lập có trách nhiệm giải quyết kiến nghị đối với gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng quy định tại Điều 1 và Điều 2 của Luật Đấu thầu do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là chủ đầu tư hoặc tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là chủ đầu tư, trừ gói thầu quy định tại điểm a khoản này.

2. Thành phần Hội đồng giải quyết kiến nghị và bộ phận thường trực được quy định như sau:

a) Hội đồng giải quyết kiến nghị gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch (nếu cần thiết) và các thành viên khác là đại diện cơ quan của người có thẩm quyền, cơ quan có liên quan và có thể có đại diện của hiệp hội nghề nghiệp, chuyên gia, nhà khoa học.

Thành viên Hội đồng giải quyết kiến nghị không được là người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp với người ký đơn kiến nghị, cá nhân thuộc tổ chuyên gia, tổ thẩm định và người ký phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;

b) Chủ tịch Hội đồng giải quyết kiến nghị quy định tại điểm a khoản 1 Điều này là đại diện có thẩm quyền của đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý về hoạt động đấu thầu thuộc các cơ quan này. Chủ tịch Hội đồng giải quyết kiến nghị quy định tại điểm b khoản 1 Điều này là đại diện có thẩm quyền của Sở Tài chính;

c) Bộ phận thường trực là đơn vị được giao quản lý về hoạt động đấu thầu thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, Sở Tài chính. Bộ phận thường trực thực hiện các nhiệm vụ về hành chính do Chủ tịch Hội đồng giải quyết kiến nghị quy định; tiếp nhận và quản lý chi phí do nhà thầu có kiến nghị nộp.

3. Hoạt động của Hội đồng giải quyết kiến nghị được quy định như sau:

a) Hội đồng giải quyết kiến nghị được thành lập trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày bộ phận thường trực nhận được đầy đủ chi phí giải quyết kiến nghị do nhà thầu nộp theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 137 của Nghị định này;

b) Hội đồng giải quyết kiến nghị hoạt động theo từng vụ việc, làm việc theo nguyên tắc tập thể và quyết định theo đa số. Thành viên được quyền bảo lưu ý kiến và chịu trách nhiệm trước pháp luật về ý kiến của mình;

c) Hội đồng giải quyết kiến nghị có quyền yêu cầu nhà thầu, chủ đầu tư và các cá nhân, cơ quan liên quan cung cấp thông tin của gói thầu, dự án và các thông tin liên quan khác để thực hiện nhiệm vụ.

Chương XIII

CÁC VẤN ĐỀ KHÁC

Điều 140. Xử lý tình huống trong đấu thầu qua mạng và không qua mạng

1. Trường hợp có lý do cần điều chỉnh giá gói thầu hoặc nội dung gói thầu, phải điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật trước thời điểm đóng thầu, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 8 Điều này.

2. Trường hợp gói thầu có dự toán được duyệt sau khi phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu mà dự toán gói thầu cao hơn hoặc thấp hơn giá gói thầu ghi trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu thì dự toán đó sẽ thay thế giá gói thầu trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu theo nguyên tắc sau đây:

a) Trường hợp dự toán gói thầu được duyệt cao hơn giá gói thầu trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu nhưng bảo đảm giá trị cao hơn đó không làm vượt tổng mức đầu tư của dự án, dự toán mua sắm thì không phải điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu. Trường hợp giá trị cao hơn đó làm vượt tổng mức đầu tư của dự án, dự toán mua sắm thì phải điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu; nếu hình thức lựa chọn nhà thầu trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã duyệt không còn phù hợp thì phải điều chỉnh hình thức lựa chọn nhà thầu;

b) Trường hợp dự toán gói thầu được duyệt thấp hơn giá gói thầu trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu mà không làm thay đổi hình thức lựa chọn nhà thầu trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã duyệt thì không phải điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu; trường hợp cần điều chỉnh hình thức lựa chọn nhà thầu cho phù hợp với giá trị mới của gói thầu theo dự toán được duyệt thì phải tiến hành điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

Dự toán được phê duyệt sau khi kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt theo quy định tại khoản này phải được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trong thời hạn tối thiểu 05 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu hoặc tối thiểu 03 ngày đối với gói thầu mua sắm hàng hóa có biến động về giá liên tục theo thị trường.

3. Trường hợp khi xác định danh sách ngắn có ít hơn 03 nhà thầu đáp ứng yêu cầu thì căn cứ điều kiện cụ thể của gói thầu, chủ đầu tư xử lý theo một trong hai cách sau đây:

a) Tiến hành lựa chọn bổ sung nhà thầu vào danh sách ngắn;

b) Cho phép phát hành ngay hồ sơ mời thầu cho nhà thầu trong danh sách ngắn.

4. Trường hợp tại thời điểm đóng thầu không có nhà thầu tham dự thầu thì chủ đầu tư quyết định xử lý theo một trong các cách sau đây:

a) Hủy thông báo mời quan tâm, thông báo mời sơ tuyển, thông báo mời thầu để mời thầu lại. Trong trường hợp này, trước khi mời thầu lại, cần rà soát, sửa đổi hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu (nếu cần thiết) để bảo đảm trong hồ sơ không có điều kiện nào nhằm hạn chế sự tham dự thầu của nhà

thầu hoặc tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà thầu gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng;

b) Gia hạn thời điểm đóng thầu tối thiểu là 05 ngày làm việc đối với gói thầu đang thực hiện mời quan tâm, mời sơ tuyển, gói thầu xây lắp, hỗn hợp có giá gói thầu không quá 20 tỷ đồng, gói thầu mua sắm hàng hóa, dịch vụ phi tư vấn có giá gói thầu không quá 10 tỷ đồng; gia hạn thời điểm đóng thầu tối thiểu là 10 ngày đối với gói thầu khác;

c) Việc xử lý tình huống trong trường hợp quy định tại khoản này đối với lựa chọn nhà thầu tư vấn định giá đất thực hiện theo quy định của Chính phủ về giá đất.

5. Trường hợp tại thời điểm đóng thầu đối với gói thầu áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế, chào hàng cạnh tranh, chào giá trực tuyến theo quy trình thông thường mà chỉ có 01 nhà thầu nộp hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu thì chủ đầu tư xem xét, giải quyết theo một trong hai cách sau đây:

a) Mở thầu ngay để tiến hành đánh giá;

b) Gia hạn thời điểm đóng thầu tối thiểu 05 ngày làm việc đối với gói thầu áp dụng mời quan tâm, mời sơ tuyển, hình thức chào hàng cạnh tranh, gói thầu tư vấn đơn giản, gói thầu tư vấn cấp bách cần thực hiện ngay do yêu cầu về tiến độ được tổ chức đấu thầu trong nước, tối thiểu 10 ngày đối với gói thầu áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế, chào giá trực tuyến theo quy trình thông thường.

6. Đối với trường hợp xử lý tình huống theo quy định tại khoản 4 Điều này và trường hợp hủy thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 17 của Luật Đấu thầu, không phải điều chỉnh thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

7. Trường hợp nhà thầu xếp hạng thứ nhất có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) vượt giá gói thầu và ít nhất 01 nhà thầu trong danh sách xếp hạng có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) không vượt giá gói thầu thì được phép mời nhà thầu xếp hạng thứ nhất vào đàm phán về giá nhưng phải bảo đảm giá sau đàm phán không được vượt giá gói thầu được duyệt. Trường hợp đàm phán không thành công, được mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đàm phán.

8. Trường hợp giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của tất cả các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật và thuộc danh

sách xếp hạng đều vượt giá gói thầu đã duyệt thì chủ đầu tư xem xét, quyết định xử lý tình huống theo một hoặc kết hợp lần lượt các cách sau đây:

a) Cho phép các nhà thầu này được chào lại giá dự thầu nếu giá gói thầu đã bao gồm đầy đủ các yếu tố cấu thành chi phí thực hiện gói thầu;

b) Cho phép đồng thời với việc các nhà thầu chào lại giá dự thầu, xem xét lại giá gói thầu, nội dung hồ sơ mời thầu đã duyệt, nếu cần thiết.

Trường hợp cho phép các nhà thầu được chào lại giá dự thầu thì cần quy định rõ thời gian chuẩn bị và nộp hồ sơ chào lại giá dự thầu nhưng không quá 10 ngày kể từ ngày chủ đầu tư gửi văn bản đề nghị chào lại giá dự thầu và quy định rõ việc mở các hồ sơ chào lại giá dự thầu theo quy trình mở thầu quy định tại Điều 28 của Nghị định này hoặc chào lại giá dự thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia đối với đấu thầu qua mạng.

Trường hợp cần điều chỉnh giá gói thầu trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã duyệt, chủ đầu tư chịu trách nhiệm phê duyệt điều chỉnh trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị điều chỉnh nhưng bảo đảm việc điều chỉnh được thực hiện trước thời điểm hết hạn nộp hồ sơ chào lại giá dự thầu;

c) Mời các nhà thầu này tham gia chào giá trực tuyến theo quy trình rút gọn. Trường hợp cần điều chỉnh giá gói thầu trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã duyệt thì chủ đầu tư có trách nhiệm phê duyệt điều chỉnh trước thời điểm bắt đầu chào giá trực tuyến;

d) Cho phép mời nhà thầu xếp hạng thứ nhất vào đàm phán về giá nhưng phải bảo đảm giá sau đàm phán không được vượt giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất. Trường hợp cần điều chỉnh giá gói thầu trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã duyệt thì chủ đầu tư có trách nhiệm phê duyệt điều chỉnh trong thời hạn tối đa là 10 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị điều chỉnh. Trường hợp đàm phán không thành công thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đàm phán. Cách thức này chỉ áp dụng đối với trường hợp gói thầu áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi và chủ đầu tư phải chịu trách nhiệm về tính cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế của dự án, dự toán mua sắm, gói thầu.

Trường hợp chỉ có một nhà thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật thì xử lý theo quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản này hoặc cho phép mời nhà thầu vào đàm phán về giá nhưng bảo đảm giá sau đàm phán không vượt giá gói thầu.

9. Đối với gói thầu mua sắm hàng hóa theo quy định tại khoản 2 Điều 93 của Nghị định này, trường hợp nhà thầu xếp hạng thứ nhất có đơn giá dự thầu một hoặc một số mặt hàng vượt tiêu chuẩn, định mức do cấp có thẩm quyền ban hành và giá đề nghị trúng thầu không vượt giá gói thầu được duyệt thì có thể xem xét, xử lý lần lượt theo các cách như sau:

a) Mời nhà thầu xếp hạng thứ nhất vào đàm phán đối với các mặt hàng có đơn giá dự thầu vượt tiêu chuẩn, định mức mua sắm do cấp có thẩm quyền ban hành;

b) Cho phép tất cả nhà thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật được chào lại giá dự thầu.

10. Đối với gói thầu chia phần:

a) Trường hợp có một phần hoặc nhiều phần thuộc gói thầu không có nhà thầu tham dự thầu hoặc không có nhà thầu đáp ứng yêu cầu, chủ đầu tư tách phần đó ra thành gói thầu riêng biệt để tổ chức lựa chọn nhà thầu theo quy định;

b) Trường hợp một nhà thầu trúng thầu tất cả các phần thì gói thầu có một hợp đồng. Trường hợp nhiều nhà thầu trúng thầu các phần khác nhau thì gói thầu có nhiều hợp đồng tương ứng với một hoặc một số phần mà mỗi nhà thầu trúng thầu;

c) Trường hợp giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của tất cả các nhà thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật của một phần vượt giá trị ước tính của phần đó trong giá gói thầu làm tổng giá đề nghị trúng thầu vượt giá gói thầu hoặc giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu xếp hạng thứ nhất ở một hoặc một số phần cao hơn giá trị ước tính của một hoặc một số phần đó trong giá gói thầu làm tổng giá đề nghị trúng thầu vượt giá gói thầu thì chủ đầu tư căn cứ quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều này để xử lý tình huống đối với các phần này;

d) Trong trường hợp cần thiết, chủ đầu tư có thể phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu cho từng phần với điều kiện giá đề nghị trúng thầu không vượt giá của phần đó trong giá gói thầu.

11. Trường hợp hồ sơ dự thầu có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu hoặc gói thầu xây lắp, EC có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp hơn 80% giá gói thầu thì chủ đầu tư xử lý tình huống như sau:

a) Yêu cầu nhà thầu giải thích, làm rõ về tính khả thi của giá dự thầu khác thường đó và các chi phí cấu thành giá dự thầu. Nhà thầu phải chứng minh sự phù hợp giữa giá dự thầu với phạm vi công việc, giải pháp thực hiện do nhà thầu đề xuất, tiến độ thực hiện và các yêu cầu khác của hồ sơ mời thầu. Nếu sự giải thích của nhà thầu không đủ rõ, không có tính thuyết phục thì không chấp nhận giá dự thầu đó.

Đối với gói thầu ngoài gói thầu xây lắp, EC, các hạng mục có giá chào thấp khác thường dẫn đến giá dự thầu thấp khác thường được coi là sai lệch thiếu và tiến hành hiệu chỉnh sai lệch đối với các hạng mục này theo quy định tại khoản 2 Điều 31 của Nghị định này. Việc hiệu chỉnh sai lệch chỉ nhằm mục đích so sánh, xếp hạng nhà thầu. Trường hợp sau hiệu chỉnh sai lệch nhà thầu vẫn xếp thứ nhất thì giá đề nghị trúng thầu không bao gồm giá trị hiệu chỉnh sai lệch quy định tại điểm này.

Đối với gói thầu xây lắp, EC, trường hợp nhà thầu giải thích không đủ rõ, không có tính thuyết phục thì hồ sơ dự thầu của nhà thầu sẽ bị loại;

b) Trường hợp đề phòng rủi ro, chủ đầu tư có thể quy định giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng lớn hơn 10% nhưng không quá 30% giá hợp đồng.

12. Đối với gói thầu xây lắp, hỗn hợp áp dụng đấu thầu quốc tế có dự toán gói thầu được duyệt (đối với các trường hợp pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực có quy định phải lập dự toán gói thầu), trường hợp nhà thầu xếp thứ nhất có hồ sơ dự thầu không cân bằng: có đơn giá chào cao hơn đáng kể so với đơn giá tương ứng trong dự toán gói thầu ở các hạng mục công việc có các yêu cầu kỹ thuật đơn giản, dễ thực hiện, hạng mục công việc có khả năng phát sinh khối lượng ngoài khối lượng trong bảng giá dự thầu và có đơn giá chào thấp hơn đáng kể so với đơn giá tương ứng trong dự toán gói thầu ở các hạng mục công việc phức tạp, khó thực hiện thì chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu làm rõ bằng văn bản về các chi phí cấu thành giá dự thầu. Nhà thầu phải chứng minh sự phù hợp giữa giá dự thầu với phạm vi công việc, biện pháp thi công do nhà thầu đề xuất, tiến độ thực hiện và các yêu cầu khác của hồ sơ mời thầu. Nếu sự giải thích của nhà thầu không đủ rõ, không có tính thuyết phục thì hồ sơ dự thầu của nhà thầu sẽ bị loại. Trường hợp đề phòng rủi ro, chủ đầu tư có thể quy định giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng lớn hơn 10% nhưng không quá 30% giá hợp đồng.

13. Trường hợp hồ sơ mời thầu quy định nhà thầu được đề xuất biện pháp thi công khác với biện pháp thi công nêu trong hồ sơ mời thầu, phần sai khác giữa

khối lượng công việc theo biện pháp thi công nêu trong hồ sơ mời thầu và khối lượng công việc theo biện pháp thi công do nhà thầu đề xuất sẽ không bị hiệu chỉnh sai lệch theo quy định tại khoản 2 Điều 31 của Nghị định này. Phần sai khác này không bị tính là sai lệch thiếu.

14. Trường hợp nhà thầu đang trong quá trình tham dự thầu nhưng bị sáp nhập thì nhà thầu sau khi sáp nhập được tiếp tục tham dự thầu và được thừa hưởng năng lực, kinh nghiệm trong đấu thầu của nhà thầu bị sáp nhập.

15. Trường hợp chi nhánh, xí nghiệp, văn phòng đại diện được tách ra khỏi pháp nhân theo quy định của pháp luật về dân sự thì nhà thầu tiếp nhận hoặc hình thành từ chi nhánh, xí nghiệp, văn phòng đại diện được kế thừa năng lực, kinh nghiệm trong đấu thầu mà chi nhánh, xí nghiệp, văn phòng đại diện đã thực hiện.

16. Đối với gói thầu áp dụng thương thảo hợp đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 24, khoản 6 Điều 32, khoản 5 Điều 36, khoản 5 Điều 61, khoản 4 Điều 75 của Nghị định này, trường hợp nhà thầu xếp hạng thứ nhất không tiến hành thương thảo, không ký biên bản thương thảo, thương thảo không thành công, chủ đầu tư xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo (nếu có) vào thương thảo. Nội dung thương thảo căn cứ vào hồ sơ dự thầu và giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu được mời vào thương thảo. Trường hợp thương thảo không thành công, chủ đầu tư xem xét, quyết định việc mời các nhà thầu tiếp theo (nếu có) vào thương thảo hợp đồng; nội dung thương thảo căn cứ vào hồ sơ dự thầu và giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu được mời vào thương thảo hợp đồng. Trường hợp các nhà thầu được mời thương thảo hợp đồng nhưng từ chối thương thảo, không ký biên bản thương thảo, thương thảo không thành công thì chủ đầu tư xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 17 của Luật Đấu thầu.

Trường hợp nhà thầu xếp hạng tiếp theo được mời vào thương thảo hợp đồng theo quy định tại điểm này trong thời hạn còn hiệu lực của hồ sơ dự thầu mà không đến thương thảo hoặc có thương thảo nhưng không ký biên bản thương thảo thì không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu. Trường hợp hồ sơ dự thầu của nhà thầu xếp hạng tiếp theo hết hiệu lực thì chủ đầu tư phải yêu cầu nhà thầu gia hạn hiệu lực của hồ sơ dự thầu, bảo đảm dự thầu trước khi thương thảo hợp đồng.

17. Trường hợp giá đề nghị trúng thầu thấp dưới 50% giá gói thầu được duyệt thì chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ các yếu tố cấu thành chi phí chào thầu, xem xét các bằng chứng liên quan theo hướng sau đây:

a) Các yếu tố kinh tế liên quan đến biện pháp thi công, quy trình sản xuất hoặc cung cấp dịch vụ;

b) Giải pháp kinh tế được áp dụng hoặc các lợi thế đặc biệt của nhà thầu dẫn đến lợi thế về giá cả;

c) Nguồn gốc của hàng hóa, dịch vụ, nhân sự cung cấp cho gói thầu, trong đó phải bảo đảm tuân thủ các quy định của pháp luật.

Trường hợp đáp ứng được các điều kiện quy định tại các điểm a, b và c khoản này thì hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất của nhà thầu vẫn được chấp nhận trúng thầu. Trường hợp để đề phòng rủi ro, chủ đầu tư có thể quy định giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng lớn hơn 10% nhưng không quá 30% giá hợp đồng. Nhà thầu nhận được sự trợ cấp của bất kỳ tổ chức, cá nhân nào dẫn đến sự cạnh tranh không bình đẳng thì hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất của nhà thầu sẽ bị loại.

18. Trường hợp sau khi đánh giá, có nhiều nhà thầu được đánh giá tốt nhất, ngang nhau thì xử lý theo thứ tự ưu tiên như sau cho đến khi lựa chọn được nhà thầu trúng thầu:

a) Trao thầu cho doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (nếu có);

b) Trao thầu cho nhà thầu có điểm kỹ thuật cao hơn hoặc có số tiêu chí đánh giá về kỹ thuật ở mức chấp nhận được ít hơn đối với trường hợp gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất; trao thầu cho nhà thầu có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp hơn đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá đánh giá hoặc phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá;

c) Trao thầu cho nhà thầu có trụ sở chính ở địa phương nơi triển khai gói thầu;

d) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là thương binh, người khuyết tật có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực nhiều hơn;

đ) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực nhiều hơn;

e) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là nữ giới có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực nhiều hơn;

g) Cho phép các nhà thầu này chào lại giá dự thầu để lựa chọn nhà thầu có giá chào thấp nhất. Nhà thầu không được chào giá cao hơn giá nhà thầu đã chào sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có). Việc chào lại giá dự thầu thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều này;

h) Mời các nhà thầu này tham gia chào giá trực tuyến theo quy trình rút gọn. Nhà thầu không được chào giá cao hơn giá nhà thầu đã chào sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có).

19. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu trúng thầu không đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính quy định tại khoản 2 Điều 66 của Luật Đấu thầu thì chủ đầu tư xem xét, quyết định xử lý theo trình tự như sau:

a) Hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu trước đó, mời nhà thầu xếp hạng thứ hai (nếu có) vào hoàn thiện hợp đồng, đồng thời yêu cầu nhà thầu này gia hạn hoặc khôi phục hiệu lực của hồ sơ dự thầu, biện pháp bảo đảm dự thầu (trong trường hợp hết thời gian có hiệu lực) với thời hạn hiệu lực mới tối thiểu là 30 ngày kể từ ngày dự kiến bắt đầu tiến hành hoàn thiện hợp đồng.

Trường hợp nhà thầu xếp hạng thứ hai không chấp thuận hoàn thiện hợp đồng hoặc không gia hạn hoặc khôi phục hiệu lực của hồ sơ dự thầu, biện pháp bảo đảm dự thầu theo yêu cầu, chủ đầu tư xem xét, quyết định xử lý theo một trong hai phương án quy định tại điểm b hoặc điểm c khoản này.

Việc hoàn thiện hợp đồng thực hiện theo quy định tại Điều 34 của Nghị định này. Nội dung hoàn thiện hợp đồng phải căn cứ vào hồ sơ dự thầu và giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu xếp hạng thứ hai. Sau khi hoàn thiện hợp đồng với nhà thầu xếp hạng thứ hai, chủ đầu tư ban hành quyết định trúng thầu cho nhà thầu xếp hạng thứ hai trước khi ký kết hợp đồng với nhà thầu.

Trường hợp nhà thầu xếp hạng thứ hai không chấp nhận kết quả hoàn thiện hợp đồng, không ký kết hợp đồng với chủ đầu tư thì nhà thầu không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc trường hợp chủ đầu tư không tuân thủ nguyên tắc hoàn thiện hợp đồng. Trong trường hợp này, chủ đầu tư xem xét, quyết định xử lý theo một trong hai phương án quy định tại điểm b hoặc điểm c khoản này;

b) Mời nhà thầu xếp hạng thứ ba (nếu có) vào hoàn thiện dự thảo hợp đồng. Trường hợp nhà thầu xếp hạng thứ ba không chấp thuận hoàn thiện hợp đồng hoặc không gia hạn hoặc khôi phục hiệu lực của hồ sơ dự thầu, biện pháp bảo đảm dự thầu theo yêu cầu, chủ đầu tư xem xét, quyết định việc mời các nhà thầu xếp hạng tiếp theo (nếu có) vào hoàn thiện hợp đồng hoặc hủy thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 17 của Luật Đấu thầu.

Nhà thầu được mời vào hoàn thiện hợp đồng phải gia hạn hoặc khôi phục hiệu lực của hồ sơ dự thầu, biện pháp bảo đảm dự thầu (trong trường hợp hết thời gian có hiệu lực) với thời hạn hiệu lực mới tối thiểu là 30 ngày kể từ ngày dự kiến bắt đầu tiến hành hoàn thiện hợp đồng.

Việc hoàn thiện hợp đồng thực hiện theo quy định tại Điều 34 của Nghị định này. Nội dung hoàn thiện hợp đồng phải căn cứ vào hồ sơ dự thầu và giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu được mời vào hoàn thiện hợp đồng. Sau khi hoàn thiện hợp đồng với nhà thầu, chủ đầu tư ban hành quyết định trúng thầu cho nhà thầu đã hoàn thiện hợp đồng trước khi ký kết hợp đồng với nhà thầu này.

Trường hợp nhà thầu được mời vào hoàn thiện hợp đồng không chấp nhận kết quả hoàn thiện hợp đồng, không ký kết hợp đồng với chủ đầu tư thì không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu và chủ đầu tư xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 17 của Luật Đấu thầu;

c) Hủy thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 17 của Luật Đấu thầu.

20. Trường hợp trong quá trình thực hiện hợp đồng, người có thẩm quyền quyết định không công nhận kết quả lựa chọn nhà thầu khi có bằng chứng nhà thầu trúng thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc nhà thầu trúng thầu có hành vi vi phạm quy định của pháp luật có liên quan dẫn đến không bảo đảm cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế hoặc làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì chủ đầu tư xử lý như sau:

a) Tịch thu giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng của nhà thầu và thu hồi các khoản tạm ứng (nếu có);

b) Thanh toán cho nhà thầu các phần công việc mà nhà thầu đã thực hiện, được nghiệm thu theo quy định trong hợp đồng;

c) Chấm dứt hợp đồng với nhà thầu; đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo

quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định này thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu;

d) Đăng tải thông tin nhà thầu vi phạm trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định chấm dứt hợp đồng với nhà thầu vi phạm, đồng thời gửi quyết định chấm dứt hợp đồng và các tài liệu, văn bản xử lý vi phạm khác (nếu có) đến Bộ Tài chính để tổng hợp, theo dõi;

đ) Sau khi chấm dứt hợp đồng với nhà thầu trúng thầu trước đó, phần công việc chưa thực hiện được chỉ định thầu cho nhà thầu xếp thứ hai trong danh sách xếp hạng, trường hợp nhà thầu xếp thứ hai không chấp nhận ký hợp đồng thì chủ đầu tư chỉ định nhà thầu khác hoặc tách phần công việc chưa thực hiện thành gói thầu mới và tổ chức lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật. Trường hợp cần thiết có thể xem xét, phê duyệt lại giá gói thầu đối với phần công việc chưa thực hiện để tổ chức đấu thầu. Trường hợp áp dụng chỉ định thầu, giá trị phần công việc chưa thực hiện được tính bằng giá trị ghi trong hợp đồng trừ đi giá trị của phần công việc đã thực hiện trước đó.

21. Trường hợp trong quá trình thực hiện hợp đồng, người có thẩm quyền quyết định không công nhận kết quả lựa chọn nhà thầu khi có bằng chứng chủ đầu tư, tổ chuyên gia, tổ thẩm định có hành vi quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc có hành vi vi phạm quy định của pháp luật có liên quan dẫn đến không bảo đảm cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế hoặc làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu mà không do lỗi của nhà thầu trúng thầu thì người có thẩm quyền quyết định xử lý như sau:

a) Yêu cầu chủ đầu tư thu hồi các khoản tạm ứng (nếu có) và chấm dứt hợp đồng với nhà thầu. Nhà thầu được hoàn trả giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng và được đền bù các chi phí liên quan đến việc chấm dứt hợp đồng do lỗi của chủ đầu tư theo thỏa thuận nêu trong hợp đồng. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm đền bù thiệt hại cho nhà thầu theo quy định trong hợp đồng;

b) Phần công việc chưa thực hiện được tách thành gói thầu mới để tổ chức lựa chọn nhà thầu theo quy định. Trường hợp cần thiết có thể xem xét, phê duyệt lại giá gói thầu;

c) Trường hợp gói thầu đã thực hiện, hoàn thành trên 70% khối lượng công việc của hợp đồng và việc xử lý tình huống theo quy định tại điểm a và điểm b khoản này không mang lại hiệu quả kinh tế thì người có thẩm quyền quyết định việc cho phép tiếp tục duy trì hợp đồng với nhà thầu trúng thầu.

22. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì xử lý như sau:

a) Phạt hợp đồng theo quy định trong hợp đồng;

b) Tịch thu giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng của tất cả thành viên liên danh trong trường hợp phần công việc còn lại của các thành viên liên danh vi phạm hợp đồng tách thành gói thầu riêng theo quy định tại điểm đ khoản này. Trường hợp phần công việc còn lại của các thành viên liên danh vi phạm hợp đồng được giao cho các thành viên khác theo điểm d khoản này thì chỉ thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị tịch thu giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng;

c) Chấm dứt hợp đồng với một hoặc một số thành viên của liên danh mà vi phạm hợp đồng; trong trường hợp này, chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng và bị đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia; các thành viên còn lại được tiếp tục thực hiện hợp đồng tương ứng với phần công việc đảm nhận trong liên danh. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định chấm dứt hợp đồng với một hoặc một số thành viên liên danh, chủ đầu tư phải đăng tải thông tin thành viên liên danh vi phạm hợp đồng trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia; trong thông báo phải nêu rõ lý do vi phạm dẫn tới phải chấm dứt hợp đồng và gửi quyết định đến Bộ Tài chính để tổng hợp, theo dõi;

d) Phần công việc của thành viên vi phạm được giao cho các thành viên còn lại thực hiện nếu các thành viên này đủ năng lực, kinh nghiệm;

đ) Trường hợp các thành viên còn lại từ chối thực hiện hoặc không đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện thì chủ đầu tư tách phần công việc của thành viên vi phạm thành gói thầu riêng để chỉ định thầu theo quy định tại điểm đ khoản 20 Điều này hoặc tổ chức lựa chọn nhà thầu theo quy định.

23. Trường hợp nhà thầu thực hiện gói thầu vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chủ đầu tư chấm dứt hợp đồng với nhà thầu đó; nhà thầu vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng.

Đối với phần công việc chưa thực hiện được áp dụng hình thức chỉ định thầu cho nhà thầu khác với giá trị được tính bằng giá trị ghi trong hợp đồng trừ đi giá trị của phần công việc đã thực hiện, được nghiệm thu trước đó.

Chủ đầu tư phải bảo đảm nhà thầu được chỉ định có năng lực, kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu thực hiện phần công việc còn lại của gói thầu. Trường hợp không áp dụng hình thức chỉ định thầu thì hình thành gói thầu mới để tổ chức lựa chọn nhà thầu, trường hợp cần thiết, xem xét lại giá gói thầu đối với phần công việc còn lại trước khi tổ chức lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật. Trường hợp việc thực hiện hợp đồng chậm tiến độ không do lỗi của nhà thầu thì không được phép chấm dứt hợp đồng để thay thế nhà thầu khác. Trường hợp phải chấm dứt hợp đồng với nhà thầu vì phạm hợp đồng để thay thế nhà thầu mới, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định chấm dứt hợp đồng với nhà thầu vì phạm hợp đồng, chủ đầu tư phải đăng tải thông tin nhà thầu vi phạm hợp đồng, thông tin nhà thầu thay thế trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, đồng thời gửi quyết định chấm dứt hợp đồng và các tài liệu xử lý vi phạm hợp đồng khác (nếu có) đến Bộ Tài chính để tổng hợp, theo dõi. Thông báo phải nêu rõ lý do nhà thầu vi phạm hợp đồng dẫn tới phải chấm dứt hợp đồng, hình thức lựa chọn nhà thầu thay thế, tên nhà thầu được chỉ định trong trường hợp áp dụng hình thức chỉ định thầu.

24. Đối với nhà thầu liên danh, trường hợp trong quá trình thực hiện hợp đồng cần đẩy nhanh tiến độ thực hiện so với hợp đồng đã ký (cần sửa đổi hợp đồng) hoặc do các điều kiện khách quan, không phải lỗi của nhà thầu (thiên tai, bão lũ, khan hiếm vật liệu xây dựng, chậm bàn giao mặt bằng thi công, điều kiện địa chất thay đổi và các điều kiện khách quan khác không phải lỗi của nhà thầu) dẫn đến không đảm bảo yêu cầu tiến độ hoặc vì lý do bất khả kháng dẫn đến tiến độ hợp đồng bị ảnh hưởng thì chủ đầu tư và nhà thầu được thỏa thuận điều chỉnh phạm vi công việc giữa các thành viên liên danh phù hợp với tiến độ hoặc tiến độ được rút ngắn. Trong trường hợp này, chủ đầu tư phải bảo đảm thành viên đảm nhận phần công việc bổ sung có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện phần công việc đó và việc điều chuyển phạm vi công việc giữa các thành viên liên danh không nhằm mục đích chuyển nhượng thầu.

25. Trong quá trình nhà thầu thực hiện hợp đồng, trường hợp nhân sự của nhà thầu (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định pháp luật về hình sự để cho nhà thầu đó trúng thầu thì chủ đầu tư phải chấm dứt hợp đồng với nhà thầu và tịch thu giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng của nhà thầu; nhà thầu chỉ được thanh toán đối với các phần công

việc đã thực hiện, được nghiệm thu theo quy định trong hợp đồng. Nhà thầu bị coi là không hoàn thành hợp đồng và bị đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia; trong thông báo phải nêu rõ lý do vi phạm dẫn tới phải chấm dứt hợp đồng; đối với phần công việc chưa thực hiện, chủ đầu tư tiến hành chỉ định thầu theo quy định tại điểm đ khoản 20 Điều này hoặc tách thành gói thầu mới và tổ chức lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật.

26. Trường hợp nhà thầu có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị cơ quan điều tra kết luận có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu trúng thầu nhưng nhân sự của nhà thầu chưa bị Tòa án kết án hoặc nhà thầu chưa bị người có thẩm quyền ra quyết định cấm tham gia hoạt động đấu thầu thì nhà thầu vẫn được tiếp tục tham dự thầu.

27. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp nhà thầu có đề nghị thay đổi các hàng hóa có phiên bản sản xuất, năm sản xuất mới hơn so với hàng hóa ghi trong hợp đồng thì căn cứ nhu cầu sử dụng, chủ đầu tư được chấp thuận đề xuất của nhà thầu nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

- a) Được nhà thầu thông báo bằng văn bản cho chủ đầu tư;
- b) Hàng hóa thay thế và hàng hóa ghi trong hợp đồng thuộc cùng hãng sản xuất và có cùng xuất xứ;
- c) Hàng hóa thay thế có tính năng kỹ thuật, cấu hình, thông số và các yêu cầu kỹ thuật khác tương đương hoặc tốt hơn hàng hóa ghi trong hợp đồng;
- d) Phù hợp với nhu cầu sử dụng;
- đ) Đơn giá của hàng hóa không vượt đơn giá ghi trong hợp đồng.

28. Trường hợp gặp sự cố dẫn đến Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia không thể vận hành và việc khắc phục sự cố dự kiến diễn ra trong thời gian dài, Bộ Tài chính thông báo trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia về cách thức tổ chức lựa chọn nhà thầu trong thời gian Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia gặp sự cố và xử lý sự cố, bao gồm việc tổ chức lựa chọn nhà thầu không qua mạng.

29. Đối với gói thầu xây lắp, dịch vụ phi tư vấn, dịch vụ tư vấn áp dụng đấu thầu trước quy định tại Điều 42 của Luật Đấu thầu, trường hợp dự án được phê duyệt có các nội dung dẫn đến tăng giá gói thầu (hoặc tăng dự toán nếu dự toán được phê duyệt sau khi phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu) từ 30% trở lên hoặc thay đổi

tiêu chuẩn đánh giá quan trọng về kỹ thuật hoặc thay đổi cấp công trình quy định trong hồ sơ mời thầu đã phát hành thì chủ đầu tư hủy thầu theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 17 của Luật Đấu thầu; trường hợp dự án được phê duyệt không dẫn đến tăng giá gói thầu, dự toán từ 30% trở lên, không thay đổi tiêu chuẩn đánh giá quan trọng về kỹ thuật, cấp công trình quy định trong hồ sơ mời thầu đã phát hành và gói thầu đã lựa chọn được nhà thầu trúng thầu thì chủ đầu tư được sửa đổi, bổ sung khối lượng công việc, hoàn thiện để ký kết hợp đồng với nhà thầu.

Đối với gói thầu mua sắm hàng hóa áp dụng đấu thầu trước quy định tại Điều 42 của Luật Đấu thầu, trường hợp dự án được phê duyệt có các nội dung dẫn đến tăng khối lượng công việc từ 20% trở lên hoặc thay đổi chủng loại hàng hóa quy định trong hồ sơ mời thầu đã phát hành thì chủ đầu tư hủy thầu theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 17 của Luật Đấu thầu; trường hợp không dẫn đến tăng khối lượng công việc từ 20% trở lên hoặc thay đổi chủng loại hàng hóa quy định trong hồ sơ mời thầu đã phát hành và gói thầu đã lựa chọn được nhà thầu trúng thầu thì chủ đầu tư được sửa đổi, bổ sung khối lượng công việc, hoàn thiện để ký kết hợp đồng với nhà thầu.

30. Đối với gói thầu chia phần, trường hợp giá đề nghị trúng thầu của một phần vượt quá 30% giá trị tương ứng của phần đó trong giá gói thầu (hoặc trong dự toán gói thầu đối với các trường hợp pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực có quy định phải lập dự toán) thì chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ các yếu tố cấu thành chi phí chào thầu, xem xét các khía cạnh liên quan sau đây:

a) Các yếu tố kỹ thuật, kinh tế liên quan đến quy trình sản xuất hoặc cung cấp dịch vụ;

b) Giá thị trường xác định thông qua phân tích, tham vấn thị trường quy định tại khoản 3 Điều 17 của Nghị định này;

c) Nguồn gốc của hàng hóa, dịch vụ được xác định theo quy định của pháp luật.

Trường hợp việc làm rõ đáp ứng được các điều kiện quy định tại các điểm a, b, c khoản này và khoản 4 Điều 29 của Nghị định này thì hồ sơ dự thầu của nhà thầu vẫn được chấp nhận trúng thầu.

31. Trường hợp gói thầu có tính chất đặc thù và áp dụng hình thức chỉ định thầu hoặc lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt, nhà thầu nước ngoài có yêu cầu ràng buộc chỉ ký hợp đồng khi không phải đăng ký trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia thì khi đăng tải kết quả lựa chọn nhà thầu, chủ đầu tư không cần yêu cầu nhà thầu nước ngoài đăng ký.

32. Đối với gói thầu tổ chức lựa chọn nhà thầu qua mạng, trường hợp trong quá trình đánh giá hồ sơ dự thầu mà chưa có kết quả lựa chọn nhà thầu, nhà thầu có tên trong biên bản mở thầu bị khóa tài khoản theo quy định của pháp luật về đấu thầu thì hồ sơ dự thầu của nhà thầu không được tiếp tục xem xét, đánh giá.

33. Đối với việc mua sắm hàng hóa, trường hợp các nhà thầu chào hàng hóa có cùng ký mã hiệu (nếu có), hãng sản xuất, năm sản xuất, xuất xứ Việt Nam nhưng có nhà thầu kê khai, có nhà thầu không kê khai hàng hóa này thuộc đối tượng ưu đãi thì chủ đầu tư quyết định cho các nhà thầu không kê khai ưu đãi được làm rõ để có cơ sở đánh giá ưu đãi đối với các hàng hóa này.

34. Ngoài trường hợp quy định từ khoản 1 đến khoản 33 Điều này, khi phát sinh tình huống, chủ đầu tư xem xét, quyết định xử lý tình huống trên cơ sở bảo đảm cạnh tranh, công bằng, minh bạch, hiệu quả kinh tế và trách nhiệm giải trình.

Điều 141. Quản lý nhà thầu

1. Trách nhiệm của nhà thầu:

a) Đăng ký trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 5 của Luật Đấu thầu trước khi kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt;

b) Thường xuyên cập nhật, chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của thông tin về năng lực, kinh nghiệm của mình trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

c) Ngoài các trách nhiệm quy định tại điểm a và điểm b khoản này, nhà thầu nước ngoài còn phải thực hiện các trách nhiệm sau đây:

Sau khi được lựa chọn để thực hiện các gói thầu trên lãnh thổ Việt Nam, nhà thầu nước ngoài phải tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam về nhập cảnh, xuất cảnh; nhập khẩu, xuất khẩu hàng hóa; đăng ký tạm trú, tạm vắng; thực hiện chế độ kế toán, thuế và các quy định khác của pháp luật Việt Nam có liên quan, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc thỏa thuận vay có quy định khác.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hợp đồng ký kết với nhà thầu nước ngoài có hiệu lực, chủ đầu tư có trách nhiệm đăng tải danh sách nhà thầu nước ngoài trúng thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia và gửi thông báo bằng văn bản về thông tin nhà thầu trúng thầu đến Bộ Tài chính, bộ quản lý ngành, lĩnh vực và Sở Tài chính ở địa phương nơi triển khai dự án để tổng hợp và theo dõi;

d) Nhà thầu nước ngoài được lựa chọn theo quy định của Luật Đấu thầu không phải xin cấp giấy phép thầu.

2. Quản lý nhà thầu phụ:

a) Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất hoặc ký với nhà thầu phụ được chủ đầu tư chấp thuận để tham gia thực hiện công việc xây lắp; tư vấn; phi tư vấn; dịch vụ liên quan của gói thầu cung cấp hàng hóa; công việc thuộc gói thầu hỗn hợp. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện;

b) Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ quy định tại điểm a khoản này hoặc thay đổi nội dung thầu phụ nêu trong hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất chỉ được thực hiện khi được chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận và không vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng; việc sử dụng nhà thầu phụ phải phù hợp với nhu cầu của nhà thầu trong thực hiện hợp đồng, nhà thầu phụ phải đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu của nhà thầu;

c) Nhà thầu chịu trách nhiệm lựa chọn, sử dụng các nhà thầu phụ có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu thực hiện các công việc được giao. Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt thực hiện công việc quan trọng của gói thầu theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu, việc đánh giá năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt được thực hiện theo quy định nêu trong hồ sơ mời thầu. Khi sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt, nhà thầu không bắt buộc phải đáp ứng yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm đối với phần công việc giao cho nhà thầu phụ đặc biệt;

d) Nhà thầu chịu trách nhiệm thanh toán đầy đủ, đúng tiến độ cho nhà thầu phụ theo đúng thỏa thuận giữa nhà thầu với nhà thầu phụ.

Điều 142. Người có thẩm quyền đối với các dự án thành phần, tiểu dự án

Trường hợp dự án đầu tư được phân chia thành các dự án thành phần, vận hành, khai thác độc lập hoặc công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được tách thành tiểu dự án riêng theo các quy định pháp luật thì việc lựa chọn nhà thầu thực hiện các dự án thành phần, tiểu dự án được áp dụng như quy định đối với dự án độc lập. Người có thẩm quyền quyết định đầu tư các dự án thành phần, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp đối với tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện thẩm quyền, trách nhiệm của người có thẩm quyền trong việc tổ chức lựa chọn nhà thầu theo quy định của Luật Đấu thầu và Nghị định này.

(Xem tiếp Công báo số 1067 + 1068)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417
- Phát hành: 080.44243
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>